

## Chương 6

# Các thể chế là nguyên nhân cơ bản của tăng trưởng

DARON ACEMOGLU

*Phòng Kinh tế, MIT, 50 Memorial Drive E52-380b, Cambridge, MA 02142*  
*e-mail: [daron@mit.edu](mailto:daron@mit.edu)*

SIMON JOHNSON

*Trường Quản lý Sloan, MIT, 50 Memorial Drive, Cambridge, MA 02142*  
*e-mail: [sjohnson@mit.edu](mailto:sjohnson@mit.edu)*

JAMES A. ROBINSON

*Phòng Chính phủ, WCFA, Đại học Harvard, 1033 Massachusetts Avenue, Cambridge,  
MA 02138*  
*e-mail: [jrobinson@gov.harvard.edu](mailto:jrobinson@gov.harvard.edu)*

### Mục lục

Tóm tắt.....	2
Những từ then chốt .....	3
1. Giới thiệu .....	3
1.1. Vấn đề .....	3
1.2. Lập luận .....	5
1.3. Đề cương.....	11
2. Các nguyên nhân cơ bản của sự khác biệt về thu nhập.....	11
2.1. Ba nguyên nhân cơ bản.....	11
2.1.1. Các thể chế kinh tế.....	12
2.1.2. Địa lý.....	14
2.1.3. Văn hóa .....	15
3. Các thể chế là quan trọng.....	17
3.1. Thực nghiệm Hàn Quốc.....	19
3.2. Thực nghiệm thuộc địa .....	22
4. Sự đảo ngược vận mệnh.....	22
4.1. Sự đảo ngược vận mệnh của các thuộc địa trước đây.....	22
4.2. Thời điểm đảo ngược vận mệnh .....	28
4.3. Lý giải sự đảo ngược vận mệnh.....	28
4.4. Các thể chế kinh tế và sự đảo ngược vận mệnh.....	29
4.5. Tìm hiểu kinh nghiệm thuộc địa.....	31
4.6. Định cư, tỷ lệ tử vong và phát triển .....	31
5. Tại sao các thể chế lại khác nhau? .....	36
5.1. Quan điểm thể chế hiệu quả - Định lý Coase Chính trị .....	37
5.2. Quan điểm ý thức hệ .....	38
5.3. Quan điểm thể chế ngẫu nhiên.....	40
5.4. Quan điểm xung đột xã hội.....	41
6. Nguồn gốc của tình trạng phi hiệu quả .....	43

6.1. Bội tín .....	44
6.2. Những kẻ thua cuộc về chính trị .....	46
6.3. Những kẻ thua cuộc về kinh tế .....	48
6.4. Tình trạng không thể tách bạch giữa hiệu quả và phân phối .....	50
6.5. Tình học so sánh .....	51
6.6. Kinh nghiệm thuộc địa dưới ánh sáng tĩnh học so sánh .....	52
6.7. Đánh giá lại quan điểm xung đột xã hội .....	53
7. Quan điểm xung đột xã hội trên thực tế .....	53
7.1. Thị trường lao động .....	54
7.2. Các thị trường tài chính .....	55
7.3. Quy định về giá cả .....	57
7.4. Quyền lực chính trị và các thể chế kinh tế .....	59
8. Một lý thuyết về các thể chế .....	61
8.1. Nguồn gốc của quyền lực chính trị .....	61
8.2. Quyền lực chính trị và thể chế chính trị .....	63
8.3. Một lý thuyết về các thể chế chính trị .....	64
9. Lý thuyết trong thực tiễn .....	65
9.1. Sự ra đời của nền quân chủ hiến pháp và tăng trưởng kinh tế ở châu Âu tiền hiện đại .....	65
9.2. Tóm tắt .....	70
9.3. Sự ra đời của nền dân chủ bầu cử ở Anh .....	71
9.4. Tóm tắt .....	75
10. Lộ trình nghiên cứu tương lai .....	75
Cảm tạ .....	77
Tài liệu tham khảo .....	77

## Tóm tắt

Bài viết này xây dựng lập luận thực nghiệm và lý thuyết cho rằng sự khác nhau về thể chế kinh tế là nguyên nhân cơ bản của sự khác nhau về phát triển kinh tế. Trước tiên, chúng tôi chứng minh bằng tư liệu tầm quan trọng thực tế của các thể chế thông qua tập trung vào hai ‘thực nghiệm bán tự nhiên’ trong lịch sử: sự phân chia đất nước Hàn Quốc thành hai miền với các thể chế kinh tế hết sức khác nhau và tình trạng thuộc địa hóa ở nhiều nơi trên thế giới của các cường quốc châu Âu bắt đầu vào thế kỷ 15. Sau đó, chúng tôi xây dựng đề cương cơ bản của một khung khổ tư duy về lý do khiến các thể chế kinh tế khác nhau giữa các nước. Các thể chế kinh tế xác định động cơ và ràng buộc đối với các tác nhân kinh tế, và định hình các kết quả kinh tế. Hiểu theo nghĩa hẹp, đó là các quyết định xã hội, được chọn vì kết quả của các quyết định đó. Vì các nhóm và các cá nhân khác nhau thường hưởng lợi từ các thể chế kinh tế khác nhau, nên nói chung có sự xung đột về các chọn lựa xã hội này, cuối cùng được giải quyết thiên về những nhóm nào có quyền lực chính trị nhiều hơn. Sự phân phối quyền lực chính trị trong xã hội tiếp đến được xác định bởi các thể chế chính trị và sự phân phối nguồn lực. Các thể chế chính trị giúp phân bổ quyền lực chính trị *hợp pháp*, trong khi những nhóm có sức mạnh kinh tế thường có thể nắm giữ quyền lực chính trị *thực tế*. Do đó, chúng ta xem khung khổ lý thuyết phù hợp là một khung khổ lý thuyết động, với các thể chế chính trị và sự phân phối nguồn lực như các biến số trạng thái. Bản thân các biến số trạng thái này thay đổi theo thời gian vì các thể chế kinh tế thịnh hành sẽ ảnh hưởng đến sự phân phối nguồn lực, và vì các nhóm có quyền lực chính trị *thực tế* ngày nay sẽ đấu tranh để thay đổi thể chế chính trị nhằm gia tăng quyền lực chính trị *hợp pháp* của họ trong tương lai. Những

thể chế kinh tế khuyến khích tăng trưởng kinh tế sẽ nổi lên khi các thể chế chính trị phân bổ quyền lực cho những nhóm có quyền lợi trong việc thực thi quyền sở hữu tài sản trên diện rộng, khi họ tạo ra các ràng buộc hữu hiệu đối với những người nắm quyền lực, và khi có tương đối ít đặc lợi được thu tóm bởi những người nắm giữ quyền lực. Chúng tôi minh họa các giả định, sự vận hành và ý nghĩa của khung lý thuyết này thông qua sử dụng một số ví dụ lịch sử.

## Những từ then chốt

Institutions (thể chế), growth (tăng trưởng), development (phát triển), political power (quyền lực chính trị), rents (đặc lợi), conflict (xung đột), property rights (quyền sở hữu), efficiency (hiệu quả), distributions (phân phối)

*JEL classification: D7, H 1, O10, O40*

## 1. Giới thiệu

### 1.1. Vấn đề

Câu hỏi cũ kỹ nhưng quan trọng nhất trong lĩnh vực tăng trưởng và phát triển kinh tế là: Tại sao một số nước này lại nghèo hơn nhiều so với những nước khác? Các mô hình tăng trưởng tân cổ điển truyền thống theo Solow (1956), Cass (1965) và Koopmans (1965), giải thích sự khác nhau về thu nhập trên đầu người theo các đường lối tích lũy yếu tố sản xuất khác nhau. Trong những mô hình này, sự khác nhau giữa các nước về tích lũy yếu tố sản xuất là do sự khác nhau về tỷ lệ tiết kiệm (Solow), sở thích (Cass – Koopmans) hay các thông số ngoại sinh khác như tổng tăng trưởng năng suất các yếu tố sản xuất. Trong những mô hình này cũng có các thể chế, ví dụ, các tác nhân xác lập quyền sở hữu tài sản rõ ràng và trao đổi hàng hóa và dịch vụ trên thị trường, nhưng sự khác nhau về thu nhập và tăng trưởng không được giải thích bằng sự khác nhau về thể chế.

Làn sóng đầu tiên của các nghiên cứu gần đây hơn về lý thuyết tăng trưởng tiếp bước Romer (1986) và Lucas (1988) thì khác biệt ở chỗ họ nhấn mạnh rằng các yếu tố ngoại tác từ sự tích lũy nguồn vốn nhân lực và vật lực có thể dẫn đến tăng trưởng ở trạng thái dừng bền vững. Tuy nhiên, họ vẫn dút khoát ở lại trong khuôn khổ truyền thống tân cổ điển, giải thích sự khác nhau về tỷ lệ tăng trưởng theo các sở thích và nguồn lực. Làn sóng mô hình thứ hai, cụ thể như Romer (1990), Grossman và Helpman (1991) và Aghion và Howitt (1992), nội sinh hóa sự tăng trưởng ở trạng thái dừng và tiến bộ kỹ thuật, nhưng cách giải thích về khác biệt thu nhập của họ cũng tương tự như cách giải thích của các lý thuyết trước kia. Ví dụ, trong mô hình của Romer (1990), đất nước này có thể thịnh vượng hơn đất nước kia nếu đất nước này phân bổ nhiều nguồn lực vào hoạt động phát minh đổi mới hơn, nhưng yếu tố xác định điều này thực chất là sở thích và các thuộc tính của công nghệ tạo ra ‘các ý tưởng’.<sup>1</sup>

---

<sup>1</sup> Cho dù, như chúng tôi sẽ thảo luận sau, một số đóng góp gần đây cho lý thuyết tăng trưởng nhấn mạnh vào tầm quan trọng của các chính sách kinh tế như thuế khóa, trợ cấp nghiên cứu, các rào cản đối với việc áp dụng công nghệ và chính sách vốn nhân lực, họ thường không giải thích về lý do có sự khác nhau về các chính sách này giữa các nước.

Cho dù vẫn sôi nổi trong kinh tế học và giúp ta thấu hiểu về các cơ chế của tăng trưởng kinh tế, truyền thống lý thuyết này suốt một thời gian dài xem ra vẫn không thể mang lại cách giải thích *cơ bản* về tăng trưởng kinh tế. Nói như North và Thomas (1973, trang 2): ‘Những yếu tố mà chúng ta liệt kê ra (phát minh đổi mới, lợi thế kinh tế theo qui mô, giáo dục, tích lũy vốn v.v...) không phải là nguyên nhân của tăng trưởng, mà đó là tăng trưởng’ (chữ in nghiêng trong nguyên bản). Sự tích lũy yếu tố và đổi mới chỉ là các nguyên nhân *gần đúng* của tăng trưởng. Theo quan điểm của North và Thomas, cách giải thích cơ bản cho sự tăng trưởng tương đối là sự khác biệt về *thể chế*.

Nói chính xác ra thì thể chế là gì? North (1990, trang 3) đưa ra định nghĩa như sau: ‘Thể chế là các luật lệ của cuộc chơi trong một xã hội, hay nói một cách chính thức, là những ràng buộc mà con người soạn thảo ra giúp định hình sự tương tác của con người.’ Ông tiếp tục nhấn mạnh các ý nghĩa then chốt của thể chế: ‘Vì thế, họ xây dựng các động cơ khuyến khích trong hoạt động trao đổi của con người, bất kể là chính trị, xã hội, hay kinh tế.’

Đóng vai trò quan trọng cơ bản đối với các kết quả kinh tế là các *thể chế kinh tế* trong xã hội như cơ cấu quyền sở hữu, sự hiện diện và sự hoàn hảo của các thị trường. Các thể chế kinh tế là quan trọng vì chúng ảnh hưởng đến cơ cấu của các động cơ khuyến khích kinh tế trong xã hội. Nếu không có các quyền sở hữu tài sản, các cá nhân sẽ không có động cơ đầu tư vào vốn nhân lực hay vật lực hay không áp dụng các công nghệ hiệu quả hơn. Các thể chế kinh tế cũng quan trọng vì chúng giúp phân bổ nguồn lực vào các mục đích sử dụng hiệu quả nhất, chúng xác định ai sẽ hưởng lợi ích, doanh thu và các quyền kiểm soát sau cùng. Khi không có các thị trường hay thị trường không được quan tâm (như đã từng xảy ra ở Liên Xô chẳng hạn), lợi ích từ thương mại không được khai thác và nguồn lực bị phân bổ sai. Những xã hội có các thể chế kinh tế giúp tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích tích lũy các yếu tố sản xuất, đổi mới và phân bổ nguồn lực hiệu quả sẽ phát đạt.

Trọng tâm của chương này và của phần lớn nghiên cứu kinh tế chính trị về thể chế là: các thể chế kinh tế, và các thể chế nói chung, có tính chất *nội sinh*; chỉ ít một phần các thể chế này được xác định bởi xã hội, hay một phần đoạn của xã hội. Vì thế, câu hỏi tại sao một số xã hội nghèo hơn nhiều so với những xã hội khác có liên quan mật thiết với câu hỏi tại sao một số xã hội có nhiều ‘thể chế kinh tế yếu kém’ hơn các xã hội khác.

Cho dù nhiều học giả như John Locke, Adam Smith, John Stuart Mill, Arthur Lewis, Douglass North và Robert Thomas, và nhiều bài báo gần đây trong tư liệu nghiên cứu về tăng trưởng và phát triển kinh tế, đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các thể chế kinh tế, chúng ta vẫn chưa có một khung khổ tư duy hữu ích về cách thức các thể chế kinh tế được xác định như thế nào và tại sao các thể chế kinh tế lại khác nhau giữa các nước. Nói cách khác, trong khi chúng ta có lý do thỏa đáng để tin rằng các thể chế kinh tế là quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, ta không có các kết quả *tĩnh học so sánh* cho phép ta giải thích tại sao thể chế kinh tế ở trạng thái cân bằng lại khác nhau (và có lẽ đây là phần nào lý do khiến phần lớn tư liệu nghiên cứu vẫn tập trung vào các nguyên nhân gần đúng của tăng trưởng kinh tế, mà nhìn chung bỏ qua những nguyên nhân thể chế cơ bản).

Chương này có ba mục đích. Thứ nhất, chúng tôi xem xét một cách chọn lọc những bằng chứng cho thấy rằng sự khác nhau về thể chế kinh tế là nguyên nhân cơ bản của sự khác nhau về sự thịnh vượng của các nước. Thứ hai, chúng tôi phác thảo một khung khổ tư duy về lý do khiến các thể chế kinh tế khác nhau giữa các nước. Chúng tôi nhấn mạnh vào các kết quả tĩnh học so sánh tiềm tàng của khung tư duy này đồng thời minh họa các cơ chế then chốt thông

một loạt ví dụ lịch sử và tình huống nghiên cứu. Cuối cùng, chúng tôi nêu rõ nhiều lĩnh vực mà chúng tôi tin là việc nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm tương lai sẽ hết sức bổ ích.

## 1.2. Lập luận

Lập luận cơ bản của chương này có thể tóm tắt như sau:

1. Các thể chế kinh tế quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế vì chúng định hình các động cơ của các tác nhân kinh tế chính trong xã hội; nói cụ thể ra, chúng ảnh hưởng đến việc đầu tư vào vốn nhân lực và vật lực, công nghệ, và việc tổ chức sản xuất. Cho dù các yếu tố văn hóa và địa lý cũng có thể quan trọng đối với thành quả kinh tế, sự khác nhau về thể chế kinh tế là nguồn gốc chính của sự khác nhau về tăng trưởng kinh tế và thịnh vượng giữa các nước. Các thể chế kinh tế không chỉ xác định tiềm năng tăng trưởng kinh tế tổng thể của nền kinh tế, mà còn xác định một loạt các kết quả kinh tế, như việc phân phối nguồn lực trong tương lai (ví dụ như phân phối của cải, phân phối vốn nhân lực hay vật lực). Nói cách khác, chúng không chỉ ảnh hưởng đến độ lớn của ổ bánh thành quả chung, mà còn ảnh hưởng đến cách thức phân chia ổ bánh này giữa các nhóm và các cá nhân khác nhau trong xã hội. Chúng tôi tóm tắt các yếu tố này bằng biểu thức như sau (trong đó ký hiệu nhỏ  $t$  là thời điểm hiện tại và  $t + 1$  là tương lai):

$$\text{Các thể chế kinh tế}_t \Rightarrow \begin{cases} \text{Thành quả kinh tế}_t \\ \text{Phân phối nguồn lực}_{t+1} \end{cases}$$

2. Các thể chế kinh tế có tính chất nội sinh. Chúng được xác định như những chọn lựa tập thể của xã hội, phần lớn vì các hệ quả kinh tế. Tuy nhiên, không có gì bảo đảm rằng mọi cá nhân và mọi nhóm đều thích cùng một tập hợp thể chế kinh tế như nhau, vì như lưu ý trên đây, các thể chế kinh tế khác nhau dẫn đến sự phân phối nguồn lực khác nhau. Vì thế, thông thường sẽ có *sự xung đột quyền lợi* giữa các nhóm và các cá nhân khác nhau về việc chọn lựa thể chế kinh tế. Như vậy các thể chế kinh tế ở trạng thái cân bằng được xác định như thế nào? Ví dụ, nếu có hai nhóm với các sở thích đối lập nhau về hệ thống thể chế kinh tế, sở thích của nhóm nào sẽ thắng thế? Câu trả lời phụ thuộc vào *quyền lực chính trị* của hai nhóm. Cho dù hiệu quả của một hệ thống thể chế kinh tế này so với hệ thống thể chế kinh tế kia có thể đóng vai trò nhất định trong việc chọn lựa này, quyền lực chính trị sẽ là trọng tài tối hậu. Bất kể nhóm nào có quyền lực chính trị nhiều hơn sẽ có thể bảo toàn được hệ thống thể chế kinh tế mà nhóm đó ưa thích. Điều này dẫn đến biểu thức thứ hai:

$$\text{Quyền lực chính trị}_t \Rightarrow \text{Thể chế kinh tế}_t$$

3. Ngầm ẩn trong khái niệm cho rằng quyền lực chính trị xác định thể chế kinh tế là ý tưởng về sự tồn tại tình trạng xung đột quyền lợi trong việc phân phối nguồn lực và do đó gián tiếp xung đột quyền lợi đối với hệ thống thể chế kinh tế. Nhưng tại sao các nhóm với quyền lợi xung đột không thống nhất với nhau về một hệ thống thể chế kinh tế giúp tối đa hóa tổng tăng trưởng (độ lớn của ổ bánh tổng thể) và sau đó sử dụng quyền lực chính trị chỉ đơn giản để xác định việc phân phối lợi ích? Tại sao việc thực hiện quyền lực chính trị lại dẫn đến tình trạng phi hiệu quả kinh tế và thậm chí đói nghèo? Chúng tôi giải thích rằng, điều này là vì có những vấn đề cam kết tồn tại cố hữu trong việc sử dụng quyền lực chính trị. Những cá nhân có quyền lực chính trị không thể cam kết không sử dụng quyền lực đó vì lợi ích tốt nhất của riêng họ, và vấn



đề cam kết này dẫn đến tình trạng không thể tách bạch giữa hiệu quả và phân phối vì người ta không thể thực hiện việc thanh toán phụ trội và chuyển giao đền bù đáng tin cậy để bù đắp cho các hệ quả phân phối của bất kỳ hệ thống thể chế kinh tế nào.

4. Tuy nhiên, sự phân phối quyền lực trong xã hội cũng có tính nội sinh. Trong khung phân tích của chúng tôi, ta cần phân biệt giữa hai cấu phần của quyền lực chính trị, mà chúng tôi gọi là *quyền lực chính trị hợp pháp (theo thể chế)* và *quyền lực chính trị thực tế*. Ở đây, quyền lực chính trị hợp pháp là quyền lực hình thành từ *các thể chế chính trị* trong xã hội. Các thể chế chính trị, cũng tương tự như các thể chế kinh tế, xác định những ràng buộc và động cơ khuyến khích đối với các tác nhân chính, nhưng lần này là trong môi trường chính trị. Ví dụ về các thể chế chính trị bao gồm hình thức chính phủ, chẳng hạn như dân chủ so với chuyên quyền hay độc đoán, và mức độ ràng buộc đối với các chính khách và giới thể lực chính trị. Ví dụ, trong một nền quân chủ, các thể chế chính trị phân bổ toàn bộ quyền lực chính trị hợp pháp cho nhà vua, và gần như không đặt ra giới hạn cho việc thực hiện quyền lực này. Trái lại, nền quân chủ hiến pháp tương ứng với một hệ thống thể chế chính trị giúp phân bổ lại một phần quyền lực chính trị của nhà vua cho quốc hội, vì thế thực chất là giới hạn quyền lực chính trị của nhà vua. Do đó, thảo luận này ngụ ý rằng:

Thể chế chính trị<sub>t</sub> ⇒ Quyền lực chính trị hợp pháp<sub>t</sub>

5. Tuy nhiên, không phải chỉ có thể chế chính trị mang lại quyền lực chính trị. Một nhóm cá nhân, cho dù không được phân bổ quyền lực bằng thể chế chính trị, ví dụ như theo qui định trong hiến pháp, vẫn có thể có quyền lực chính trị. Ấy là, họ có thể nổi loạn, sử dụng vũ khí, tuyển dụng lính đánh thuê, câu kết với quân đội, hay sử dụng các biện pháp phản kháng hòa bình nhưng tốn kém về kinh tế nhằm áp đặt mong muốn của họ lên xã hội. Chúng tôi gọi loại quyền lực chính trị này là quyền lực chính trị thực tế, vốn xuất phát từ hai nguồn. Thứ nhất, nó phụ thuộc vào khả năng giải quyết vấn đề hành động tập thể của nhóm mà ta đang xem xét, nghĩa là bảo đảm rằng mọi người đều cùng nhau hành động, ngay cả khi một cá nhân có thể có động cơ muốn ăn theo mà không làm. Ví dụ, người nông dân thời Trung cổ, theo hiến pháp vốn không có quyền lực chính trị, đôi khi vẫn có thể giải quyết vấn đề hành động tập thể và nổi loạn chống lại chính quyền. Thứ hai, quyền lực chính trị thực tế của một nhóm phụ thuộc vào nguồn lực kinh tế của họ, xác định khả năng sử dụng (hay lạm dụng) các thể chế chính trị hiện hữu, đồng thời cũng xác định quyền lựa chọn của họ để thuê mướn và sử dụng vũ lực chống lại các nhóm khác. Vì ta chưa có một lý thuyết thỏa đáng về thời điểm nào các nhóm có thể giải quyết vấn đề hành động tập thể, nên trọng tâm của chúng tôi là vào nguồn gốc thứ hai của quyền lực chính trị thực tế, vì thế:

Phân phối nguồn lực<sub>t</sub> ⇒ Quyền lực chính trị thực tế<sub>t</sub>

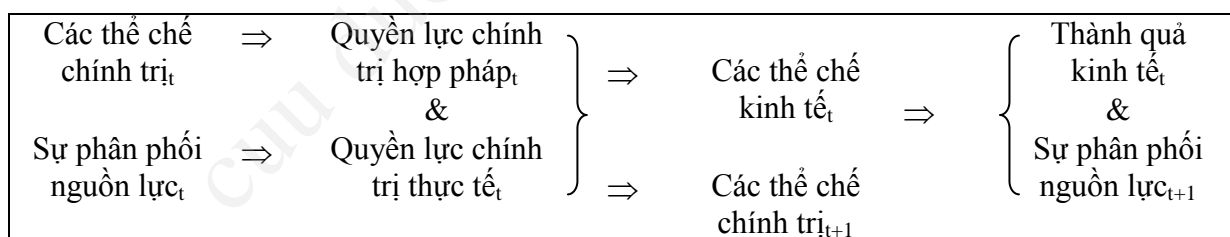
6. Điều này đưa ta đến với sự tiến hóa của một trong hai *biến số trạng thái* chính trong khung khổ tư duy này: các thể chế chính trị (biến số trạng thái kia là sự phân phối nguồn lực, bao gồm phân phối trữ lượng vốn vật lực và nhân lực v.v...). Các thể chế chính trị và sự phân phối nguồn lực là các biến số trạng thái trong hệ thống động này, vì chúng thường thay đổi tương đối chậm, và quan trọng hơn, chúng xác định các thể chế kinh tế và thành quả kinh tế một cách trực tiếp cũng như gián tiếp. Ảnh hưởng trực tiếp của hai biến số này khá dễ hiểu. Nếu các thể chế chính trị đặt toàn bộ quyền lực chính trị vào tay một cá nhân duy nhất hay một nhóm ít người, những thể chế kinh

tế mang lại sự bảo vệ quyền sở hữu và cơ hội bình đẳng cho phần còn lại của dân số khó mà duy trì. Ảnh hưởng gián tiếp phát huy tác dụng thông qua các kênh thảo luận trên đây: các thể chế chính trị xác định sự phân phối quyền lực hợp pháp, tiếp đến ảnh hưởng đến sự chọn lựa thể chế kinh tế. Do đó, khung khổ này mang lại một khái niệm tự nhiên về một *hệ thống thứ bậc thể chế*, trong đó các thể chế chính trị ảnh hưởng đến các thể chế kinh tế ở trạng thái cân bằng, rồi tiếp đến các thể chế kinh tế này xác định các kết quả kinh tế.

Các thể chế chính trị, dù chậm thay đổi, cũng có tính nội sinh. Các xã hội chuyển đổi từ chuyên quyền sang dân chủ, và thay đổi hiến pháp để điều chỉnh các ràng buộc đối với người nắm quyền lực. Bởi vì, cũng như các thể chế kinh tế, các thể chế chính trị là những chọn lựa tập thể, cho nên sự phân phối quyền lực chính trị trong xã hội là yếu tố then chốt xác định sự tiến hóa của các thể chế chính trị này. Điều này tạo ra một xu hướng tồn tại dai dẳng: các thể chế chính trị phân bổ quyền lực chính trị hợp pháp, và những người nắm giữ quyền lực chính trị ảnh hưởng đến sự tiến hóa của các thể chế chính trị; và nói chung họ sẽ có xu hướng duy trì những thể chế chính trị mang lại cho họ quyền lực chính trị. Tuy nhiên, quyền lực chính trị thực tế cũng có khi tạo ra những thay đổi thể chế chính trị. Trong khi những thay đổi này đôi khi có tính chất gián đoạn, ví dụ như khi tình trạng mất cân bằng quyền lực dẫn đến một cuộc cách mạng hay mối đe dọa cách mạng dẫn đến những cuộc cải cách lớn về thể chế chính trị, thông thường chúng chỉ đơn thuần ảnh hưởng đến cách thức vận hành các thể chế chính trị hiện hữu, ví dụ, liệu các luật lệ đặt ra trong một hiến pháp cụ thể có được tôn trọng như trong hầu hết các nền dân chủ vận hành trôi chảy nhất hay không, hay bị coi thường như ở Zimbabwe ngày nay. Tóm tắt thảo luận này, chúng ta có:

Quyền lực chính trị<sub>t</sub> ⇒ Các thể chế chính trị<sub>t+1</sub>

Đặt tất cả các mảng này vào với nhau, ta có biểu đồ đơn giản về khung tư duy này như sau:



Hai biến số trạng thái là các thể chế chính trị và sự phân phối nguồn lực, và tri thức về hai biến số này vào thời điểm  $t$  là đủ để xác định tất cả các biến số khác trong hệ thống. Trong khi các thể chế chính trị xác định sự phân phối quyền lực chính trị hợp pháp trong xã hội, sự phân phối nguồn lực ảnh hưởng đến sự phân phối quyền lực chính trị thực tế vào thời điểm  $t$ . Hai nguồn gốc của quyền lực chính trị này tiếp đến sẽ ảnh hưởng đến việc chọn lựa các thể chế kinh tế và ảnh hưởng đến sự tiến hóa của các thể chế chính trị tương lai. Các thể chế kinh tế xác định các kết quả kinh tế, bao gồm tỷ lệ tăng trưởng chung của nền kinh tế và sự phân phối nguồn lực vào thời điểm  $t + 1$ . Cho dù các thể chế kinh tế là yếu tố thiết yếu định hình các kết quả kinh tế, bản thân chúng có tính nội sinh và được xác định bởi các thể chế chính trị và sự phân phối nguồn lực trong xã hội.

Có hai nguồn gốc của sự tồn tại dai dẳng hành vi của hệ thống: Thứ nhất, các thể chế chính trị là lâu bền, và thông thường, sự thay đổi đủ lớn trong phân phối quyền lực chính trị là cần thiết để gây ra sự thay đổi các thể chế chính trị, như chuyển đổi từ chuyên quyền sang dân chủ. Thứ hai, khi một nhóm nào đó giàu có hơn so với các nhóm khác, điều này sẽ làm tăng quyền lực chính trị thực tế và giúp nhóm đó thúc đẩy những thể chế kinh tế và chính trị thuận lợi cho quyền lợi của họ. Điều này có xu hướng sản sinh ra tình trạng chênh lệch về của cải tương đối ban đầu trong tương lai. Bất chấp các xu hướng tồn tại dai dẳng này, khung tư duy này cũng nhấn mạnh vào tiềm năng thay đổi. Nói cụ thể ra, ‘các cú sốc’, như những thay đổi công nghệ và môi trường quốc tế, làm thay đổi cán cân quyền lực chính trị (thực tế) trong xã hội và có thể dẫn đến những thay đổi lớn về thể chế chính trị và do đó dẫn đến thay đổi chế độ kinh tế và tăng trưởng kinh tế.

Một ví dụ ngắn gọn có thể bổ ích để giúp ta làm rõ những khái niệm này trước khi nhận xét về một vài giả định nền tảng và thảo luận về tính học so sánh. Ta hãy xem sự phát triển quyền sở hữu tài sản ở châu Âu thời Trung cổ. Rõ ràng là tình trạng thiếu quyền sở hữu tài sản đối với các địa chủ nhỏ, các thương nhân và các nhà công nghiệp nguyên thủy đã cản trở tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ này. Vì các thể chế chính trị vào thời điểm này đặt quyền lực chính trị vào tay nhà vua và các loại quý tộc cha truyền con nối khác nhau, các quyền này nói chung được quyết định bởi giới quý tộc này. Đáng tiếc thay cho tăng trưởng kinh tế, trong khi các nhà quý tộc có mọi động cơ để bảo vệ quyền sở hữu tài sản riêng của họ, nhìn chung họ không thực thi quyền sở hữu tài sản của những người khác. Trái lại, các nhà quý tộc thường sử dụng quyền lực của họ để tước đoạt của các nhà sản xuất, áp đặt thuế khóa tùy tiện, bồi ước các khoản nợ, và phân phối nguồn lực sản xuất của xã hội cho các liên minh của họ để đổi lấy lợi ích kinh tế hay sự ủng hộ chính trị. Vì thế, các thể chế kinh tế trong thời Trung cổ gần như không mang lại động cơ khuyến khích đầu tư vào đất đai, vốn vật lực và nhân lực, hay công nghệ, và không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các thể chế này cũng đảm bảo rằng các nhà quý tộc kiểm soát phần lớn nguồn lực kinh tế trong xã hội, củng cố quyền lực chính trị của họ và đảm bảo tính liên tục của chế độ chính trị.

Tuy nhiên, thế kỷ 17 đã chứng kiến những thay đổi lớn trong các thể chế kinh tế và chính trị lát đường cho sự phát triển các quyền sở hữu tài sản và hạn chế quyền lực của giới quý tộc, nhất là ở Anh sau cuộc nội chiến năm 1642 và cuộc cách mạng Vinh quang năm 1688, và ở Hà Lan sau cuộc nổi loạn của người Hà Lan chống lại triều đại Hapsburgs. Những thay đổi thể chế lớn này đã xảy ra như thế nào? Ví dụ, ở Anh, cho đến thế kỷ 16, nhà vua cũng nắm giữ quyền lực chính trị thực tế đáng kể, và để sang một bên các cuộc nội chiến liên quan đến sự kế vị ngai vàng, không nhóm xã hội nào có thể góp nhặt đủ quyền lực chính trị thực tế để thách thức nhà vua. Nhưng những thay đổi trên thị trường đất đai của Anh [Tawney (1941)] và sự mở rộng thương mại Đại Tây Dương vào thế kỷ 16 và 17 [Acemoglu, Johnson và Robinson (2005)] dần dần nâng cao vận mệnh kinh tế của các địa chủ nhỏ và thương gia, và vì thế cũng làm tăng quyền lực thực tế của họ. Các nhóm này tuy phân tán, nhưng có những yếu tố quan trọng xem ra có quyền lợi đối kháng với quyền lợi của nhà vua: trong khi các vua Anh muốn tước đoạt của xã hội để tăng thu nhập thuế của họ, các địa chủ nhỏ và các thương gia mong muốn củng cố các quyền sở hữu tài sản.

Cho đến thế kỷ 19, sự thịnh vượng ngày càng tăng của các thương gia và các địa chủ nhỏ, dựa vào hoạt động thương mại nội địa và hải ngoại, nhất là ở Đại Tây Dương, khiến họ có thể trang bị lực lượng quân sự chống lại nhà vua. Quyền lực thực tế này đã vượt qua vua Stuart trong cuộc nội chiến và cuộc cách mạng Vinh quang, và dẫn đến thay đổi các thể chế chính trị, tước bỏ phần lớn quyền lực chính trị trước đây của nhà vua. Những thay đổi trong phân



phối quyền lực chính trị này dẫn đến những thay đổi lớn trong các thể chế kinh tế, củng cố các quyền sở hữu của các chủ sở hữu vốn, các địa chủ và kích thích quá trình mở rộng tài chính và thương mại. Kết quả là tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, lên đến cực điểm trong cuộc cách mạng Công nghiệp, và sự phân phối nguồn lực kinh tế vô cùng khác biệt so với thời Trung cổ.

Ở điểm này, cũng đáng để ta quay lại hai giả định quan trọng trong khung khổ tư duy của chúng ta. Thứ nhất, tại sao các nhóm có quyền lợi đối kháng không thống nhất với nhau một hệ thống thể chế kinh tế giúp tối đa hóa tăng trưởng kinh tế chung? Như vậy, trong trường hợp xung đột giữa nhà vua và các thương gia, tại sao nhà vua không thiết lập các quyền sở hữu đảm bảo để khuyến khích tăng trưởng kinh tế và đánh thuế phần nào những lợi ích đạt được? Thứ hai, tại sao các nhóm có quyền lực chính trị muốn thay đổi thể chế chính trị thiên về phía họ? Ví dụ, trong bối cảnh ví dụ trên đây, tại sao các địa chủ và thương gia sử dụng quyền lực chính trị thực tế của họ để thay đổi các thể chế chính trị thay vì chỉ đơn giản thực hiện những chính sách họ muốn? Câu trả lời cho cả hai câu hỏi này xoay quanh vấn đề *cam kết* và đi đến trọng tâm khung phân tích của chúng ta.

Việc phân phối nguồn lực trong xã hội là một quyết định vốn dĩ đầy xung đột, và do đó cũng là một quyết định chính trị. Như đề cập trên đây, điều này dẫn đến những vấn đề quan trọng về sự cam kết, vì những nhóm có quyền lực chính trị không thể cam kết không sử dụng quyền lực của họ để thay đổi sự phân phối nguồn lực thiên về phía họ. Ví dụ, những thể chế kinh tế làm tăng sự đảm bảo quyền sở hữu đối với các chủ sở hữu vốn và địa chủ thời Trung cổ sẽ không đáng tin cậy bao lâu mà nhà vua vẫn còn nắm giữ thể lực độc quyền về chính trị. Nhà vua có thể cam kết tôn trọng các quyền sở hữu, nhưng rồi tới một lúc nào đó sẽ không giữ lời hứa, như thể hiện qua vô số vụ vỡ nợ của các nhà vua Trung cổ [ví dụ, xem nghiên cứu của Veitch (1986)]. Các quyền sở hữu bảo đảm đáng tin cậy đòi hỏi phải giảm quyền lực chính trị của nhà vua. Cho dù các quyền sở hữu bảo đảm hơn này sẽ đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, chúng không hấp dẫn đối với nhà vua vì vua sẽ mất đặc lợi từ việc tước đoạt và trưng thu cũng như các đặc quyền khác gắn liền với độc quyền về quyền lực chính trị. Đó là lý do khiến sự thay đổi thể chế ở Anh, như một hệ quả của cuộc cách mạng Vinh quang, không chỉ đơn thuần được nhượng bộ bởi các vị vua triều đại Stuart. James Đệ Nhị đã phải bị phế truất để sự thay đổi diễn ra.

Điều đó liên quan đến lý do khiến quyền lực chính trị thường được sử dụng để thay đổi các thể chế chính trị. Trong một thể giới động, các cá nhân không chỉ quan tâm đến các kết quả kinh tế ngày nay mà cả trong tương lai. Trong ví dụ trên đây, các địa chủ và thương gia quan tâm đến lợi nhuận của họ và do đó mong muốn bảo toàn các quyền sở hữu, không chỉ trong hiện tại mà cả trong tương lai. Do đó, họ muốn sử dụng quyền lực chính trị (thực tế) để bảo toàn lợi ích trong tương lai cũng như trong hiện tại. Tuy nhiên, cam kết về sự phân bổ nguồn lực tương lai (hay các thể chế kinh tế) thì không đáng tin cậy, vì các quyết định trong tương lai sẽ được quyết định bởi những người có quyền lực chính trị trong tương lai mà không tham khảo đến những cam kết quá khứ. Giả như các địa chủ và thương gia có thể chắc chắn duy trì được quyền lực chính trị thực tế của họ, điều này hẳn đã chẳng thành vấn đề. Tuy nhiên, quyền lực chính trị thực tế thường ngắn ngủi nhất thời, ví dụ như vấn đề hành động tập thể tuy đã được giải quyết để đạt được quyền lực thực tế hiện tại, nhưng vẫn có thể lại nổi lên trong tương lai. Do đó, bất kỳ thay đổi nào về chính sách và thể chế kinh tế mà chỉ thuần túy dựa vào quyền lực chính trị thực tế thì vẫn có thể bị lật đổ trong tương lai. Thêm vào đó, nhiều cuộc cách mạng được tiếp nối bằng sự xung đột trong nội bộ những người làm cách mạng. Công nhận điều này, các địa chủ và thương gia Anh đấu tranh không chỉ để thay đổi thể chế kinh tế thuận lợi cho họ sau khi chiến thắng vương triều Stuart, mà còn để thay đổi

các thể chế chính trị và sự phân phối quyền lực hợp pháp trong tương lai. Khi đó, việc sử dụng quyền lực chính trị để thay đổi thể chế chính trị nổi lên như một chiến lược hữu ích để đạt được lợi ích lâu bền hơn. Do đó, khung khổ mà chúng tôi đề xuất nhấn mạnh vào tầm quan trọng của các thể chế chính trị, và những thay đổi trong thể chế chính trị, như một cách thức để điều khiển quyền lực chính trị tương lai, và qua đó trực tiếp định hình các thể chế và kết quả kinh tế hiện tại cũng như tương lai.

Khung lý thuyết này, cho dù trừu tượng và hết sức đơn giản, giúp mang lại câu trả lời sơ bộ cho câu hỏi chính của chúng ta: Tại sao nhiều xã hội chọn ‘các thể chế kinh tế tốt’? Ở điểm này, ta cần cụ thể hơn về các thể chế kinh tế tốt là gì. Mỗi nguy hiểm mà ta muốn tránh là ta định nghĩa các thể chế kinh tế tốt là những thể chế tạo ra tăng trưởng kinh tế, có tiềm năng dẫn đến sự lặp thừa không cần thiết. Mỗi nguy hiểm này phát sinh vì một hệ thống thể chế kinh tế cho trước có thể tương đối tốt trong những thời kỳ nhất định nhưng lại xấu trong những thời kỳ khác. Ví dụ, một hệ thống thể chế kinh tế bảo vệ quyền sở hữu của một nhóm thể lực nhỏ không chắc có hại cho tăng trưởng khi mọi cơ hội đầu tư chính đều nằm trong tay nhóm thể lực này, nhưng có thể rất có hại khi việc đầu tư và sự tham gia của các nhóm khác là quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế [xem nghiên cứu của Acemoglu (2003b)]. Để tránh sự lặp thừa như vậy và để đơn giản và tập trung thảo luận, chúng ta suy nghĩ về các thể chế kinh tế tốt là những thể chế mang lại sự bảo đảm quyền sở hữu tài sản và sự tiếp cận tương đối bình đẳng đối với các nguồn lực kinh tế cho mọi thành phần của xã hội. Cho dù định nghĩa này còn xa mới đạt đến chỗ đòi hỏi sự bình đẳng về cơ hội trong xã hội, nó ngụ ý rằng những xã hội chỉ có một phần rất nhỏ dân số có các quyền sở hữu được thực thi tốt sẽ không có các thể chế kinh tế tốt. Vì thế, như chúng ta sẽ thấy trong một số tình huống lịch sử thảo luận dưới đây, một hệ thống thể chế kinh tế cho trước có thể có những ý nghĩa rất khác nhau về tăng trưởng kinh tế, tùy thuộc vào các cơ hội và khả năng công nghệ.

Ứng với định nghĩa về thể chế kinh tế tốt là những thể chế mang lại các quyền sở hữu tài sản bảo đảm cho các thành phần trong xã hội, khung phân tích này dẫn đến một số kết quả tĩnh học so sánh quan trọng, và qua đó mang lại câu trả lời cho câu hỏi cơ bản của chúng ta. Thứ nhất, những thể chế chính trị đặt ra sự kiểm soát đối với những người có quyền lực chính trị thông qua tạo ra sự cân bằng quyền lực trong xã hội là bổ ích cho sự ra đời của những thể chế kinh tế tốt. Kết quả này có tính chất trực giác; nếu không có sự kiểm tra giám sát quyền lực chính trị, những người nắm giữ quyền lực có thể thiên về một hệ thống thể chế kinh tế có lợi cho bản thân họ và độc hại cho phần còn lại của xã hội, mà thường sẽ không bảo vệ được quyền sở hữu tài sản của các thành phần trong xã hội. Thứ hai, các thể chế kinh tế tốt có nhiều khả năng phát sinh hơn khi quyền lực chính trị nằm trong tay một nhóm tương đối rộng với các cơ hội đầu tư đáng kể. Lý do của kết quả này là, nếu mọi yếu tố khác đều như nhau, trong trường hợp này, bản thân những người nắm giữ quyền lực cũng hưởng lợi từ các quyền sở hữu bảo đảm.<sup>2</sup> Thứ ba, các thể chế kinh tế tốt có nhiều khả năng phát sinh và tồn tại khi chỉ có những đặc lợi hạn chế mà người nắm quyền lực có thể khai thác từ phần còn lại của xã hội, vì những đặc lợi này sẽ khuyến khích họ thiên về hệ thống thể chế kinh tế giúp họ có thể tước đoạt của người khác. Do đó, các kết quả tĩnh học so sánh này đặt thể chế chính trị vào trọng tâm câu chuyện, được nhấn mạnh bởi thuật ngữ ‘hệ thống thứ bậc thể chế’ trên đây. Các thể chế chính trị là thiết yếu vì chúng xác định các ràng buộc đối với việc sử dụng quyền

---

<sup>2</sup> Lý do khiến ta báo trước ‘một nhóm tương đối rộng’ là khi một nhóm nhỏ với các cơ hội đầu tư đáng kể nắm giữ quyền lực, đôi khi họ có thể thiên về một hệ thống chính trị đầu sỏ trong đó các quyền sở hữu của riêng họ được bảo vệ, nhưng quyền sở hữu của người khác thì không [xem nghiên cứu của Acemoglu (2003b)].

lực chính trị (thực tế và hợp pháp) đồng thời xác định nhóm nào giữ quyền lực chính trị hợp pháp trong xã hội. Dưới đây chúng ta sẽ thấy cách thức các kết quả tĩnh học so sánh này giúp ta tìm hiểu sự khác biệt thể chế giữa các nước và theo thời gian như thế nào trong một số ví dụ lịch sử quan trọng.

### 1.3. Đề cương

Trong phần kế tiếp, chúng tôi sẽ thảo luận các thể chế kinh tế tạo thành nền tảng của lý thuyết tăng trưởng cơ bản như thế nào, và so sánh lý thuyết này với các lý thuyết cơ bản tiềm năng khác. Trong phần 3, chúng tôi sẽ xem xét một số bằng chứng thực nghiệm cho thấy vai trò then chốt của các thể chế kinh tế trong việc xác định tăng trưởng dài hạn. Chúng tôi cũng nhấn mạnh một vài vấn đề cốt lõi liên quan đến việc thiết lập mối quan hệ nhân quả giữa thể chế kinh tế và tăng trưởng. Sau đó, trong phần 4, chúng tôi trình bày kinh nghiệm thuộc địa của châu Âu có thể được sử dụng như một ‘thực nghiệm tự nhiên’, giúp giải quyết những vấn đề này. Sau khi thiết lập vai trò nguyên nhân trọng tâm của các thể chế kinh tế và tầm quan trọng của chúng so với các yếu tố khác đối với sự khác biệt về thành quả kinh tế giữa các nước, phần còn lại của bài này sẽ tập trung vào việc phát triển một lý thuyết thể chế kinh tế. Phần 5 thảo luận bốn cách giải thích về lý do khiến các nước có các thể chế khác nhau, và lập luận rằng *quan điểm xung đột xã hội* là cách giải thích hợp lý nhất. Căn cứ theo lý thuyết này, các thể chế xấu phát sinh vì những nhóm có quyền lực chính trị hưởng lợi từ các thể chế xấu. Việc chú trọng vào xung đột xã hội phát sinh một cách tự nhiên từ quan sát của chúng tôi trên đây rằng các thể chế kinh tế ảnh hưởng đến sự phân phối nguồn lực cũng như hiệu quả. Do đó, các nhóm hay các cá nhân khác nhau sẽ ưa chuộng những thể chế khác nhau và xung đột sẽ phát sinh khi mỗi bên cố gắng đạt được những thể chế ưa thích của họ. Phần 6 đào sâu hơn vào vấn đề hiệu quả và đặt câu hỏi tại sao ta không thể đạt được một phiên bản chính trị của Định lý Coase. Chúng tôi nhấn mạnh ý tưởng rằng các vấn đề cam kết là bản chất nội tại đối với việc thực hiện quyền lực chính trị. Trong phần 7, chúng tôi lập luận rằng một loạt ví dụ lịch sử về sự phân hóa các thể chế kinh tế được giải thích tốt nhất thông qua quan điểm xung đột xã hội. Các ví dụ này minh họa cách thức các thể chế kinh tế được xác định như thế nào thông qua sự phân phối quyền lực chính trị, và cách thức sự phân phối này chịu ảnh hưởng như thế nào bởi các thể chế chính trị. Phần 8 đưa các ý tưởng này vào với nhau để xây dựng lý thuyết thể chế của chúng tôi. Trong phần 9 chúng tôi xem xét hai ví dụ mở rộng hơn của lý thuyết trong thực tế, sự ra đời của luật hiến pháp ở châu Âu cận hiện đại, và sự ra đời của nền dân chủ đại chúng, nhất là ở Anh, vào thế kỷ 19 và 20. Phần 10 kết luận thông qua thảo luận về những lĩnh vực mà chương trình nghiên cứu này có thể tiếp tục.

## 2. Các nguyên nhân cơ bản của sự khác biệt về thu nhập

Chúng tôi bắt đầu thông qua lui lại một bước. Giả định trong phần giới thiệu là, các thể chế kinh tế có vai trò quan trọng, và quả thật nên được xem như một trong những nguyên nhân cơ bản then chốt của tăng trưởng kinh tế và sự khác biệt về thành quả kinh tế giữa các nước. Làm sao chúng ta biết điều này?

### 2.1. Ba nguyên nhân cơ bản

Nếu các mô hình kinh tế tiêu chuẩn về sự tích lũy yếu tố sản xuất và thay đổi kỹ thuật nội sinh chỉ mang lại cách giải thích gần đúng về tăng trưởng so sánh, cách giải thích nào sẽ mang lại cho ta những nguyên nhân cơ bản? Dù không có nhận thức phổ thông về điều này, ta có thể phân biệt ba lý thuyết như vậy: hệ thống lý thuyết thứ nhất, trọng tâm chính của chúng tôi trong chương này, nhấn mạnh tầm quan trọng của các thể chế kinh tế, ảnh hưởng

đến các kết quả kinh tế thông qua định hình các động cơ khuyến khích kinh tế; hệ thống lý thuyết thứ hai chú trọng vào địa lý, và hệ thống thứ ba nhấn mạnh tầm quan trọng của văn hóa (một khả năng thứ tư là: sự khác nhau là do ‘may mắn’, một số xã hội chỉ đơn thuần là may mắn mà thôi; tuy nhiên ta không tin rằng sự khác biệt về may mắn tạo ra một nguyên nhân cơ bản đầy đủ về sự khác biệt thu nhập giữa các nước).

### 2.1.1. Các thể chế kinh tế

Về trọng tâm của khung tư duy này, giả thuyết cho rằng sự khác nhau về thể chế kinh tế là nguyên nhân cơ bản của diễn tiến tăng trưởng kinh tế được đặt nền tảng trên nhận định: chính cách thức con người quyết định tổ chức xã hội sẽ xác định liệu họ có thịnh vượng hay không. Một vài cách tổ chức xã hội khuyến khích dân chúng phát minh đổi mới, chấp nhận rủi ro, tiết kiệm vì tương lai, tìm những phương thức tốt hơn để làm việc, học hỏi và giáo dục bản thân, giải quyết vấn đề hành động tập thể và cung ứng hàng hóa công. Những cách tổ chức xã hội khác không làm được điều đó.

Ý tưởng cho rằng sự thịnh vượng của xã hội phụ thuộc vào các thể chế kinh tế ít ra đã có từ thời Adam Smith, chẳng hạn như thể hiện qua thảo luận của ông về chủ nghĩa trọng thương và vai trò của thị trường, và nổi bật trong nghiên cứu của nhiều học giả thế kỷ 19 như John Stuart Mill [xem thảo luận trong nghiên cứu của Jones (1981)]: các xã hội thành công về kinh tế khi họ có các thể chế kinh tế ‘tốt’ và chính các thể chế này là *nguyên nhân* của tăng trưởng. Ta có thể xem như các thể chế kinh tế tốt này bao gồm nhiều yếu tố liên quan với nhau. Phải có sự cưỡng chế thi hành các quyền sở hữu tài sản cho mọi thành phần của xã hội để cho mọi cá nhân đều có động cơ đầu tư, đổi mới và tham gia vào hoạt động kinh tế. Phải có một mức độ bình đẳng nhất định về cơ hội trong xã hội, bao gồm bình đẳng trước luật pháp, để những người có các cơ hội đầu tư tốt có thể tranh thủ những cơ hội đó.<sup>3</sup>

Ta có thể suy nghĩ về các loại thể chế kinh tế khác; và nhiều cách giải thích tăng trưởng và phát triển đã tiến xa hơn những mô hình dựa vào sở thích, công nghệ và nguồn lực yếu tố sản xuất để tập trung vào những gì có thể gọi một cách nôm na là các thể chế. Một hệ thống các ý tưởng quan trọng đối với nghiên cứu của chúng tôi, đã nhấn mạnh vào sự xung đột về nguồn lực và sự tước đoạt cũng như hoạt động sản xuất như những áp lực cơ bản trong xã hội. Các học giả như Skaperdas (1992), Grossman và Kim (1995, 1996), Hirshleifer (2001) và Dixit (2004) xem xét cách thức các quyền sở hữu ổn định có thể nổi lên như thế nào trong những tình huống như thế. Các học giả này cũng nghiên cứu hầu hết các mô hình không có thể chế và tìm hiểu cách thức kiểu trật tự xã hội làm nền tảng cho các mô hình kinh tế tiêu chuẩn có thể xuất hiện một cách nội sinh như thế nào. Liên quan chặt chẽ với nghiên cứu của chúng tôi là những nghiên cứu cho thấy hoạt động tìm kiếm đặc lợi, và tổng quát hơn, sự xung đột về tái phân phối có tác động quan trọng như thế nào đối với tăng trưởng [ví dụ như nghiên cứu của Tornell và Velasco (1992), Murphy, Shleifer và Vishny (1991), Acemoglu (1995), Alesina và Perotti (1996), Benhabib và Rustichini (1996)].

---

<sup>3</sup> Trong nghiên cứu của Acemoglu, Johnson và Robinson (2001), chúng tôi sử dụng thuật ngữ *các thể chế sở hữu tư nhân* cho một cụm thể chế kinh tế tốt, bao gồm sự cai trị bằng luật pháp và cưỡng chế thi hành các quyền sở hữu tài sản, và thuật ngữ *các thể chế trung thu* để gọi những thể chế mà trong đó không có sự cai trị bằng luật pháp và các quyền sở hữu tài sản đối với đại đa số dân chúng.



Các tư liệu nghiên cứu khác, tiếp bước những cách giải thích truyền thống về tăng trưởng kinh tế của các nhà sử học theo sự dẫn đầu của Adam Smith, đã nhấn mạnh vào sự hoàn hảo và phổ biến của các thị trường, rõ ràng là một thể chế kinh tế then chốt [Pirenne (1937), Hicks (1969)]. Vấn đề thị trường không hoàn hảo hay thiếu vắng các thị trường rõ ràng có thể có ảnh hưởng quan trọng đến sự phân bổ nguồn lực, động cơ khuyến khích và tăng trưởng. Các thị trường vốn đóng một vai trò trọng tâm ở đây. Ví dụ, Banerjee và Newman (1993) và Galor và Zeira (1993) đề xuất các mô hình hợp với lý thuyết kinh điển về cách thức các thị trường tài chính không hoàn hảo có thể cản trở tăng trưởng và phát triển. Các mô hình về chiếc bẫy đói nghèo trong truyền thống của Rosenstein-Rodan (1943), Murphy Vishny và Shleifer (1989a, 1989b) và Acemoglu (1995, 1997) là dựa vào ý tưởng cho rằng tình trạng không hoàn hảo của thị trường có thể dẫn đến sự tồn tại trạng thái đa cân bằng Pareto. Như một hệ quả, đất nước có thể rơi vào trạng thái cân bằng thứ cấp Pareto gắn liền với đói nghèo, nhưng muốn thoát ra khỏi chiếc bẫy như thế cần phải có các hoạt động phối hợp mà thị trường không thể mang lại. Các cơ chế khác, như sinh lợi tăng dần theo qui mô, có thể dẫn đến những tình huống tương tự [ví dụ như nghiên cứu của Durlauf (1993), Krugman và Venables (1995), xem nghiên cứu của Azariadis và Stachurski (2005) về những cơ chế và ví dụ khác]. Ý nghĩa của các kiểu thị trường không hoàn hảo khác đã được xem xét, chẳng hạn như trên thị trường lao động [Aghion và Howitt (1994), Pissarides (2000)] và các học giả khác cũng tìm hiểu ý nghĩa của tổ chức công nghiệp, cơ cấu thị trường và bản chất của cạnh tranh [ví dụ như nghiên cứu của Acemoglu và Zilibotti (1997), Aghion và những người khác (2001), Aghion và Howitt (2005)].

Ý tưởng cho rằng các thị trường không hoàn hảo và thể chế kinh tế đóng vai trò trọng tâm trong phát triển cũng quan trọng trong tư liệu nghiên cứu học thuật về kinh tế phát triển từ lúc bắt đầu ngành này. Cả Adam Smith và Alfred Marshall đều lập luận rằng việc ăn chia hoa lợi là một phương thức phi hiệu quả để tổ chức nông nghiệp vì nó mang lại những động cơ khuyến khích không đúng cho những người thuê đất. Lập luận này đã được chính thức hóa, và nằm ở trọng tâm của tư liệu nghiên cứu rộng lớn về phát triển là những điểm không hoàn hảo trên các thị trường thuê mướn, lao động, đất đai và tín dụng [xem nghiên cứu của Ray (1998), Bardhan và Udry (1999), Banerjee và Duflo (2005)].

Cuối cùng, tư liệu nghiên cứu mà ta có thể phân loại khái quát là tư liệu nghiên cứu về thể chế đã thảo luận rộng rãi về các mô hình kinh tế chính trị. Có ảnh hưởng nhiều nhất là nghiên cứu ban đầu của Perotti (1993), Saint-Paul và Verdier (1993), Alesina và Rodrik (1994) và Persson và Tabellini (1994); các học giả này đã triển khai những mô hình động để xem xét ảnh hưởng của việc thu thuế tái phân phối đối với tăng trưởng. Hiện có nhiều mô hình, trong đó các cơ chế chính trị và các kết quả có thể có ảnh hưởng quan trọng đối với tỷ lệ tăng trưởng [xem nghiên cứu của Ades và Verdier (1996), Krusell và Rios-Rull (1999), Bourguignon và Verdier (2000) và các đóng góp khác mà chúng tôi thảo luận trong bài viết].

Vậy thì ở mức độ nhất định đã có nhiều ý tưởng kết nối các thể chế, cả kinh tế và chính trị, với tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên, trong chương này, như sẽ trình bày, chúng tôi không ra sức xem xét tất cả các lý thuyết này. Đúng hơn, chúng tôi cố gắng triển khai một góc độ xem xét về chủ đề này xoay quanh những gì mà chúng tôi cho là những vấn đề then chốt. Trên phương diện thực nghiệm, điều này đòi hỏi phải thực sự thiết lập vai trò nguyên nhân của các thể chế đối với phát triển. Trên phương diện lý thuyết, điều này liên quan đến việc nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tìm hiểu lý do khiến các thể chế khác nhau giữa các nước. Nhìn từ góc độ của chương này, vấn đề chính với hầu hết các nghiên cứu hiện hữu là thiếu vắng các kết quả tính học so sánh, và không có một trọng tâm so sánh thực sự. Ví dụ,



trong mô hình của Grossman và Kim (1995) các quyền sở hữu tài sản ổn định có thể nổi lên như một trạng thái cân bằng, nhưng liệu có nổi lên được hay không còn tùy thuộc vào các thông số trong công nghệ cạnh tranh mà ta khó lý giải trên thực tế. Hầu hết các mô hình về thị trường không hoàn hảo và trạng thái đa cân bằng không giúp giải thích lý do tại sao các thị trường không hoàn chỉnh hay không hoàn hảo, cũng như không giải thích cách thức một số xã hội xoay sở để đạt được các trạng thái cân bằng tốt, trong khi những xã hội khác không đạt được. Trong chừng mực mà các thị trường không hoàn hảo là do tình trạng thông tin không hoàn hảo hay do khả năng xảy ra chủ nghĩa cơ hội, ta muốn biết làm thế nào và tại sao chúng khác nhau giữa các nước theo những cách thức nhất quán với thực tế cơ bản về các kết quả kinh tế tương đối. Chúng ta tin rằng cơ cấu thị trường là nội sinh, và một phần được xác định bởi các quyền sở hữu tài sản. Một khi các cá nhân có các quyền sở hữu tài sản bảo đảm và có sự bình đẳng về cơ hội, các động cơ khuyến khích sẽ tồn tại để tạo ra và cải thiện các thị trường (cho dù đạt được thị trường hoàn hảo thường là bất khả thi). Vì thế, chúng tôi tin sự khác biệt về thị trường là một kết quả của các hệ thống quyền sở hữu tài sản và thể chế chính trị khác nhau, chứ không phải những đặc điểm không thể thay đổi là nguyên nhân của sự khác biệt giữa các nước về thành quả kinh tế. Điều này thôi thúc chúng tôi quan tâm đến các thể chế kinh tế liên quan đến sự cường chế thi hành quyền sở hữu tài sản của mọi thành phần trong xã hội.

Trong tư liệu nghiên cứu cũng có một vài nghiên cứu so sánh đích thực. Ví dụ, Banerjee và Newman (1993), Alesina và Rodrik (1994) và Persson và Tabellini (1994) đều vạch ra sự khác nhau về phân phối của cải như một yếu tố then chốt để thành công hay thất bại. Chúng tôi sẽ thảo luận các lý thuyết khác này, ví dụ như những lý thuyết liên hệ đến nguồn gốc luật pháp [ví dụ như La Porta và những người khác (1998)]. Tuy nhiên, các nghiên cứu này rất khác với cách tiếp cận mà chúng tôi đề xuất trong chương này.

### 2.1.2. Địa lý

Trong khi các lý thuyết thể chế nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố do con người tạo ra định hình các động cơ khuyến khích, các lý thuyết khác tập trung vào vai trò của ‘tự nhiên’, nghĩa là môi trường vật lý và địa lý. Trong bối cảnh tìm hiểu sự khác biệt giữa các nước về thành quả kinh tế, cách tiếp cận này nhấn mạnh sự khác nhau về địa lý, khí hậu và sinh thái xác định cả sở thích và tập hợp cơ hội của các tác nhân kinh tế trong các xã hội khác nhau. Chúng tôi gọi cách tiếp cận bao quát này là ‘giả thuyết địa lý’. Ít nhất có ba phiên bản chính của giả thuyết địa lý, mỗi phiên bản nhấn mạnh vào một cơ chế khác nhau về cách thức địa lý ảnh hưởng đến sự thịnh vượng như thế nào.

Thứ nhất, khí hậu có thể là một yếu tố quan trọng xác định nỗ lực làm việc, các động cơ, hay thậm chí năng suất. Ý tưởng này ít nhất đã có từ thời của nhà triết học người Pháp Montesquieu (1748), người từng viết trong quyển sách Tinh thần của luật pháp: ‘Cái nóng của khí hậu có thể quá mức đến nỗi cơ thể hoàn toàn không còn sức mạnh. Vì thế, sự kiệt sức thậm chí sẽ truyền sang tinh thần; không hiếu kỳ, không dám làm những việc to lớn, không tình cảm phóng khoáng; xu hướng hoàn toàn trở nên thụ động; sự lười biếng là hạnh phúc’ và ‘Con người sôi nổi hơn trong khí hậu lạnh. Người dân xứ nóng uể oải nhút nhát như người già; người dân xứ lạnh bạo dạn như thanh niên.’ Một trong những nhà sáng lập kinh tế học hiện đại Marshall là một nhân vật kiệt xuất khác nhấn mạnh vào tầm quan trọng của khí hậu, lập luận: ‘Sự cường tráng sôi nổi phụ thuộc một phần vào chất lượng nòi giống; nhưng trong chừng mực có thể giải thích được, điều này xem ra chủ yếu là do khí hậu’ (Marshall (1890, trang 195)).

Thứ hai, yếu tố địa lý có thể xác định công nghệ sẵn có đối với một xã hội, nhất là trong nông nghiệp. Myrdal, một trong những người đoạt giải Nobel Kinh tế đầu tiên đã triển khai quan điểm này khi ông viết ‘việc nghiên cứu nghiêm ngặt về vấn đề kém phát triển ... phải xem xét khí hậu và tác động của khí hậu đối với đất cát, thực vật, động vật, con người và tài sản vật chất – nói tóm lại, đối với các điều kiện sống trong phát triển kinh tế’ [Myrdal(1968, tập 3, trang 2121)]. Gần đây hơn, Diamond tán thành quan điểm này: ‘... các yếu tố gần đúng ẩn chứa sau sự chinh phục châu Mỹ của châu Âu là sự khác biệt về mọi lĩnh vực công nghệ. Sự khác biệt này xuất phát tối hậu từ lịch sử lâu đời hơn của các xã hội đại lục Á Âu có mật độ dân số dày đặc phụ thuộc vào sản xuất lương thực, ... mà tiếp đến được xác định bởi sự khác biệt về địa lý giữa châu Âu và châu Mỹ [Diamond (1997, trang 358)]. Nhà kinh tế học Sachs, người đề xướng thuyết phục gần đây về tầm quan trọng của địa lý trong năng suất nông nghiệp, nói rằng ‘Lúc bắt đầu thời kỳ tăng trưởng kinh tế hiện đại, nếu không phải là sớm hơn, các công nghệ vùng ôn đới có hiệu suất hơn các công nghệ vùng nhiệt đới ...’ [Sachs (2001, trang 2)].

Biến thể thứ ba của giả thuyết địa lý, đặc biệt phổ biến trong thập niên vừa qua, gắn liền đói nghèo ở nhiều vùng trên thế giới với ‘gánh nặng bệnh tật’, nhấn mạnh rằng: ‘Gánh nặng bệnh lây nhiễm cao hơn tương tự nhau ở các vùng nhiệt đới so với ở các vùng ôn đới [Sachs (2000, trang 32)]. Bloom và Sachs (1998) cho rằng sự lan tràn bệnh sốt rét, căn bệnh giết hàng triệu trẻ em mỗi năm ở châu Phi cận Sahara, làm giảm tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của các nền kinh tế châu Phi cận Sahara hơn 1,3 phần trăm một năm (đây là một ảnh hưởng lớn, ngụ ý rằng giá như bệnh sốt rét được xóa sổ vào năm 1950, thì thu nhập trên đầu người ở châu Phi cận Sahara ắt sẽ cao gấp đôi so với thực tế ngày nay).

### 2.1.3. Văn hóa

Cách giải thích cơ bản cuối cùng về tăng trưởng kinh tế nhấn mạnh ý tưởng cho rằng các xã hội khác nhau (hay có thể các nòi giống hay các nhóm dân tộc khác nhau) có văn hóa khác nhau, do những kinh nghiệm cùng chia xẻ khác nhau hay tôn giáo khác nhau. Văn hóa được xem là yếu tố then chốt xác định giá trị, sở thích và niềm tin của các cá nhân và xã hội, và lập luận này cũng cho rằng, các khác biệt này đóng vai trò then chốt trong việc định hình thành quả kinh tế.

Ở một mức độ nhất định, ta có thể cho rằng văn hóa ảnh hưởng đến các kết quả ở trạng thái cân bằng ứng với một hệ thống thể chế cho trước. Có thể có một trạng thái đa cân bằng gắn liền với một hệ thống thể chế bất kỳ, và sự khác biệt về văn hóa có nghĩa là các xã hội khác nhau sẽ phối trí trên các trạng thái cân bằng khác nhau. Nói cách khác, như lập luận của Greif (1994), các nền văn hóa khác nhau tạo ra các hệ thống niềm tin khác nhau về cách thức dân chúng ứng xử và điều này có thể làm thay đổi các trạng thái cân bằng ứng với một hệ thống thể chế cho trước (ví dụ, những niềm tin nào đó sẽ cho phép sử dụng các chiến lược trừng phạt trong khi những người khác sẽ không làm điều đó).

Mối liên hệ nổi tiếng nhất giữa văn hóa và phát triển kinh tế là mối liên hệ do Weber (1930) đề xuất, lập luận rằng nguồn gốc của công nghiệp hóa ở Tây Âu có thể được dò tìm theo sự cải tổ đạo Tin Lành và đặc biệt là sự vươn lên của Thần học Calvin. Theo quan điểm của ông, hệ thống niềm tin về thế giới, vốn là bản chất nội tại của giáo phái Tin Lành, có tính chất quyết định đối với sự phát triển chủ nghĩa tư bản. Giáo phái Tin Lành nhấn mạnh ý tưởng về thuyết tiền định theo ý nghĩa là một số người ‘được chọn’ trong khi những người khác thì

không được chọn. ‘Chúng ta biết rằng một phần nhân loại sẽ được cứu rỗi, phần còn lại bị nguyên rủa. Cho rằng công hay tội của con người chiếm một phần trong việc xác định định mệnh, thì cũng chẳng khác gì suy nghĩ về ý chỉ tự do tuyệt đối của Chúa trời, vốn được ấn định từ cõi vĩnh hằng, mà còn có thể thay đổi bởi ảnh hưởng con người, đó quả là một mâu thuẫn bất khả thi’ [Weber (1930, trang 60)].

Nhưng ai được chọn và ai không được chọn? Calvin không giải thích điều này. Weber (1930, trang 66) lưu ý ‘Lẽ tự nhiên, thái độ này là không thể được đối với những người theo giáo thuyết của ông... đối với đại đa số những người bình thường ... vì thế bất kể nơi nào học thuyết tiền định được duy trì, người ta không thể tìm được câu hỏi liệu có hay không một tiêu chí không thể sai lầm qua đó có thể biết được tư cách thành viên của nhóm người được chọn.’ Giải pháp thực hành cho vấn đề này đã nhanh chóng phát triển ‘để đạt tới hoạt động trần tục mạnh mẽ, tự tin, được khuyến cáo như những phương tiện phù hợp nhất. Hoạt động và chính sự hoạt động không thôi sẽ giúp xua tan những mối hoài nghi tôn giáo và mang lại sự chắc chắn của ân điển’ [Weber (1930, trang 66-67)].

Như vậy, ‘cho dù những việc làm tốt có thể vô ích như thế nào như một phương tiện để đạt được sự cứu rỗi... tuy nhiên, những việc đó vẫn không thể thiếu, như dấu hiệu của sự tuyển chọn. Đó là các phương tiện kỹ thuật, không phải mua chuộc sự cứu rỗi, mà là thoát khỏi nỗi lo sợ về sự kết tội’ (trang 69). Cho dù hoạt động kinh tế được khuyến khích, việc tận hưởng những quả ngọt của hoạt động đó lại không được khuyến khích. Trên nguyên tắc, lãng phí thời gian là tội lỗi đầu tiên và nặng nề nhất. Cuộc đời con người thì ngắn ngủi có hạn và quý giá nên phải chắc chắn về sự chọn lựa riêng của mình. Mất thời gian cho sự giao du, chuyện trò nhàn rỗi, xa xỉ, thậm chí ngủ nhiều hơn mức cần thiết cho sức khỏe ... là đáng bị kết tội tuyệt đối về đạo đức... Không muốn làm việc là biểu hiện của thiếu ân điển’ (trang 104-105).

Như vậy, giáo phái Tin Lành dẫn đến một hệ thống niềm tin nhấn mạnh vào làm việc chăm chỉ, cần cù tiết kiệm, và trong đó thành công kinh tế được lý giải là sự nhất quán với chọn lựa của Chúa trời (nếu không thật sự phát tín hiệu cho sự chọn lựa đó). Weber so sánh các đặc điểm của giáo phái Tin Lành này với đặc điểm của các tôn giáo khác, như Cơ đốc giáo, mà ông lập luận là không thúc đẩy chủ nghĩa tư bản. Ví dụ trong quyển sách về Ấn Độ giáo, ông lập luận rằng hệ thống đẳng cấp ngăn cản sự phát triển chủ nghĩa tư bản [Weber (1958, trang 112)].

Gần đây hơn, các học giả như Landes (1998) cũng lập luận rằng nguồn gốc của sự thống lĩnh kinh tế phương Tây là do một hệ thống niềm tin cụ thể về thế giới và cách thức hệ thống đó được chuyển biến vào các nỗ lực của con người và một lần nữa cũng liên quan đến sự khác biệt về tôn giáo. Cho dù Barro và McCleary (2003) trình bày bằng chứng về mối tương quan đồng biến giữa sự phổ biến các niềm tin tôn giáo (đặc biệt là về thiên đường và địa ngục) và tăng trưởng kinh tế, bằng chứng này không cho thấy một ảnh hưởng nguyên nhân của tôn giáo đối với tăng trưởng kinh tế, vì các niềm tin tôn giáo là nội sinh đối với cả các kết quả kinh tế và các nguyên nhân cơ bản khác của khác biệt thu nhập [quan điểm này do Rawney (1926) và Hill (1961b) đưa ra trong bối cảnh luận điểm của Weber].

Các ý tưởng về cách thức văn hóa ảnh hưởng đến tăng trưởng không chỉ hạn chế trong vai trò của tôn giáo. Trong những tư liệu nghiên cứu cố gắng giải thích sự phát triển so sánh, đã có những lập luận cho rằng có gì đó đặc biệt về sự thừa hưởng văn hóa cụ thể, thường gắn liền với một số nhà nước cụ thể. Ví dụ, châu Mỹ Latin có thể nghèo do di sản văn hóa Iberian, trong khi Bắc Mỹ phồn vinh do di sản Anglo-Saxon [Véliz (1994)]. Thêm vào đó, tư liệu

nghiên cứu rộng lớn về nhân loại học lập luận rằng các xã hội có thể trở nên ‘vận hành sai’ hay ‘điều chỉnh sai’ theo ý nghĩa là họ áp dụng một hệ thống niềm tin hay phương thức, hay hoạt động mà không thúc đẩy sự thành công hay thịnh vượng của xã hội [xem khảo sát của Edgerton (1992) về các tư liệu nghiên cứu này]. Phiên bản nổi tiếng nhất của lập luận này là của Banfield (1958), lập luận rằng tình trạng đói nghèo của miền nam nước Ý là do sự kiện dân chúng có một văn hóa ‘chủ nghĩa quen thuộc phi luân lý’, trong đó họ chỉ tin vào các cá nhân trong gia đình họ và từ chối hợp tác hay tin cậy bất kỳ ai khác. Lập luận này được làm mới lại trong nghiên cứu thực nghiệm mở rộng của Putnam, Leonardi và Nanetti (1993), mô tả những xã hội này là thiếu ‘nguồn vốn xã hội’. Cho dù Putnam và những người khác, chẳng hạn như Knack và Keefer (1997) và Durlauf và Faffchamps (2004), chứng minh bằng tư liệu mối tương quan giữa các số đo nguồn vốn xã hội và các kết quả kinh tế khác nhau, không có bằng chứng về ảnh hưởng nhân quả, vì cũng như với các niềm tin tôn giáo thảo luận trên đây, các số đo nguồn vốn xã hội có tính nội sinh tiềm ẩn.

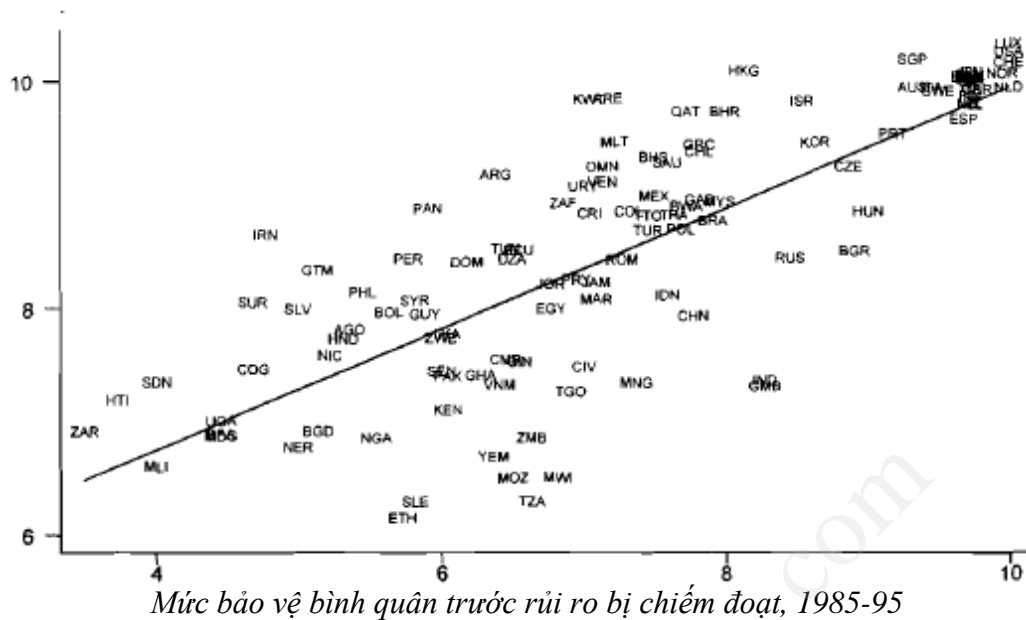
### 3. Các thể chế là quan trọng

Bây giờ chúng tôi lập luận rằng chúng tôi có sự xác nhận thuyết phục bằng thực nghiệm đối với giả thuyết cho rằng sự khác biệt về thể chế kinh tế, chứ không phải địa lý hay văn hóa, gây ra sự khác biệt về thu nhập trên đầu người. Trước tiên ta hãy xem hình 1.

Hình này trình bày mối quan hệ nhị biến so sánh các nước giữa log GDP trên đầu người năm 1995 và số đo bao quát của các quyền sở hữu, ‘bảo vệ trước rủi ro bị chiếm đoạt,’ bình quân giai đoạn 1985-1995. Số liệu về các thể chế kinh tế lấy từ Political Risk Services, một công ty tư nhân chuyên đánh giá rủi ro giá trị đầu tư bị chiếm đoạt tại các nước khác nhau. Các số liệu này, lần đầu tiên được sử dụng bởi Knack và Keefer (1995) và tiếp theo là Hall và Jones (1999) và Acemoglu, Johnson và Robinson (2001, 2002), tuy không hoàn hảo như một số đo về các thể chế kinh tế, nhưng các phát hiện thì vững chắc để sử dụng các số đo thể chế kinh tế khác sẵn có. Biểu đồ phân tán cho thấy rằng các nước có quyền sở hữu bảo đảm hơn, nghĩa là thể chế kinh tế tốt hơn, thì có thu nhập bình quân cao hơn.

**Hình 1. Số đo sự bảo vệ bình quân trước rủi ro bị chiếm đoạt 1985-95 và log GDP trên đầu người 1995**

*Log GDP trên đầu người, PPP, 1995*



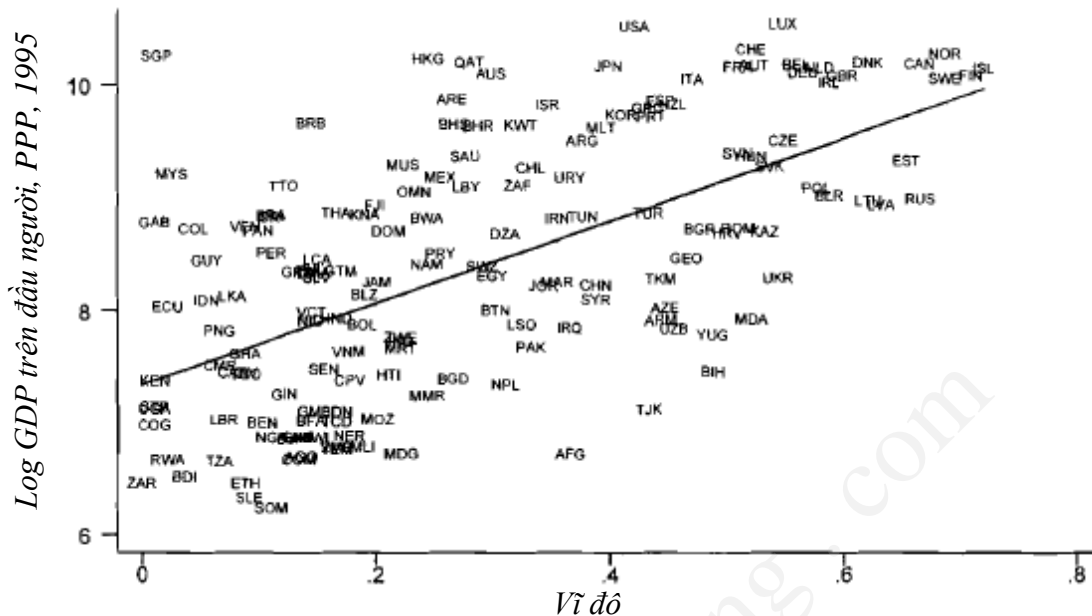
Ta dễ bị cám dỗ lý giải hình 1 như sự dự đoán về một mối quan hệ nhân quả (ví dụ như ta cho rằng các quyền sở hữu bảo đảm dẫn đến thịnh vượng). Tuy nhiên, có một trục trặc mà ai cũng biết đối với suy luận như vậy. Thứ nhất, có thể có mối quan hệ nhân quả ngược lại – có lẽ chỉ những nước đủ giàu có mới có thể cưỡng chế thi hành các luật sở hữu tài sản. Quan trọng hơn, có thể có vấn đề về thiên lệch biến bỏ sót. Có thể có những yếu tố khác như địa lý, giải thích cho cả lý do khiến các nước bị đói nghèo và lý do khiến họ có các luật sở hữu tài sản không bảo đảm. Vì thế, nếu các yếu tố bỏ sót xác định thể chế và thu nhập, chúng ta sẽ dự đoán sai về sự hiện diện của mối quan hệ nhân quả giữa các thể chế kinh tế và thu nhập khi thật ra mối quan hệ đó không hề tồn tại. Cố gắng ước lượng mối quan hệ giữa thể chế và thịnh vượng bằng phương pháp bình phương tối thiểu thông thường, như Knack và Keefer (1995) và Barro (1997) đã làm, do đó có thể dẫn đến các hệ số hồi qui thiên lệch.

Để minh họa thêm các vấn đề *nhận diện* tiềm năng này, ta giả sử rằng khí hậu, hay khái quát hơn là địa lý, có tác động quan trọng đối với thành quả kinh tế. Thật ra, một biểu đồ phân tán đơn giản cho thấy mối quan hệ đồng biến giữa vĩ độ (giá trị tuyệt đối của khoảng cách đến xích đạo) và thu nhập trên đầu người. Tuy nhiên, Montesquieu không chỉ nhận định rằng khí hậu nóng bức làm con người lười biếng và vì thế có năng suất kém, mà còn không thích hợp để quản lý bằng dân chủ. Ông lập luận rằng chế độ chuyên quyền sẽ là hệ thống chính trị trong những xã hội nóng bức. Do đó, cách giải thích tiềm năng cho diễn tiến mà ta thấy trong hình 1 là có một yếu tố bỏ sót, yếu tố địa lý, giải thích cho cả thể chế kinh tế và thành quả kinh tế. Bỏ qua yếu tố thứ ba tiềm năng này sẽ dẫn đến những kết luận sai lầm.

Ngay cả nếu câu chuyện của Montesquieu có vẻ phi thực tế và trịch thượng đối với sự nhạy cảm hiện đại, thì ta cũng nên xem xét một cách nghiêm túc nhận định chung rằng: mối quan hệ trình bày trong hình 1, và đối với vấn đề được trình bày trong hình 2, thì không phải là mối quan hệ nhân quả. Như chúng tôi đã vạch ra trong bối cảnh ảnh hưởng của tôn giáo hay nguồn vốn xã hội đối với thành quả kinh tế, các loại biểu đồ phân tán này, các mối tương quan, hay phiên bản đa chiều trong hồi qui bình phương tối thiểu thông thường, *không thể* thiết lập được tính nhân quả.



### Hình 2. Vĩ độ và log GDP trên đầu người 1995



Ta có thể làm gì? Giải pháp cho vấn đề suy luận này cũng tương tự như trong kinh tế lượng vi mô: tìm một nguồn biến thiên trong các thể chế kinh tế mà xem ra không ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế, hay phụ thuộc vào bối cảnh, tìm một thực nghiệm tự nhiên. Như một ví dụ, trước tiên ta hãy xem xét một trong những thực nghiệm tự nhiên rõ ràng nhất về thể chế.

### 3.1. Thực nghiệm Hàn Quốc

Cho đến cuối Chiến tranh thế giới II, Hàn Quốc vẫn còn bị Nhật Bản chiếm đóng. Hàn Quốc giành được độc lập ngay sau khi Nhật hoàng Hirohito tuyên bố nước Nhật đầu hàng vào ngày 15-8-1945. Sau ngày này, lực lượng Xô Viết xâm nhập Manchuria và Bắc Hàn và tiếp quản các tỉnh này từ quân Nhật. Nỗi lo sợ lớn của Hoa Kỳ trong thời kỳ này là sự tiếp quản toàn bộ bán đảo Triều Tiên hoặc bởi Liên Xô hoặc bởi lực lượng cộng sản dưới sự kiểm soát của chiến binh du kích trước đây Kim Il Sung, do đó chính quyền Hoa Kỳ hỗ trợ nhà lãnh đạo quốc dân có nhiều ảnh hưởng Syngman Rhee, vốn có xu hướng tách ly thay vì đi đến một đất nước Triều Tiên cộng sản thống nhất. Các cuộc bầu cử ở miền Nam được tổ chức vào tháng 5-1948, trong sự tẩy chay lan rộng của những người dân Hàn phản đối chia cắt đất nước. Các đại diện mới trúng cử tiến hành phác thảo một hiến pháp mới và thành lập nước Cộng hòa Hàn Quốc ở phía nam vĩ tuyến 38. Miền bắc trở thành nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, dưới sự lãnh đạo của Kim Il Sung. Hai quốc gia độc lập này có tổ chức hết sức khác nhau và áp dụng các hệ thống thể chế hoàn toàn khác nhau. Miền bắc theo mô hình xã hội chủ nghĩa Xô viết và cách mạng Trung Quốc trong việc bãi bỏ quyền sở hữu tư nhân đối với đất đai và vốn. Các quyết định kinh tế không được điều hòa bởi thị trường mà bởi nhà nước xã hội chủ nghĩa. Thay vì thế, miền nam duy trì một hệ thống quyền tư hữu, và chính phủ, nhất là sau khi tổng thống Park Chung Hee lên cầm quyền vào năm 1961, ra sức sử dụng thị trường và các động cơ khuyến khích tư nhân để phát triển kinh tế.

Trước khi có ‘thực nghiệm tự nhiên’ về thay đổi thể chế này, miền bắc và miền nam Hàn Quốc có chung lịch sử và cội nguồn văn hóa. Thật ra, hai miền đất nước Hàn Quốc có một mức độ đồng nhất về dân tộc, ngôn ngữ, văn hóa, địa lý và kinh tế tuyệt vời. Gần như không có sự khác biệt địa lý giữa miền bắc và miền nam, và cả hai miền đều có cùng môi trường khí

hậu. Ví dụ, sổ tay CIA Factbook mô tả khí hậu Bắc Hàn là ‘ôn đới với mưa tập trung vào mùa hè’ và ở Nam Hàn là ‘ôn đới với mưa nhiều vào mùa hè hơn so với mùa đông.’ Về địa hình, Bắc Hàn có đặc điểm là bao gồm ‘chủ yếu là đồi núi được phân cách bởi các thung lũng sâu và hẹp; bờ biển rộng bằng phẳng ở phía tây, gián đoạn ở phía đông, trong khi Nam Hàn ‘chủ yếu là đồi núi; bờ biển rộng bằng phẳng ở phía tây và nam.’ Về tài nguyên thiên nhiên, Bắc Hàn thừa hưởng tài nguyên thiên nhiên tốt hơn với trữ lượng đáng kể than, chì, tungsten, kẽm, than chì, magnesite, quặng sắt, đồng, vàng, pyrite, muối, fluorspar, thủy điện. Tài nguyên thiên nhiên của Nam Hàn là ‘than, tungsten, hraphite, molybdenum, chì, tiềm năng thủy điện.’ Cả hai nước đều có cùng khả năng địa lý trên phương diện tiếp cận thị trường và chi phí giao thông vận chuyển.

Các điều kiện kinh tế nhân tạo ban đầu khác cũng tương tự như nhau, và nếu có chẳng sự khác biệt thì miền bắc vẫn lợi thế hơn. Ví dụ, đất nước Triều Tiên đã có một nền công nghiệp đáng kể trong thời kỳ thuộc địa với sự mở rộng của các công ty Nhật Bản cũng như các công ty bản địa. Thế nhưng sự phát triển này tập trung ở miền bắc nhiều hơn ở miền nam. Ví dụ, tập đoàn Noguchi lớn của Nhật Bản, chiếm một phần ba đầu tư của Nhật ở Triều Tiên, tập trung ở miền bắc. Tập đoàn này xây dựng các nhà máy thủy điện lớn, bao gồm đập Suiho trên sông Yalu, lớn thứ hai trên thế giới chỉ sau đập Boulder trên sông Colorado. Tập đoàn cũng thành lập khu phức hợp hóa chất Nippon Chisso lớn thứ hai trên thế giới mà sau được tiếp quản bởi nhà nước Bắc Hàn. Cuối cùng, ở Ch’ongjin Bắc Hàn còn có hải cảng lớn nhất miền Nhật Bản. Vô cùng quan trọng, bất chấp một số lợi thế tiềm năng đối với miền Bắc,<sup>4</sup> Madison (2001) ước lượng rằng vào thời điểm chia đôi đất nước, miền bắc và miền nam Hàn Quốc gần như có cùng mức thu nhập trên đầu người.

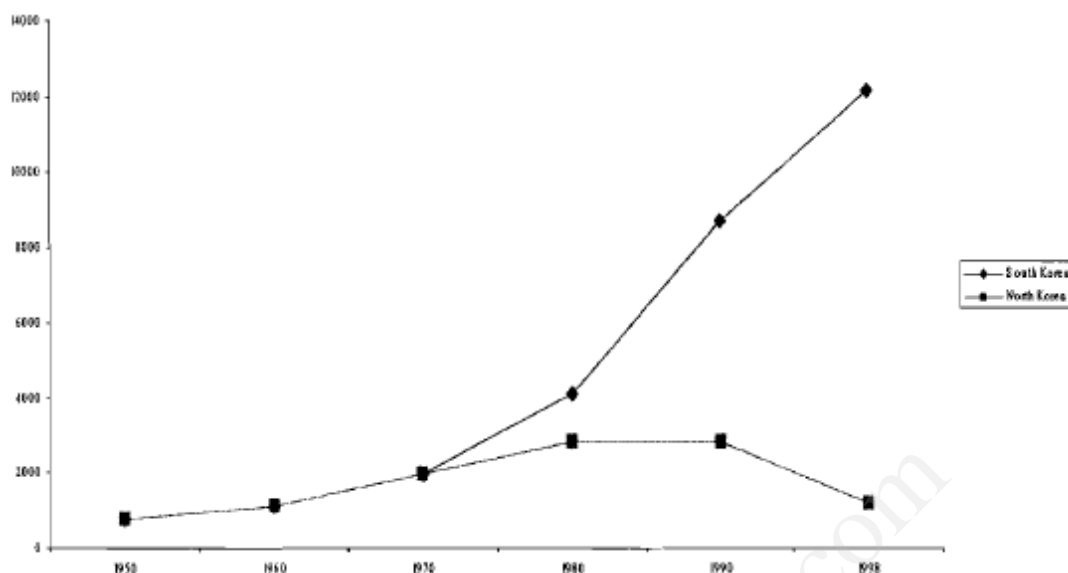
Do đó, ta có thể nghĩ về việc phân chia đất nước Hàn Quốc 50 năm qua như một thực nghiệm tự nhiên có thể sử dụng để nhận diện ảnh hưởng nhân quả của một bình diện cụ thể là thể chế đối với sự thịnh vượng. Đất nước Hàn Quốc chia đôi, với hai miền được tổ chức theo những cách thức khác nhau triệt để, và với các yếu tố cố định về địa lý, văn hóa và nhiều yếu tố tiềm năng khác xác định thịnh vượng kinh tế. Vì thế, bất kỳ sự khác biệt về thành quả kinh tế nào cũng có thể được giải thích một cách hợp lý bởi sự khác nhau về thể chế.

Điều nhất quán với giả thuyết là chính sự khác biệt thể chế ảnh hưởng đến sự phát triển so sánh, vì từ khi chia đôi đất nước, hai miền Hàn Quốc đã có các diễn tiến phát triển kinh tế phân hóa một cách hết sức ấn tượng (hình 3).

### **Hình 3. GDP trên đầu người ở Bắc Hàn và Nam Hàn, 1950- 98**

*GDP trên đầu người*

<sup>4</sup> Những khác biệt ban đầu này có lẽ đã bị xóa sạch bởi chiến dịch đánh bom rộng khắp Bắc Hàn mà Hoa Kỳ từng phát động vào đầu thập niên 50 [xem nghiên cứu của Cumings (2004, chương 1)].



Cho đến cuối thập niên 60, Nam Hàn đã chuyển đổi thành một trong những nền kinh tế ‘thần kỳ’ trải qua một trong những lần sóng thịnh vượng kinh tế nhanh chóng nhất trong lịch sử trong khi Bắc Hàn thì đình trệ. Năm 2000, mức thu nhập ở Nam Hàn là 16.100 USD trong khi ở Bắc Hàn chỉ có 1000 USD. Năm 2000, Nam Hàn đã trở thành thành viên Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế, vốn là câu lạc bộ của những nước giàu, trong khi Bắc Hàn có mức thu nhập trên đầu người chỉ cỡ như một nước châu Phi cận Sahara điển hình. Chỉ có một cách giải thích hợp lý cho thực tế kinh tế khác nhau triệt để như thế này ở hai miền Hàn Quốc sau năm 1950: các thể chế vô cùng khác nhau dẫn đến thành quả kinh tế phân hóa. Trong bối cảnh này, điều đáng lưu ý là hai miền Hàn Quốc không chỉ có chung địa lý mà cả nền văn hóa.

Có thể Kim Il Sung và các đảng viên cộng sản ở miền bắc tin rằng các chính sách cộng sản sẽ tốt hơn đối với đất nước và nền kinh tế vào cuối thập niên 40. Tuy nhiên, cho đến thập niên 80, rõ ràng là các chính sách kinh tế cộng sản ở miền bắc không có tác dụng. Những nỗ lực liên tục của giới lãnh đạo để bám víu các chính sách này và bám víu quyền lực chỉ có thể giải thích bởi những nhà lãnh đạo mong muốn theo đuổi quyền lợi riêng bằng tổn thất của toàn thể dân chúng. Do đó, các thể chế yếu kém được duy trì, rõ ràng không phải vì lợi ích của tổng thể xã hội mà vì lợi ích của giới thể lực cầm quyền, và đây là diễn biến mà ta gặp phải trong hầu hết các trường hợp thất bại về thể chế như ta sẽ thảo luận chi tiết dưới đây.

Bất kể thuyết phục như thế nào, bằng chứng từ thực nghiệm tự nhiên này vẫn không đủ cho mục đích thiết lập tầm quan trọng của các thể chế kinh tế như yếu tố cơ bản định hình sự khác biệt giữa các nước về phát triển kinh tế. Thứ nhất, đây chỉ là một trường hợp, và trong những thực nghiệm được kiểm soát tốt hơn trong khoa học tự nhiên, cần phải có một mẫu tương đối lớn hơn. Thứ hai, ở đây ta có ví dụ về một trường hợp cực đoan, sự khác biệt giữa nền kinh tế định hướng thị trường và nền kinh tế kế hoạch tập trung. Gần như không có nhà khoa học xã hội nào ngay nay phủ nhận rằng một quãng thời gian cai trị bằng kế hoạch tập trung chuyên chế lâu dài sẽ có những tổn thất kinh tế đáng kể. Thế nhưng, nhiều người có thể lập luận rằng sự khác biệt về thể chế kinh tế trong các nền kinh tế tư bản hay trong các nền dân chủ không phải là yếu tố chủ yếu dẫn đến sự khác biệt về quỹ đạo kinh tế. Để thiết lập

một vai trò cơ bản của các thể chế đối với sự thịnh vượng và đói nghèo của các nước, ta cần xem xét ‘thực nghiệm tự nhiên’ về sự phân hóa thể chế trên qui mô lớn hơn.

### 3.2. *Thực nghiệm thuộc địa*

Tình trạng thuộc địa hóa của châu Âu đối với nhiều nước trên thế giới mang lại cho chúng ta một thực nghiệm tự nhiên trên qui mô lớn. Bắt đầu vào đầu thế kỷ 15 và mở rộng sau năm 1492, châu Âu đã chinh phục nhiều quốc gia khác. Thực tế thuộc địa đã làm biến đổi thể chế của nhiều vùng đất đa dạng bị châu Âu chinh phục và kiểm soát. Quan trọng hơn cả, châu Âu đã áp đặt những thể chế khác nhau ở những vùng khác nhau trong đế chế toàn cầu của họ, như thể hiện rõ rệt nhất qua sự tương phản giữa các thể chế kinh tế ở đông bắc Mỹ với ở các xã hội đồn điền vùng Caribe. Như một hệ quả, trong khi yếu tố địa lý không thay đổi, người châu Âu đã phát động những thay đổi lớn về thể chế kinh tế, trong tổ chức xã hội của các xã hội khác nhau. Bây giờ chúng tôi sẽ chứng minh rằng kinh nghiệm này mang lại bằng chứng thể hiện một cách kết luận dứt khoát vai trò trung tâm của các thể chế kinh tế đối với phát triển. Ứng với tầm quan trọng của tư liệu này và các chi tiết chúng tôi cần cung cấp, chúng tôi sẽ thảo luận về kinh nghiệm thuộc địa trong phần tiếp theo.

## 4. Sự đảo ngược vận mệnh

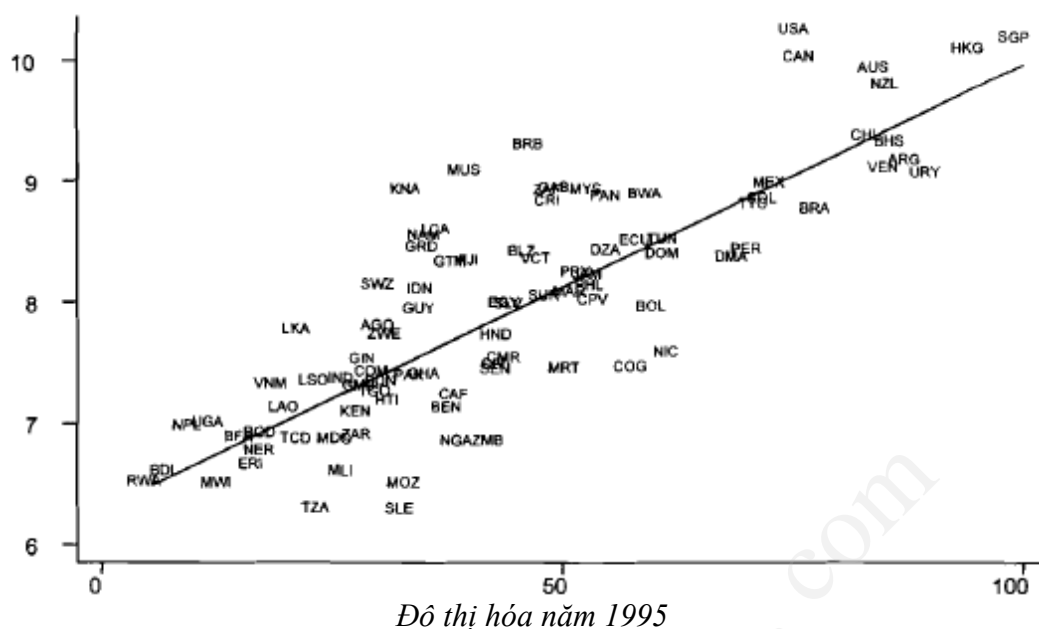
Tác động của chủ nghĩa thuộc địa châu Âu đối với các thể chế kinh tế có lẽ được truyền đạt ngoạn mục nhất bằng một sự kiện duy nhất – bằng chứng lịch sử cho thấy đã có sự đảo ngược vận mệnh đáng kể về sự thịnh vượng tại các nước thuộc địa trước đây của châu Âu. Những xã hội như Mughals ở Ấn Độ, Aztecs và Incas ở châu Mỹ nằm trong số những nền văn minh giàu có nhất vào năm 1500, thế mà các nhà nước trùng với biên giới của các đế chế này hiện nằm trong số những xã hội nghèo nhất ngày nay. Trái lại, những nước chiếm lĩnh lãnh thổ của 4 nền văn minh kém phát triển nhất ở Bắc Mỹ, New Zealand và Úc, hiện giàu có hơn nhiều so với những nước nằm trên lãnh thổ của người Mughals, Aztecs và Incas.

### 4.1. *Sự đảo ngược vận mệnh của các thuộc địa trước đây*

Sự đảo ngược vận mệnh không chỉ giới hạn trong sự so sánh này. Sử dụng các biến đại diện hợp lý cho sự thịnh vượng trước thời hiện đại, ta có thể chứng minh rằng đó là một hiện tượng mang tính hệ thống hơn nhiều. Các biến đại diện cho thu nhập trên đầu người ở các xã hội tiền công nghiệp là tỷ lệ đô thị hóa và mật độ dân số. Chỉ những xã hội có một trình độ năng suất nông nghiệp nhất định và hệ thống giao thông và thương mại tương đối phát triển mới có thể duy trì được các trung tâm đô thị lớn và dân số trù phú. Hình 4 trình bày mối quan hệ giữa thu nhập trên đầu người và đô thị hóa (tỷ lệ dân số sống ở các trung tâm đô thị với hơn 5000 dân) ngày nay, và chứng minh rằng trong thời hiện đại, có một mối quan hệ có ý nghĩa thống kê giữa đô thị hóa và thịnh vượng.

Lẽ tự nhiên, tỷ lệ đô thị hóa cao không có nghĩa là đại đa số dân số sống trong sự phồn vinh. Thật ra, trước thế kỷ 20, các vùng đô thị là trung tâm của đói nghèo và bệnh tật. Tuy nhiên, đô thị là một biến đại diện tốt cho thu nhập bình quân trên đầu người trong xã hội, vốn tương ứng chặt chẽ với số đo mà ta đang sử dụng để xem xét sự thịnh vượng.

### Hình 4. Đô thị hóa vào năm 1995 và log GDP trên đầu người năm 1995



Hình 5 và 6 trình bày mối quan hệ giữa thu nhập trên đầu người ngày nay và tỷ lệ đô thị hóa và (log) mật độ dân số vào năm 1500 cho mẫu các nước thuộc địa châu Âu.<sup>5</sup> Chúng tôi chọn năm 1500 vì đó là trước khi hiện tượng thuộc địa hóa của châu Âu có ảnh hưởng đối với bất kỳ xã hội nào. Một mối quan hệ nghịch biến mạnh, cho thấy sự đảo ngược thứ tự xếp hạng theo mức độ phồn thịnh kinh tế từ năm 1500 đến nay, thể hiện rõ rệt trong cả hai hình. Thật ra, hai hình này cho thấy vào năm 1500, các vùng ôn đới nói chung kém thịnh vượng hơn các vùng nhiệt đới, nhưng diễn tiến này cũng bị đảo ngược vào thế kỷ hai mươi.

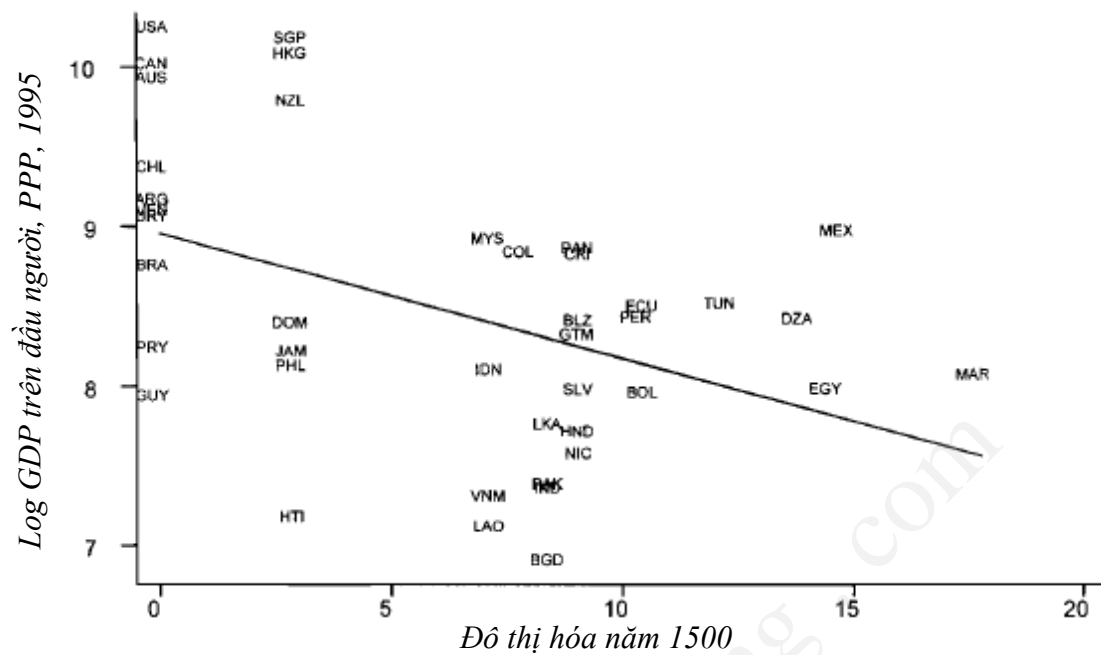
Số liệu đô thị hóa cho các hình này được lấy từ nghiên cứu của Bairoch (1988), Bairoch, Batou và Chèvre (1988), Chandler (1987), và Eggimann (1999). Số liệu mật độ dân số lấy từ nghiên cứu của McEvedy và Jones (1978). Chi tiết và các kết quả sâu xa hơn có trong nghiên cứu của Acemogly, Johnson và Robinson (2002).

Có gì đó phi thường về sự đảo ngược vận mệnh này. Ví dụ, sau sự mở rộng nông nghiệp ban đầu, đã có sự tồn tại lâu dài về tình trạng đô thị hóa và mật độ dân số của tất cả các nước, bao gồm những nước về sau bị châu Âu chinh phục. Trong hình 7 và hình 8, chúng tôi trình bày mối quan hệ đối với đô thị hóa, biểu thị tách biệt mối quan hệ giữa đô thị hóa vào năm 1000 và năm 1500 cho mẫu các nước thuộc địa và tất cả các nước khác. Cả hai hình đều cho thấy sự tồn tại lâu dài chứ không phải đảo ngược. Cho dù Ai Cập Cổ đại, Athens, La Mã, Carthage và các đế chế khác phồn thịnh rồi suy tàn, điều mà các hình này cho thấy là tình trạng thịnh vượng của các vùng đã tồn tại lâu dài.

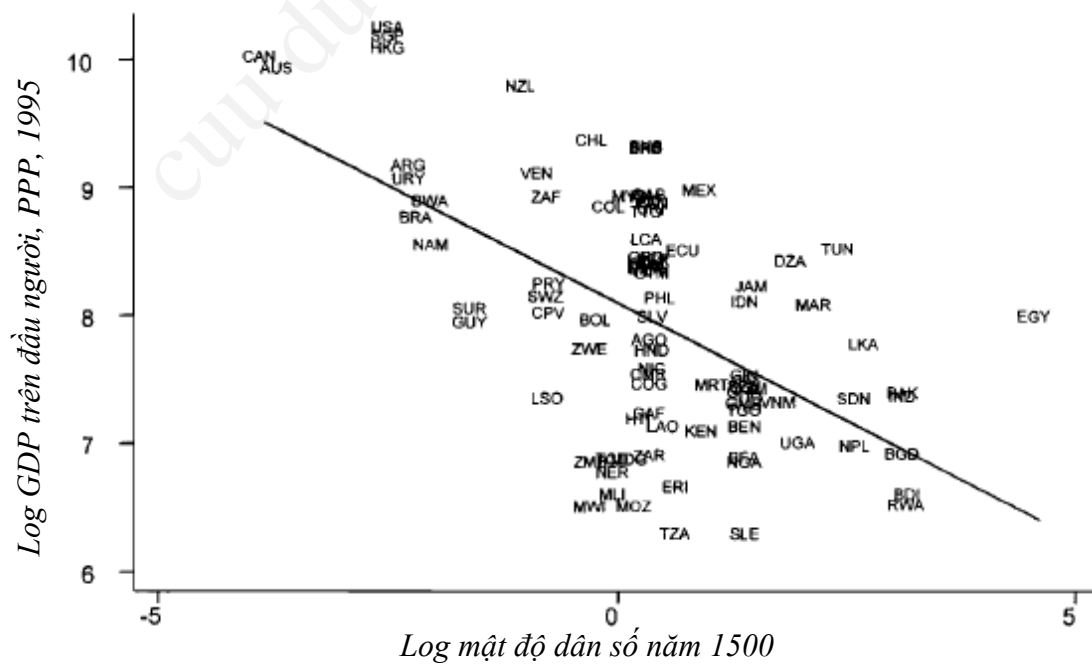
### Hình 5. Đô thị hóa năm 1500 và log GDP trên đầu người năm 1995, trong số các nước thuộc địa châu Âu trước đây

<sup>5</sup> Mẫu bao gồm các nước thuộc địa châu Âu từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19 như một phần của sự chinh phục hải ngoại của họ sau khi khám phá Tân thế giới và việc đi vòng qua mũi Hảo Vọng. Do đó mẫu bao gồm Ireland, các phần của đế chế Nga và cũng bao gồm Trung đông và các nước được kiểm soát bởi các cường quốc châu Âu như U.N. Mondays trong thế kỷ 20.



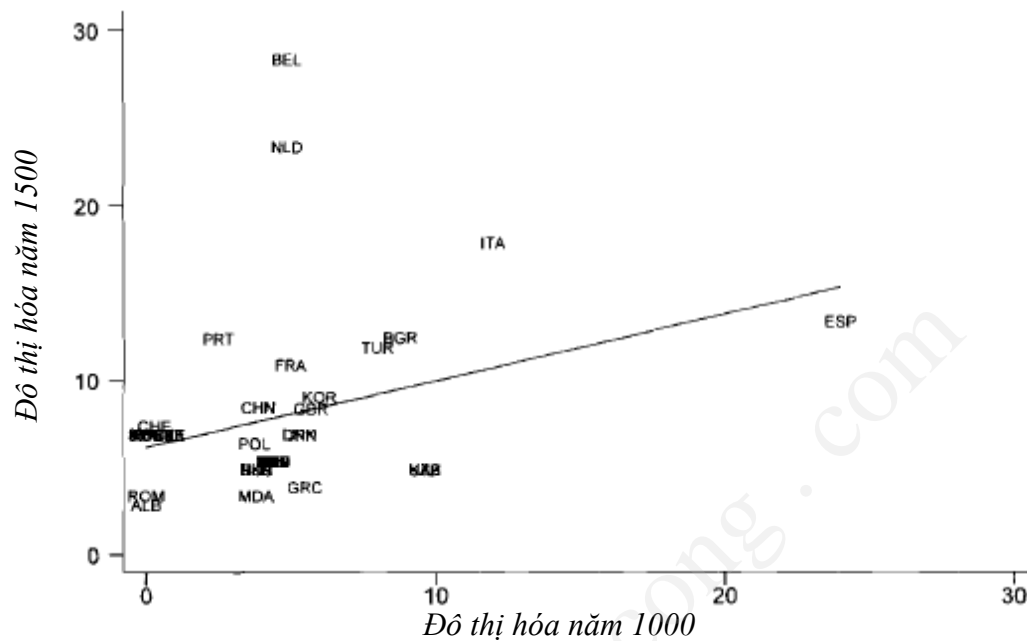


Hình 6. Log mật độ dân số năm 1500 và log GDP trên đầu người năm 1995, trong số các nước thuộc địa châu Âu trước đây



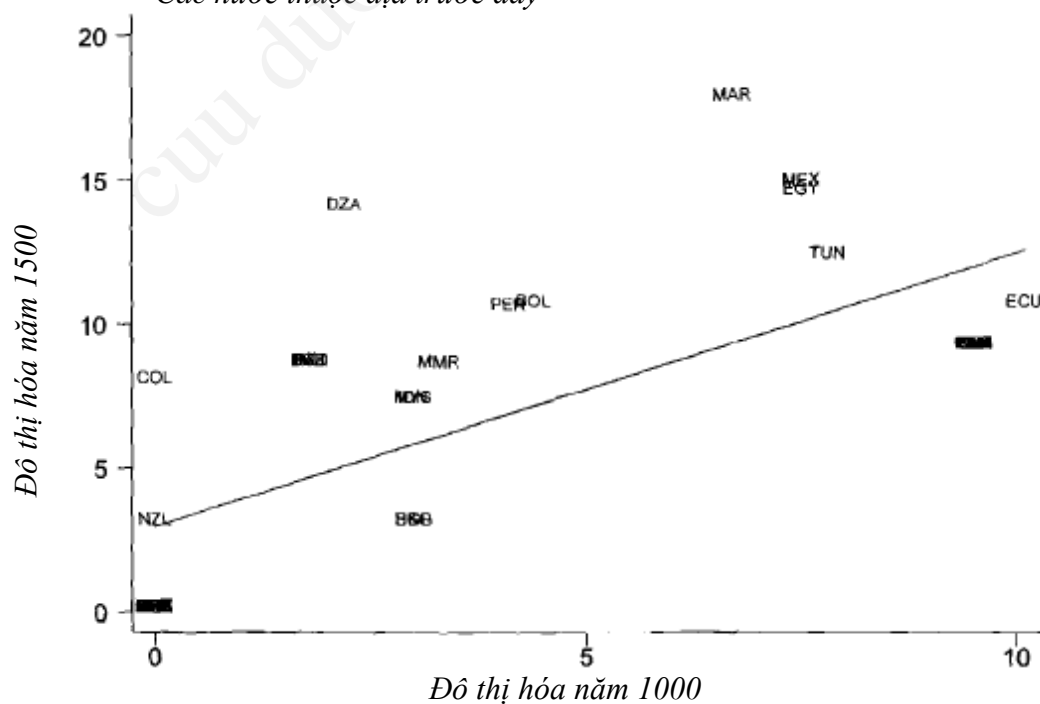
**Hình 7. Đô thị hóa năm 1000 và 1500, trong số các nước không phải thuộc địa**

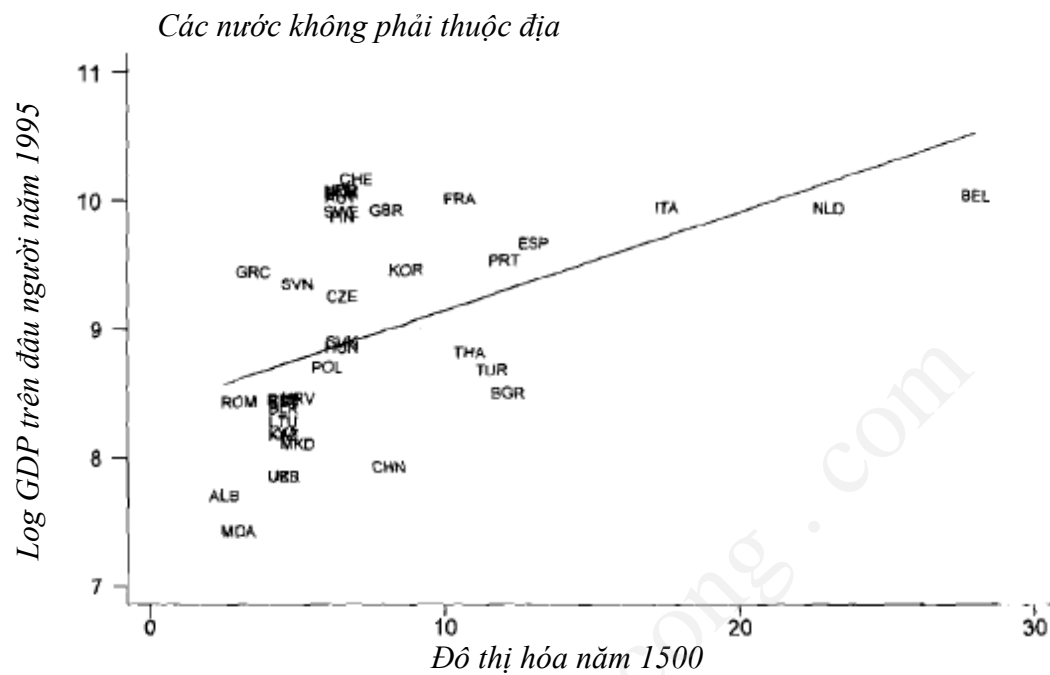
*Các nước không phải thuộc địa*



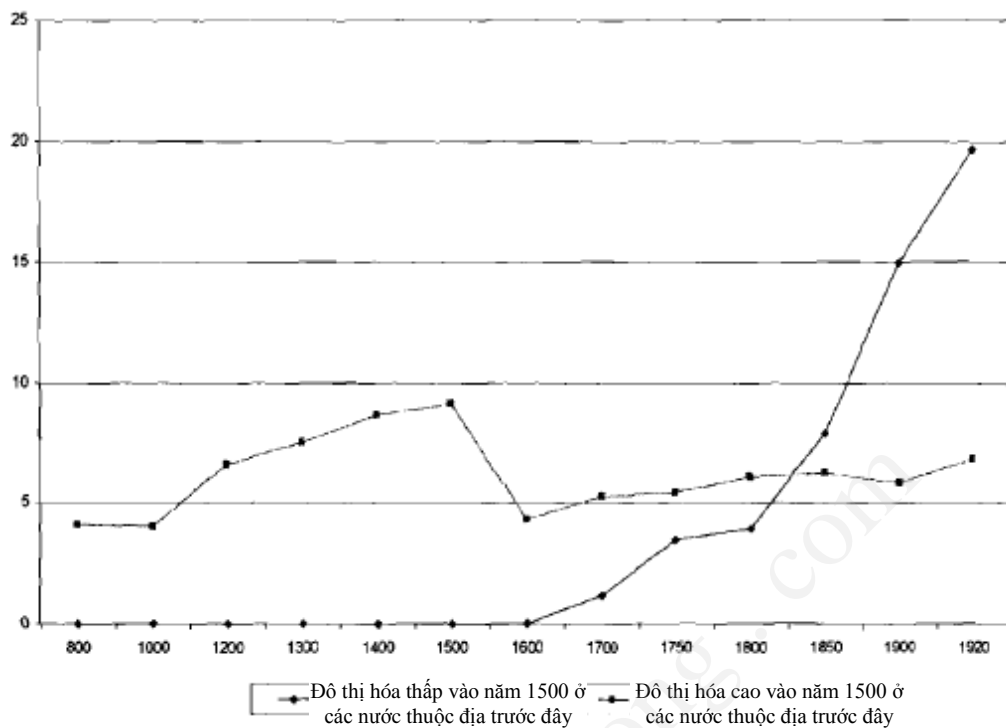
**Hình 8. Đô thị hóa vào năm 1000 và 1500, trong số các nước thuộc địa châu Âu trước đây**

*Các nước thuộc địa trước đây*



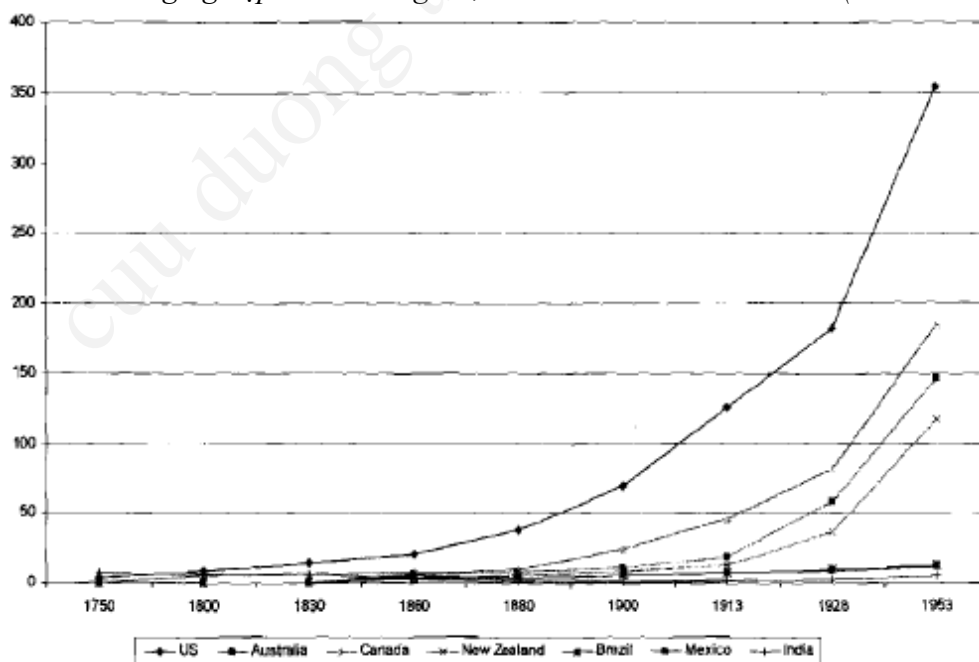
**Hình 9. Đô thị hóa năm 1500 và log GDP trên đầu người năm 1995, trong số các nước không phải thuộc địa****Hình 10. Sự tiến hóa của đô thị hóa giữa các nước thuộc địa châu Âu trước đây**

*Đô thị hóa ở các nước thuộc địa trước đây với tỷ lệ đô thị hóa thấp và cao vào năm 1500  
(bình quân trọng số trong mỗi nhóm theo dân số năm 1500)*



**Hình 11. Sự tiến hóa của sản xuất công nghiệp trên đầu người ở các nước thuộc địa châu Âu trước đây**

Sản xuất công nghiệp trên đầu người, nước Anh năm 1900 = 100 (từ Balroch)



Hơn nữa sự đảo ngược vận mệnh không phải là diễn tiến chung trên thế giới sau năm 1500. Hình 9 cho thấy rằng trong những nước không phải là thuộc địa châu Âu trong kỷ nguyên hiện đại và tiền hiện đại, không có sự đảo ngược vận mệnh từ năm 1500 đến 1995.

Do đó, chẳng có lý do gì để nghĩ rằng những gì xảy ra trong hình 5 và 6 là một loại đảo ngược tự nhiên nào đó so với trung bình.

#### 4.2. Thời điểm đảo ngược vận mệnh

Khi nào sự đảo ngược vận mệnh xảy ra? Một khả năng là, sự đảo ngược vận mệnh có thể phát sinh ngay sau khi các xã hội bị châu Âu chinh phục, nhưng hình 10 và 11 cho thấy rằng những nước thuộc địa trước đây nghèo khó đã vượt qua những nước thuộc địa đô thị hóa cao trước đây, bắt đầu vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19, và sự kiện này song hành với quá trình công nghiệp hóa. Hình 10 trình bày đô thị hóa bình quân ở những nước thuộc địa có tỷ lệ đô thị hóa tương đối thấp và cao vào năm 1500. Những nước có tỷ lệ đô thị hóa ban đầu cao có mức độ đô thị hóa cao hơn và thịnh vượng cho đến khoảng năm 1800. Lúc bấy giờ, những nước có tỷ lệ đô thị hóa ban đầu thấp bắt đầu tăng trưởng nhanh hơn nhiều và một thời kỳ phân hóa kéo dài bắt đầu. Hình 11 trình bày sản xuất công nghiệp trên đầu người ở một số nước. Cho dù không dễ dàng thấy được trong hình, Ấn Độ vào năm 1750 đã có nền công nghiệp nhiều hơn so với ở Hoa Kỳ. Đến năm 1860, Hoa Kỳ và các thuộc địa Anh với các thể chế kinh tế tương đối tốt như Úc và New Zealand, bắt đầu tiến lên nhanh hơn, và đến năm 1953 đã mở ra một khoảng cách rộng lớn.

#### 4.3. Lý giải sự đảo ngược vận mệnh

Giả thuyết nào trong ba giả thuyết tổng quát về nguồn gốc của sự khác biệt thu nhập giữa các nước thì nhất quán với sự đảo ngược vận mệnh và thời điểm đảo ngược? Các diễn tiến này rõ ràng không nhất quán với quan điểm thịnh vượng tương đối dựa vào yếu tố địa lý. Năm 1500, chính những nước trong vùng nhiệt đới tương đối thịnh vượng hơn, đến năm 2003, vận mệnh đã đảo ngược. Điều này khiến cho việc lấy yếu tố địa lý làm nền tảng cho lý thuyết thịnh vượng tương đối ngày nay trở nên không hợp lý, như Sachs (2000, 2001) đã làm, về sự đói nghèo nội tại của các vùng nhiệt đới. Lập luận này không nhất quán với bằng chứng lịch sử.

Tuy nhiên, theo Diamond (1997), người ta có thể đề xướng những gì Acemoglu, Johnson và Robinson (2002) gọi là ‘giả thuyết địa lý tinh tế’ cho rằng yếu tố địa lý là quan trọng nhưng theo một cách thức biến đổi theo thời gian. Ví dụ, người châu Âu tạo ra ‘công nghệ theo vĩ độ’ như các máy cày kim loại nặng, vốn chỉ có tác dụng ở các vùng ôn đới nhưng không sử dụng được trên đất nhiệt đới. Vì thế, khi châu Âu chinh phục phần lớn thế giới sau năm 1492, họ du nhập những công nghệ đặc thù phát huy tác dụng ở một vài nơi (Hoa Kỳ, Argentina, Úc) nhưng không phát huy tác dụng ở những nơi khác (Peru, Mexico, Tây Âu). Tuy nhiên, thời điểm đảo ngược, như đã xảy ra vào thế kỷ 19, thì không nhất quán với các giả thuyết địa lý tinh tế thuộc loại tự nhiên nhất. Người châu Âu có lẽ đã có các công nghệ theo vĩ độ, nhưng thời điểm đảo ngược ngụ ý rằng những công nghệ này phải là công nghệ chứ không phải nông nghiệp, và thật khó hiểu lý do khiến các công nghệ công nghiệp không vận hành ở các vùng nhiệt đới (và thật ra, những công nghệ này đã vận hành khá thành công ở Singapore và Hong Kong nhiệt đới).<sup>6</sup>

<sup>6</sup> Có một mối quan hệ khá dễ theo đề xuất của Lewis (1978), lập luận rằng nông nghiệp nhiệt đới kém năng suất hơn nông nghiệp ôn đới, và ‘sự tiến hóa nông nghiệp’ là điều kiện tiên quyết cho sự tiến hóa công nghiệp vì năng suất nông nghiệp cao là cần thiết để kích cầu hàng hóa công nghiệp. Cho dù cách giải thích như thế rõ ràng không phù hợp để giải thích quá trình công nghiệp hóa ở Singapore hay Hong Kong, nhưng vẫn có thể phù hợp ở những nơi khác.



Những cân nhắc tương tự cũng chống lại giả thuyết văn hóa. Cho dù văn hóa thay đổi chậm, thực nghiệm thuộc địa có tính chất triệt để đủ để gây ra sự thay đổi lớn trong văn hóa của nhiều nước dưới sự cai trị của châu Âu. Thêm vào đó, sự tàn phá dân số bản xứ và di dân từ châu Âu có thể đã tạo ra những nền văn hóa mới hay chỉ ít cũng làm thay đổi những nền văn hóa hiện hữu một cách đáng kể [xem nghiên cứu của Vargas Llosa (1989), giải thích một cách hư cấu về sự thay đổi văn hóa như vậy]. Tuy nhiên, giả thuyết văn hóa không mang lại một cách giải thích tự nhiên cho tình trạng đảo ngược vận mệnh, và không nói gì về thời điểm đảo ngược. Hơn nữa, chúng tôi sẽ thảo luận dưới đây cách thức các mô hình kinh tế lượng có kiểm soát ảnh hưởng của thể chế đối với thu nhập đã không phát hiện được bằng chứng gì về ảnh hưởng của tôn giáo hay văn hóa đối với sự thịnh vượng.

Cách giải thích tự nhiên nhất cho tình trạng đảo ngược xuất phát từ giả thuyết thể chế, mà chúng tôi sẽ thảo luận tiếp theo.

#### 4.4. Các thể chế kinh tế và sự đảo ngược vận mệnh

Sự đảo ngược vận mệnh có nhất quán với vai trò chi phối của các thể chế kinh tế đối với sự phát triển tương đối? Câu trả lời là có. Thật vậy, một khi ta công nhận sự biến thiên về thể chế kinh tế do thuộc địa hóa tạo ra, ta sẽ thấy rằng sự đảo ngược vận mệnh chính xác là những gì giả thuyết kinh tế dự đoán.

Trong nghiên cứu của Acemoglu, Johnson và Robinson (2002), chúng tôi kiểm định mối quan hệ giữa mật độ dân số ban đầu, đô thị hóa, và sự tạo lập các thể chế kinh tế tốt. Chúng tôi chứng minh rằng, với các yếu tố khác không đổi, mật độ dân số ban đầu càng cao hay tỷ lệ đô thị hóa ban đầu càng nhiều, thì các thể chế theo sau sẽ càng tệ hơn, bao gồm cả các thể chế ngay sau khi độc lập và ngày nay. Hình 12 và 13 trình bày các mối quan hệ này, sử dụng cùng một số đo thể chế kinh tế hiện tại như đã sử dụng trong hình 1, sự bảo vệ trước rủi ro chiếm đoạt ngày nay. Các hình này cho thấy rằng các thuộc địa đô thị hóa cao và mật độ tương đối cao sẽ đi đến những thể chế ‘tệ hơn’, trong khi các thuộc địa không đô thị hóa và dân cư thưa thớt nhận được dòng dân nhập cư châu Âu nhiều hơn và các thể chế phát triển bảo vệ quyền sở hữu tài sản cho nhiều thành phần trong xã hội. Do đó, chủ nghĩa thuộc địa châu Âu dẫn đến sự đảo ngược thể chế, theo ý nghĩa là những nơi có mật độ dân số đông hơn và giàu có hơn sẽ có những thể chế tệ hơn.<sup>7</sup>

Nói cho công bằng, cũng có thể người châu Âu không tích cực du nhập những thể chế khuyến khích tiến bộ kinh tế ở những vùng này, nhưng họ thừa hưởng những thể chế này từ các nền văn minh trước đây ở đó. Cơ cấu của các đế chế Mughal, Aztec và Incas vốn có tôn ti thứ bậc với quyền lực tập trung vào tay giới thể lực cầm quyền và được tổ chức để thu tóm nguồn lực từ đại đa số vì lợi ích của thiểu số thể lực. Thông thường, người châu Âu chỉ đơn giản tiếp quản những thể chế hiện có. Tuy nhiên, liệu có phải như vậy không, điều đó chỉ là thứ yếu so với trọng tâm của chúng ta. Điều quan trọng là ở những nơi tương đối phát triển và có mật độ dân số cao, các thể chế tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu gom nguồn lực là vì quyền lợi của người châu Âu, và vì thế cũng không tôn trọng quyền sở hữu tài sản của đại đa số, trong khi ở

---

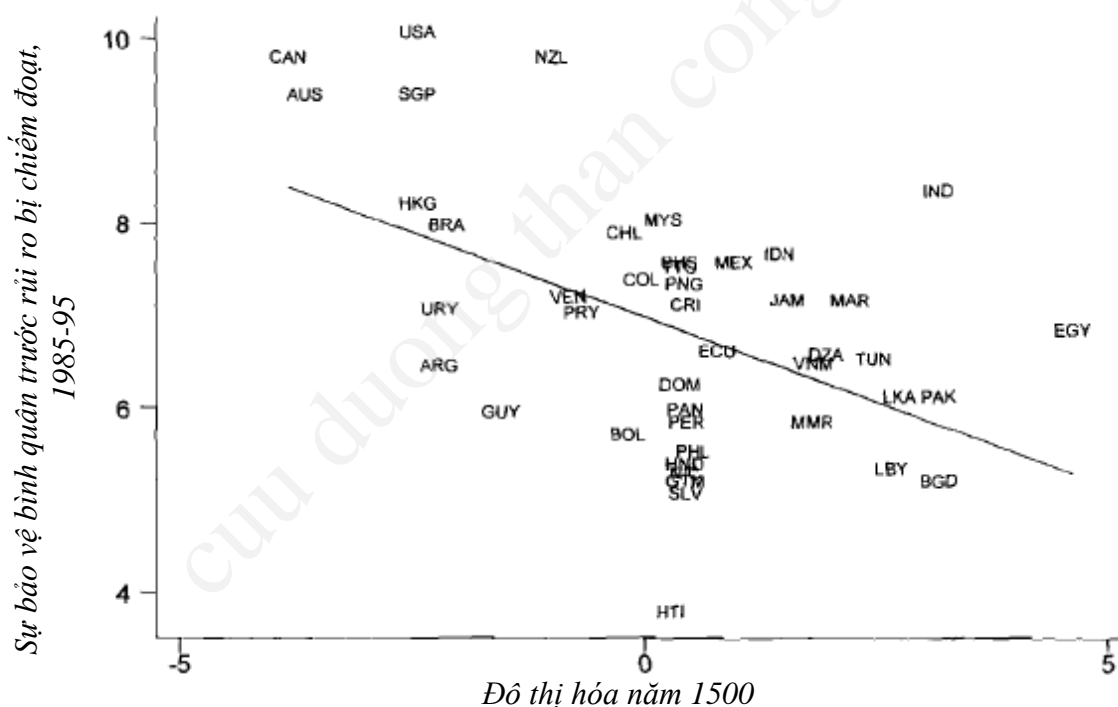
<sup>7</sup> Sự đảo ngược thể chế này không có nghĩa là thể chế ở những vùng trước đây đông đúc hơn thì nhất thiết tốt hơn (xem đoạn tiếp theo). Nó chỉ ngụ ý một xu hướng những nước tương đối nghèo hơn và mật độ dân thưa thớt hơn sẽ có những thể chế tốt hơn so với những vùng giàu có và đông dân trước đây.

những vùng dân cư thưa thớt, chính vì quyền lợi của họ mà họ phát triển những thể chế bảo vệ quyền sở hữu tài sản. Những động cơ này dẫn đến sự đảo ngược thể chế.

Sự đảo ngược thể chế, kết hợp với giả thuyết thể chế, dự đoán sự đảo ngược vận mệnh: những nơi tương đối giàu có có những thể chế kinh tế tương đối tệ hơn, và nếu những thể chế này là quan trọng, ta sẽ thấy chúng trở nên tương đối yếu kém theo thời gian. Đó chính xác là những gì ta muốn tìm kiếm với sự đảo ngược vận mệnh.

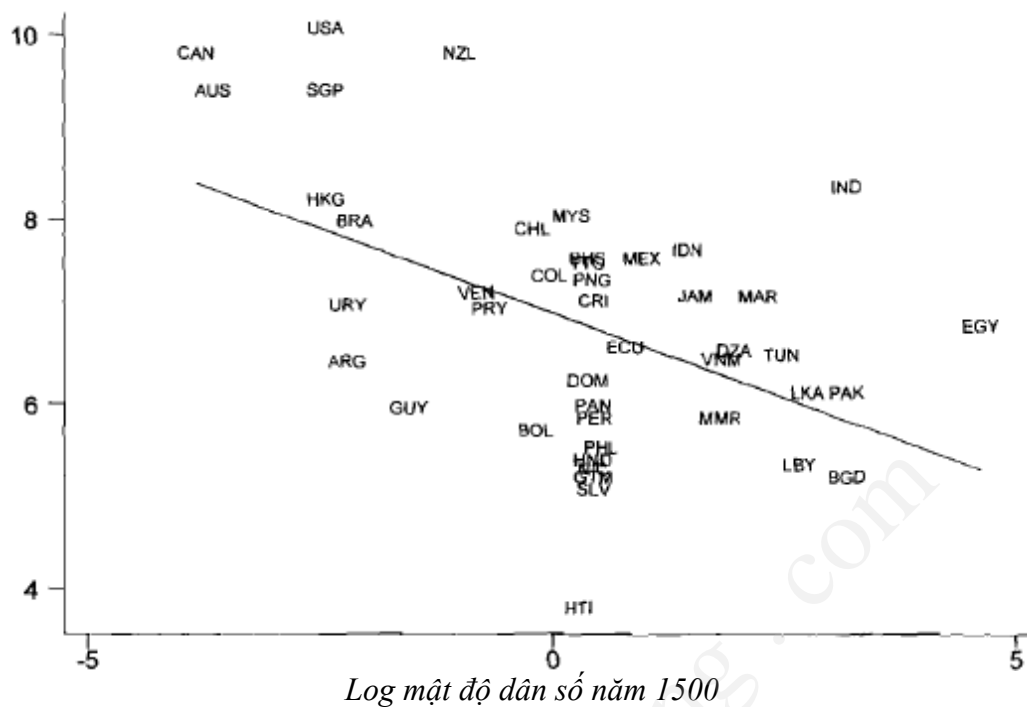
Hơn nữa, giả thuyết thể chế nhất quán với thời điểm đảo ngược. Ta nhớ lại rằng giả thuyết thể chế gắn liền giữa một bên là các động cơ khuyến khích đầu tư vào vốn nhân lực và vật lực cũng như đầu tư vào công nghệ và một bên là các thể chế kinh tế, và lập luận rằng sự thịnh vượng kinh tế là kết quả của việc đầu tư này. Do đó, các thể chế kinh tế nên trở nên quan trọng hơn khi có các cơ hội đầu tư lớn. Cơ hội công nghiệp hóa là cơ hội đầu tư lớn của thế kỷ 19. Những nước giàu có ngày nay, trong số các thuộc địa châu Âu trước kia cũng như các nước khác, đều là những nước công nghiệp hóa thành công trong thời kỳ quyết định này.

**Hình 12. Đô thị hóa vào năm 1500 và sự bảo vệ bình quân trước rủi ro chiếm đoạt 1985-95**



**Hình 13. Log mật độ dân số năm 1500 và sự bảo vệ bình quân trước rủi ro chiếm đoạt 1985-95**

Sự bảo vệ bình quân trước rủi ro bị chiếm đoạt, 1985-95



#### 4.5. Tìm hiểu kinh nghiệm thuộc địa

Cách giải thích sự đảo ngược nổi lên từ thảo luận của chúng tôi cho đến giờ là cách giải thích trong đó các thể chế kinh tế ở các nước thuộc địa khác nhau được định hình bởi châu Âu để làm lợi cho họ. Hơn nữa, vì các điều kiện và nguồn lực khác nhau giữa các thuộc địa này, châu Âu chủ định tạo ra những thể chế kinh tế khác nhau, tồn tại lâu dài và tiếp tục định hình các thành quả kinh tế. Tại sao ở những vùng dân cư thưa thớt và nghèo khó trước đây, châu Âu lại duy trì những thể chế kinh tế tốt hơn so với ở vùng dân cư đông đúc và trước kia giàu có? Câu trả lời cho câu hỏi này liên quan đến các kết quả tính học so sánh trong khung lý thuyết của chúng tôi. Để lại sau phần thảo luận đầy đủ hơn, ta có thể lưu ý vài ý tưởng hiển nhiên.

Châu Âu có thể du nhập hay duy trì những thể chế kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác tài nguyên ở những vùng mà họ sẽ hưởng lợi từ việc khai thác tài nguyên. Đây thường có nghĩa là những vùng được kiểm soát bởi một nhóm nhỏ người châu Âu, và những vùng có tài nguyên để khai thác. Các tài nguyên này bao gồm vàng và bạc, các mặt hàng nông sản có giá trị như đường, nhưng quan trọng nhất là con người. Ở những nơi dân số bản xứ đông đảo, người châu Âu có thể bóc lột dân chúng dưới hình thức sưu thuế, các bộ lạc hay việc làm như lao động cưỡng bức tại các hầm mỏ hay đồn điền. Kiểu thuộc địa hóa này không tương thích với những thể chế mang lại các quyền dân sự hay quyền kinh tế cho đại đa số dân chúng. Vì thế, một nền văn minh phát triển hơn và một cơ cấu dân số đông đảo hơn giúp mang lại lợi nhuận hơn cho người châu Âu khi họ du nhập các thể chế kinh tế tệ hại hơn.

Trái lại, ở những nơi ít có gì để khai thác, và ở những nơi dân cư thưa thớt, những nơi mà chính bản thân người châu Âu trở thành đại đa số dân chúng, chính vì quyền lợi của họ mà họ du nhập những thể chế kinh tế bảo vệ quyền sở hữu tài sản của mình.

#### 4.6. Định cư, tỷ lệ tử vong và phát triển

Cho đến giờ, những điều kiện ban đầu mà chúng tôi nhấn mạnh liên quan đến mật độ dân số bản xứ và đô thị hóa. Thêm vào đó, môi trường bệnh tật thì khác nhau đáng kể giữa các thuộc địa, với hệ quả hiển nhiên đối với sức thu hút sự định cư của người châu Âu. Như lưu ý trên đây, khi người châu Âu định cư, họ thiết lập những thể chế mà chính bản thân họ sẽ sống trong những thể chế đó. Do đó, việc người châu Âu có thể định cư hay không sẽ có một ảnh hưởng ngoại sinh đối với đường lối phát triển thể chế tiếp theo. Nói cách khác, nếu môi trường bệnh tật hơn 200 năm trước đây ảnh hưởng đến các kết quả ngày nay chỉ thông qua ảnh hưởng của môi trường đó đối với thể chế ngày nay, thì ta có thể sử dụng môi trường bệnh tật lịch sử này như một nguồn ngoại sinh của sự biến thiên thể chế ngày nay. Nhìn từ góc độ kinh tế lượng, ta có một công cụ giá trị sẽ giúp ta chốt lại ảnh hưởng nguyên nhân của các thể chế kinh tế đối với sự thịnh vượng.<sup>8</sup>

Chúng tôi đã triển khai lập luận này trong nghiên cứu của Acemoglu, Johnson và Robinson (2001) và khảo sát về mặt thực nghiệm. Chúng tôi sử dụng các điều kiện ban đầu tại các nước thuộc địa châu Âu, cụ thể số liệu từ nghiên cứu của Curtin (1989, 1998) và Guierrez (1986) về tỷ lệ tử vong đối với người châu Âu (chủ yếu là binh lính, thủy thủ và giám mục), làm biến công cụ cho thể chế kinh tế hiện tại. Chúng tôi lý giải điều này như sau, ngoài ảnh hưởng đối với các thể chế kinh tế trong thời kỳ thuộc địa, tỷ lệ tử vong của người châu Âu lịch sử không tác động đến mức thu nhập hiện tại. Hình 14 và 15 trình bày các biểu đồ phân tán của số liệu này dựa vào các thể chế kinh tế đương đại và GDP trên đầu người. Mẫu bao gồm những nước thuộc địa của châu Âu trong thế kỷ hiện đại và tiền hiện đại, và vì thế không bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan và những nước khác.

Hình 14 cho thấy mối quan hệ rất mạnh giữa rủi ro tử vong lịch sử của người châu Âu và mức độ cường chế hiện tại đối với các quyền sở hữu tài sản. Phép hồi qui nhị biến có  $R^2$  bằng 0,26. Điều đó cũng cho thấy có sự khác biệt rất lớn về tỷ lệ tử vong của người châu Âu. Dân chúng những nước như Úc, New Zealand và Hoa Kỳ rất khỏe mạnh với tuổi thọ thường cao hơn ở Anh. Mặt khác, tỷ lệ tử vong cực kỳ cao ở châu Phi, Ấn Độ và Đông nam Á. Tỷ lệ tử vong chênh lệch chủ yếu do những căn bệnh nhiệt đới như sốt rét, sốt vàng da và vào thời điểm đó người ta không biết những căn bệnh này phát sinh như thế nào và làm thế nào có thể phòng chống hay cứu chữa.

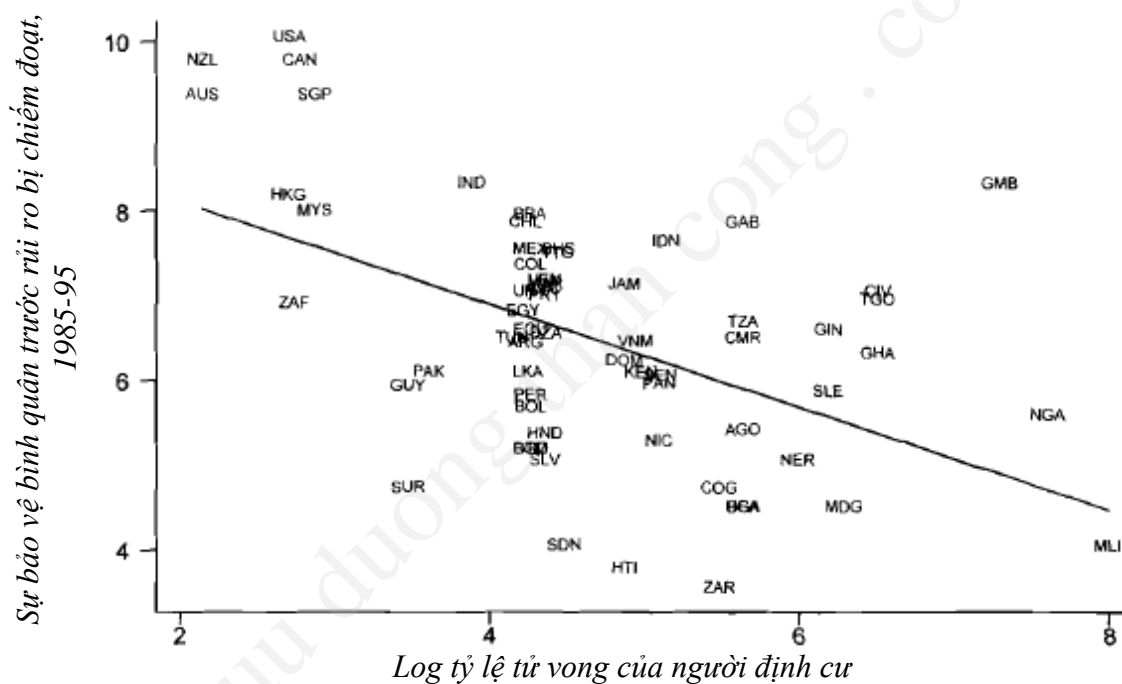
Trong nghiên cứu của Acemoglu, Johnson và Robinson (2001), thông qua sử dụng tỷ lệ tử vong người châu Âu làm biến công cụ cho sự thực thi quyền sở hữu hiện tại, chúng tôi đã chứng minh rằng phần lớn khoảng cách giữa các nước giàu và các nước nghèo ngày nay là do sự khác biệt về thể chế kinh tế. Nói chính xác hơn, chúng tôi chứng minh (trang 1387) rằng nếu ta lấy hai quốc gia điển hình – theo ý nghĩa là cả hai đều nằm trên đường hồi qui – có rủi ro bị chiếm đoạt cao và thấp, như Nigeria và Chile, thì gần như toàn bộ chênh lệch về thu nhập trên đầu người giữa hai nước này có thể được giải thích bằng chênh lệch về bảo đảm quyền sở hữu tài sản. Chúng tôi cũng trình bày bằng chứng hồi qui cho thấy rằng một khi ảnh hưởng của thể chế kinh tế đối với GDP trên đầu người được kiểm soát thỏa đáng, các biến số địa lý như vĩ độ, bất kể đất nước nằm sâu trong đất liền và không có bờ biển, và môi trường bệnh tật như thế nào, cũng không có sức mạnh giải thích cho sự thịnh vượng hiện tại.

---

<sup>8</sup> Cho dù tỷ lệ tử vong của người châu Âu có tương quan tiềm năng với tỷ lệ tử vong người bản xứ, điều đó có thể xói mòn thu nhập ngày nay, trên thực tế dân số địa phương đã có sự miễn nhiễm nhiều hơn trước bệnh sốt rét và sốt vàng da. Vì thế, kinh nghiệm lịch sử về tỷ lệ tử vong của người châu Âu là một biến công cụ có giá trị cho sự phát triển thể chế. Xem nghiên cứu của Acemoglu, Johnson và Robinson (2001).

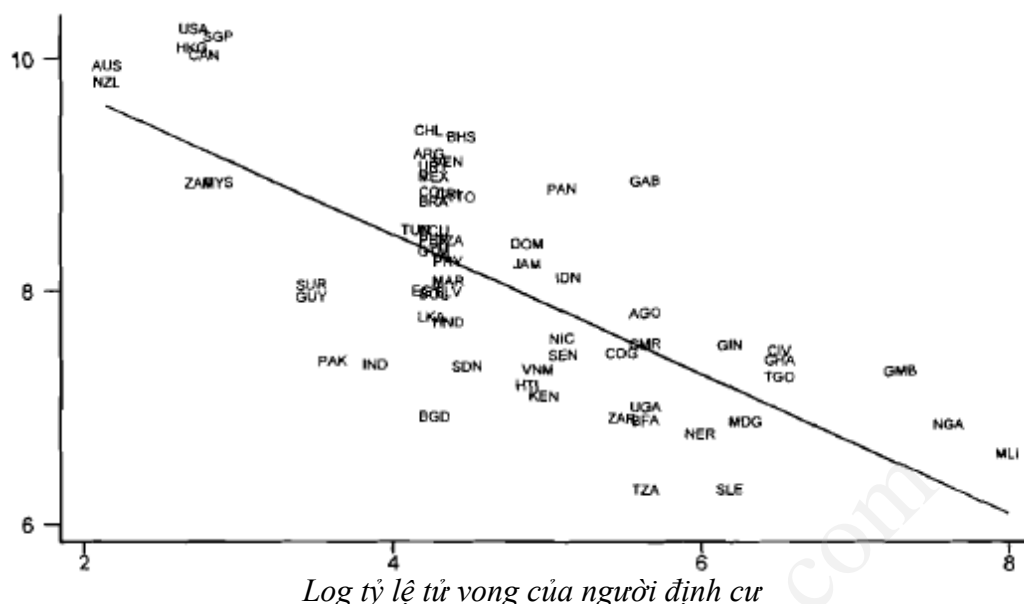
Các ý tưởng và kết quả này giúp giải thích lý do có mối tương quan mạnh giữa các biến số địa lý như vĩ độ và thu nhập trên đầu người. Về cơ bản, điều này là vì người châu Âu không miễn nhiễm trước các căn bệnh nhiệt đới trong thời kỳ thuộc địa và vì thế các thuộc địa có người châu Âu định cư có xu hướng hình thành ở những vùng ôn đới, nếu các yếu tố khác không đổi. Như vậy, sự thành lập lịch sử của các thể chế kinh tế có tương quan với vĩ độ. Nếu không xem xét vai trò của các thể chế kinh tế, ta có thể dễ dàng tìm thấy mối tương quan đáng ngờ giữa vĩ độ và thu nhập trên đầu người. Tuy nhiên, một khi thể chế kinh tế được kiểm soát một cách thích hợp, mối quan hệ này không còn nữa. Không có ảnh hưởng nguyên nhân của yếu tố địa lý đối với sự thịnh vượng ngày nay, cho dù về mặt lịch sử, địa lý có thể có vai trò quan trọng trong việc định hình các thể chế kinh tế.

**Hình 14. Log tỷ lệ tử vong của người châu Âu định cư tiềm năng và mức bảo vệ bình quân trước rủi ro bị chiếm đoạt 1985-95**



**Hình 15. Log tỷ lệ tử vong của người châu Âu định cư tiềm năng và log GDP trên đầu người năm 1995**





Thế còn vai trò của văn hóa? Xét bề ngoài, sự đảo ngược vận mệnh nhất quán với cách giải thích về văn hóa đối với sự tăng trưởng tương đối. Người châu Âu không chỉ mang lại các thể chế mới, họ còn mang lại văn hóa riêng của họ. Xem ra có ba cách chính để kiểm định ý tưởng này. Thứ nhất, văn hóa có thể liên quan một cách hệ thống với đặc tính quốc gia của cường quốc chinh phục. Ví dụ, người Anh có thể đã mang lại một văn hóa Anglo-Saxon ‘tốt’ đến các vùng thuộc địa như Úc và Hoa Kỳ, trong khi người Tây Ban Nha có thể đã giáng tội cho châu Mỹ Latin thông qua truyền lại cho họ một văn hóa Hispanic hay Iberian [tư liệu học thuật đầy những ý tưởng như thế này, xem phiên bản gần đây trong nghiên cứu của Véliz (1994), North, Summerhill và Weingast (2000) và Wiarda (2001)]. Thứ hai, theo Landes (1998), người châu Âu có thể có một văn hóa, chẳng hạn như đạo đức làm việc hay hệ thống niềm tin, thuận lợi một cách đặc thù với sự thịnh vượng. Cuối cùng, theo Weber (1930), người châu Âu cũng mang lại những tôn giáo khác nhau với các ý nghĩa khác nhau đối với sự thịnh vượng. Giả thuyết này có thể giải thích lý do khiến châu Mỹ Latin tương đối nghèo vì người dân chủ yếu theo đạo Thiên chúa giáo La Mã, trong khi Bắc Mỹ tương đối giàu vì người dân chủ yếu theo đạo Tin Lành.

Tuy nhiên, bằng chứng kinh tế lượng trong nghiên cứu của Acemoglu, Johnson và Robinson (2001) không nhất quán với những quan điểm này. Một khi chúng tôi kiểm soát thỏa đáng ảnh hưởng của các thể chế kinh tế, thì đặc tính của cường quốc chinh phục hay thành phần người châu Âu đương đại trong dân số, hay thành phần dân số với các tôn giáo khác nhau, cũng đều không phải là yếu tố xác định thu nhập trên đầu người có ý nghĩa thống kê.

Các kết quả kinh tế lượng này được xác nhận bằng các ví dụ lịch sử. Chẳng hạn như về đặc tính cường quốc chinh phục, vào thế kỷ 17, người Hà Lan có lẽ có các thể chế kinh tế đối nội tốt nhất trên thế giới, nhưng các thuộc địa mà họ tạo lập ở Đông nam Á có những thể chế được thiết kế để khai thác tài nguyên, không mang lại các quyền kinh tế và dân sự cho người dân bản xứ.

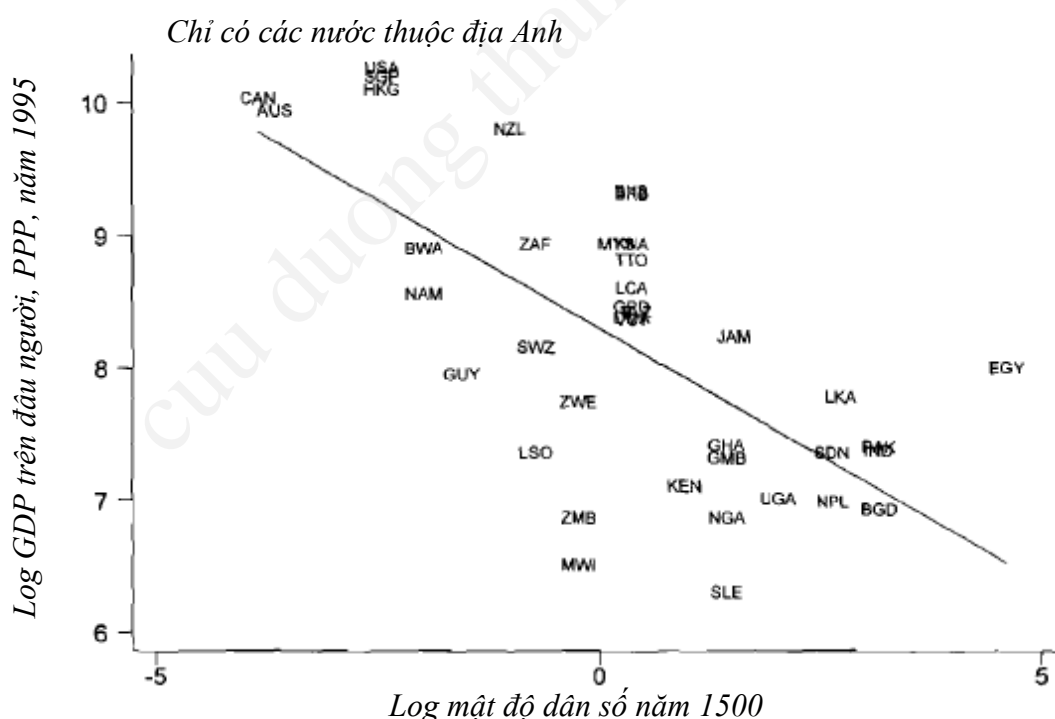
Cũng rõ ràng là người Anh không hề chỉ đơn thuần tạo dựng lại các thể chế Anh ở các vùng thuộc địa của họ. Ví dụ, cho đến năm 1619, thuộc địa Virginia Bắc Mỹ đã có đại biểu quốc hội với quyền bỏ phiếu phổ thông cho nam giới, điều mà ngay chính ở Anh mãi cho đến năm

1919 mới có. Một ví dụ thuyết phục khác là nhờ vào Newton (1914) và Kupperman (1993), chứng minh rằng thuộc địa Puritan ở đảo Providence vùng Caribe nhanh chóng trở nên giống như bất kỳ một thuộc địa nô lệ nào khác ở Caribe bất chấp di sản Puritan. Cho dù không một thuộc địa Tây Ban Nha nào thành công về mặt kinh tế như các thuộc địa của Anh như Hoa Kỳ, điều quan trọng cần lưu ý là Anh có nhiều thuộc địa không thành công (xét theo thu nhập trên đầu người), như ở châu Phi, Ấn Độ, và Bangladesh.

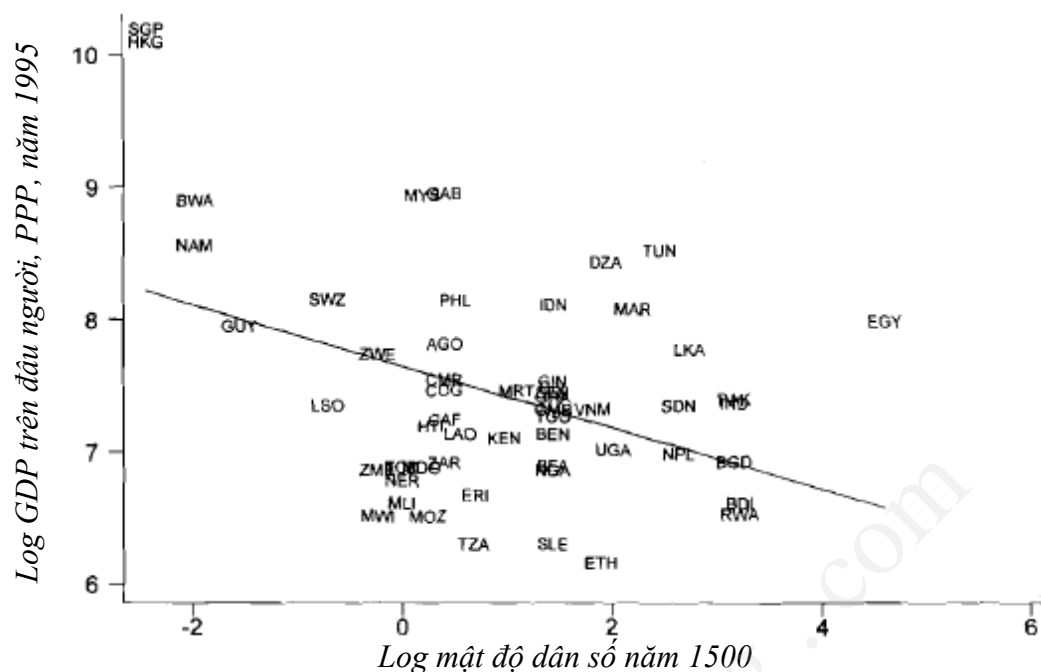
Để nhấn mạnh rằng văn hóa hay tôn giáo của nước chinh phục không phải là nguồn gốc của thành quả kinh tế phân hóa giữa các nước thuộc địa, hình 16 trình bày sự đảo ngược giữa các nước thuộc địa Anh (với mật độ dân số năm 1500 trên trục hoành). Cũng như trong hình 6, có mối quan hệ nghịch biến mạnh giữa mật độ dân số năm 1500 và thu nhập trên đầu người ngày nay.

Về vai trò của người châu Âu định cư, Singapore và Hong Kong hiện là hai trong số những nước giàu nhất trên thế giới, dù chỉ có một số lượng người châu Âu không đáng kể. Hơn nữa, Argentina và Uruguay có tỷ lệ hậu duệ của người châu Âu cao hơn Hoa Kỳ và Canada nhưng kém giàu có hơn nhiều. Để chứng minh bằng tư liệu điều này, hình 17 trình bày sự đảo ngược vận mệnh tương tự cho những nước có tỷ lệ hậu duệ của người châu Âu vào năm 1975 dưới 5 phần trăm dân số.

**Hình 16. Log mật độ dân số năm 1500 và GDP trên đầu người năm 1995, trong số các nước thuộc địa Anh trước đây**



**Hình 17. Log mật độ dân số năm 1500 và log GDP trên đầu người năm 1995, trong số các nước thuộc địa châu Âu trước đây với dân số hiện nay có dưới 5 phần trăm hậu duệ người châu Âu**



Nhìn chung, bằng chứng không nhất quán với vai trò chủ yếu của địa lý, tôn giáo hay văn hóa được chuyển giao bởi đặc tính nước chinh phục hay sự hiện diện của người châu Âu. Thay vì thế, sự khác biệt về thể chế kinh tế xem ra là yếu tố nguyên nhân mạnh mẽ làm nền tảng cho sự khác biệt về thu nhập trên đầu người giữa các nước. Do đó, thể chế là nguyên nhân cơ bản của sự khác biệt về thu nhập và tăng trưởng dài hạn.

## 5. Tại sao các thể chế lại khác nhau?

Chúng ta đã thấy rằng thể chế kinh tế là quan trọng, quả thật là trọng tâm trong việc xác định sự thịnh vượng tương đối. Theo các lý thuyết cơ bản khác nhau mà ta đã thảo luận, có sự xác nhận vững chắc cho quan điểm của North và Thomas nhấn mạnh vào thể chế, so với các cách giải thích khác chú trọng vào yếu tố địa lý hay văn hóa. Thế nhưng, như ta đã thảo luận trong phần giới thiệu, phát hiện rằng sự khác nhau về thể chế kinh tế có thể giải thích sự vượt trội hơn về thu nhập trên đầu người giữa các nước mang lại nhiều câu hỏi chẳng kém so với câu trả lời. Ví dụ, tại sao các nước có các thể chế kinh tế khác nhau? Nếu các nước nghèo bị nghèo vì họ có các thể chế kinh tế yếu kém, thì sao họ không thay đổi để có những thể chế tốt hơn? Nói vắn tắt, để giải thích những bằng chứng trình bày trong hai phần cuối, ta cần một lý thuyết về thể chế kinh tế. Lý thuyết sẽ giúp giải thích hệ thống thể chế kinh tế ở trạng thái cân bằng ở một quốc gia cụ thể và tĩnh học so sánh lý thuyết này sẽ giúp giải thích lý do khiến thể chế kinh tế khác nhau giữa các nước.

Trong phần giới thiệu (phần 1.2), chúng ta đã bắt đầu triển khai một lý thuyết như vậy dựa vào xung đột xã hội về thể chế kinh tế. Chúng ta đã chứng minh nhận định đầu tiên được nêu lên trong phần đó, rằng các thể chế kinh tế xác định sự thịnh vượng. Bây giờ ta phải chuyển sang chứng minh nhận định thứ hai: thể chế kinh tế phải được xem là nội sinh và những thể chế kinh tế nào sẽ xuất hiện phụ thuộc vào sự phân phối quyền lực chính trị trong xã hội. Đây là bước then chốt hướng tới lý thuyết về thể chế kinh tế của chúng ta. Tuy nhiên, trong quá trình chứng minh nhận định này, ta nên lui lại và thảo luận về những cách tiếp cận khác để xây dựng lý thuyết thể chế kinh tế. Nói khái quát, có bốn cách tiếp cận chính cho câu hỏi tại sao thể chế lại khác nhau giữa các nước, trong đó có một cách tiếp cận trùng với cách tiếp cận

mà ta đang đề xuất, gọi là quan điểm xung đột xã hội. Tiếp theo, ta sẽ thảo luận riêng biệt từng cách tiếp cận và đánh giá xem liệu những cách tiếp cận này có mang lại khung khổ tư duy thỏa đáng về sự khác biệt của thể chế kinh tế hay không [xem nghiên cứu của Acemoglu (2003a) và Robinson (1998) về các điều tra khảo sát liên quan đến một số cách tiếp cận này]. Chúng ta sẽ kết luận rằng cách tiếp cận mà ta phác thảo trong phần 1.2 cho đến giờ là cách tiếp cận hứa hẹn nhất.

### 5.1. Quan điểm thể chế hiệu quả - Định lý Coase Chính trị

Theo quan điểm này, các xã hội sẽ chọn những thể chế kinh tế hiệu quả về mặt xã hội. Cách thức phân phối thắng dư giữa các nhóm hay các tác nhân khác nhau không ảnh hưởng đến việc chọn lựa thể chế kinh tế. Chúng tôi nhấn mạnh rằng khái niệm hiệu quả ở đây mạnh hơn so với khái niệm tối ưu Pareto đơn giản; nó gắn liền với sự tối đa hóa thắng dư, của cải hay sản lượng.

Lập luận nền tảng của quan điểm này xuất phát từ Định lý Coase. Coase (1960) lập luận rằng khi các phe phái kinh tế khác nhau có thể đàm phán một cách không tốn chi phí, họ có thể thương lượng để nội tác hóa các yếu tố ngoại tác tiềm ẩn. Người nông dân gánh chịu tình trạng ô nhiễm từ một nhà máy gần đó, có thể trả cho chủ nhà máy để giảm ô nhiễm. Tương tự, nếu thể chế kinh tế hiện tại làm lợi cho một nhóm người nào đó đồng thời tạo ra chi phí không cân xứng cho một nhóm khác, hai nhóm có thể thương lượng để thay đổi thể chế. Thông qua làm thế, họ làm tăng qui mô tổng thắng dư mà họ có thể phân chia với nhau, và họ có thể thương lượng về việc phân phối thắng dư tăng thêm này.

Đã có nhiều phiên bản khác nhau của các thể chế kinh tế hiệu quả được đề xuất. Thật vậy, việc cho rằng các thể chế kinh tế đang tồn tại là hiệu quả là một cách tiếp cận phương pháp luận tiêu chuẩn của các nhà kinh tế học, nghĩa là, quan sát một thể chế, người ta cố gắng tìm hiểu những tình huống dẫn thể chế đó đến chỗ hiệu quả là gì. Ví dụ, Demsetz (1967) lập luận rằng sở hữu tư nhân nổi lên từ sở hữu chung khi đất đai trở nên khan hiếm và có giá trị đủ để việc tư nhân hóa đất đai là hiệu quả. Gần đây hơn, nghiên cứu của Williamson (1985) cũng như nghiên cứu trước đó của Coase (1937) và phân tích chính thức hơn của Grossman và Hart (1986), lập luận rằng việc quản trị nội bộ các doanh nghiệp hay thị trường là sao cho đảm bảo hiệu quả (ứng với các ràng buộc hợp đồng và thông tin nền tảng). Williamson lập luận rằng các công ty ra đời như một phản ứng hiệu quả trước các vấn đề hợp đồng tác hại đến thị trường, nhất là sự kiện có thể có chủ nghĩa cơ hội hậu suy khi các cá nhân thực hiện việc đầu tư dựa vào các mối quan hệ. Một ứng dụng nổi tiếng khác của quan điểm thể chế hiệu quả là theo North và Thomas (1973), với lập luận rằng các thể chế kinh tế phong kiến, như chế độ nông nô, là một hợp đồng hiệu quả giữa nông nô và chủ nô. Chủ nô cung ứng hàng hóa công và sự bảo vệ để đổi lấy lao động của nông nô trên đất đai của họ. Theo quan điểm này, khi không có hệ thống ngân sách hiện đại, đây là phương thức hiệu quả để tổ chức việc trao đổi này. [Xem phiên bản gần đây cho rằng các thể chế kinh tế khác của châu Âu thời Trung cổ, như hệ thống cánh đồng mở, là hiệu quả.]

Williamson và North và Thomas không nêu rõ cách thức các bên khác nhau sẽ đi đến thỏa thuận đạt được thể chế kinh tế hiệu quả như thế nào, và điều này có thể là một vấn đề trực trặc, theo ý nghĩa là nhiều thể chế kinh tế phù hợp để phát triển là các chọn lựa tập thể chứ không phải sự thương lượng cá nhân. Do đó, có thể có vấn đề ăn theo cổ hữu trong việc tạo ra các thể chế kinh tế hiệu quả. Tuy nhiên, ý tưởng cơ bản, được nêu rõ trong nghiên cứu của Becker (1985) và Wittman (1989) là, chí ít trong các nền dân chủ, sự cạnh tranh giữa các

nhóm áp lực và các đảng phái chính trị sẽ dẫn đến các chính sách hiệu quả và các chọn lựa tập thể. Theo quan điểm này, một thể chế kinh tế phi hiệu quả sẽ không thể ổn định vì một người có tinh thần khởi xướng chính trị sẽ có động cơ đề xuất một thể chế kinh tế tốt hơn, và với thặng dư tăng thêm tạo ra, sẽ có thể làm cho bản thân người khởi xướng đó trở nên lười cuốn hơn đối với các cử tri. Quan điểm thể chế hiệu quả xem cơ cấu thể chế chính trị hay quyền lực là không phù hợp. Điều này có thể quan trọng đối với việc phân phối tổng thặng dư, nhưng sẽ không quan trọng đối với bản thân tính hiệu quả. Hệ thống thể chế chính trị 'hiệu quả' do đó là vô định.

Khái niệm cho rằng logic của Coase áp dụng trong đời sống chính trị cũng giống như trong kinh tế đã được đề cập trong nghiên cứu của Acemoglu (2003a), được gọi là Định lý Coase Chính trị. Cho dù cảm nhận trực giác rằng các cá nhân và các nhóm sẽ phấn đấu hướng tới các kết quả kinh tế hiệu quả thật là hấp dẫn, thể nhưng Định lý Coase Chính trị vẫn có các giới hạn về lý thuyết và thực nghiệm. Thứ nhất, như lập luận của Acemoglu (2003a) và sẽ thảo luận sâu xa hơn dưới đây, trong chính trị có một vấn đề cam kết cố hữu, thường làm cho Định lý Coase Chính trị không thể áp dụng được.

Thứ hai, Định lý Coase Chính trị không đưa ta tiến xa trong việc tìm hiểu ảnh hưởng của các thể chế kinh tế (hay quả thật là chính trị) đối với các kết quả chính trị - theo quan điểm này, các thể chế kinh tế được chọn một cách hiệu quả, và mọi xã hội đều có các thể chế kinh tế khả dĩ tốt nhất ứng với các nhu cầu và cơ cấu nền tảng của họ; vì thế, với Định lý Coase Chính trị, các thể chế kinh tế không thể là nguyên nhân cơ bản của sự khác biệt thu nhập. Tuy nhiên, các kết quả thực nghiệm ta thảo luận trên đây cho thấy vai trò chính của sự khác biệt thể chế như vậy.

Cách duy nhất để tìm hiểu diễn tiến này là suy nghĩ rằng các thể chế kinh tế khác nhau vì những lý do khác với các nhu cầu cơ bản của xã hội. Thật vậy, các biến công cụ và chiến lược thực nghiệm tự nhiên mà chúng tôi khai thác trên đây sử dụng chính xác một nguồn biến thiên không liên quan đến các nhu cầu cơ bản của xã hội. Ví dụ, Nam Hàn và Bắc Hàn không áp dụng các hệ thống kinh tế vô cùng khác nhau vì họ có các nhu cầu khác nhau, mà vì các hệ thống khác nhau đã được áp đặt bởi các lý do ngoại sinh khác. Nói tóm lại, ta cần một khung khổ để tìm hiểu lý do khiến các xã hội đi đến những thể chế kinh tế không mang lại quyền lợi tốt nhất nhìn từ góc độ xã hội. Ta cần một khung khổ khác với Định lý Coase Chính trị.

## 5.2. Quan điểm ý thức hệ

Quan điểm thứ hai là các thể chế kinh tế khác nhau giữa các nước do sự khác biệt về ý thức hệ - do sự tương đồng giữa quan điểm này và quan điểm trên đây nên Acemoglu (2003a) gọi đây là Định lý Coase Chính trị hiệu chỉnh. Theo quan điểm này, các xã hội có thể chọn các thể chế kinh tế khác nhau, với ý nghĩa tác động hết sức khác nhau, vì họ, hay các nhà lãnh đạo của họ, bất đồng về những gì là tốt đối với xã hội. Theo cách tiếp cận này, có tình trạng không chắc chắn về các thể chế kinh tế đúng đắn khiến cho các tác nhân chính trị có thiện chí sẽ nhận thức khác nhau về điều gì là tốt đối với dân chúng. Sau khi sự việc xảy ra, những xã hội trong đó các nhà lãnh đạo hay cử tri hóa ra là đúng, sẽ trở thành những xã hội thịnh vượng. Điểm quan trọng là, cũng như với quan điểm thể chế hiệu quả, có những áp lực mạnh mẽ ngăn cản việc thực hiện những chính sách *đã được biết* là xấu đối với tổng thể xã hội.

Một số mô hình lý thuyết đã triển khai các ý tưởng liên quan. Ví dụ, Piketty (1995) xem xét một mô hình trong đó những người khác nhau có những niềm tin khác nhau về cách thức các



nỗ lực của họ sẽ được ban thưởng như thế nào trong xã hội. Nếu nỗ lực không được ban thưởng thì thuế khóa tạo ra ít sự biến dạng và những tác nhân có niềm tin như vậy sẽ thích thuế suất cao hơn. Mặt khác, nếu người ta tin rằng nỗ lực sẽ được ban thưởng thì người ta sẽ thích thuế suất thấp hơn. Piketty chứng minh rằng sự phân hóa niềm tin có thể tạo ra sự phân hóa sở thích đối với thuế suất, ngay cả nếu tất cả các tác nhân có cùng mục tiêu. Hơn nữa, những niềm tin không đúng có thể tự kỷ ám thị và tồn tại tại đây theo thời gian vì những niềm tin khác nhau có xu hướng tạo ra những thông tin nhất quán với niềm tin đó. Romer (2003) cũng trình bày một mô hình trong đó các cử tri có niềm tin khác nhau và chứng minh rằng nếu các sai lầm có tương quan với nhau, thì xã hội có thể chọn một kết quả phi hiệu quả về mặt xã hội. Các mô hình này cho thấy rằng nếu các xã hội khác nhau có những niềm tin khác nhau về điều gì là hiệu quả về mặt xã hội thì họ có thể chọn lựa một cách duy lý các thể chế kinh tế khác nhau.

Sự khác biệt niềm tin rõ ràng đóng một vai trò nhất định trong việc định hình chính sách và thể chế. Một số ví dụ thú vị về vấn đề này xuất phát từ kinh nghiệm độc lập ở các nước thuộc địa Anh trước đây. Ví dụ, thật khó mà giải thích các chính sách của Julius Nyerere ở Tanzania nếu không tham khảo niềm tin của ông và các chính trị gia hàng đầu khác về tính đáng mong đợi của một xã hội xã hội chủ nghĩa. Xem ra cũng đúng là ở Ấn Độ, niềm tin chủ nghĩa Fabian của Jawaharlal Nehru là quan trọng trong việc cai quản định hướng ban đầu của các chính sách kinh tế Ấn Độ.

Tuy nhiên, phạm vi của một lý thuyết phân hóa thể chế và phát triển tương đối dựa vào ý thức hệ dường như hết sức có hạn. Liệu ta có thể lý giải sự khác biệt về thể chế phát triển giữa các thuộc địa châu Âu hay sự phân hóa thể chế kinh tế và chính sách giữa Bắc Hàn và Nam Hàn như một hệ quả của sự khác biệt niềm tin? Ví dụ, có đúng là trong khi Rhee, Park và các nhà lãnh đạo Nam Hàn khác tin vào sự ưu việt của các thể chế tư bản chủ nghĩa và thực thi quyền tư hữu, Kim Il Sung và các đảng viên Cộng sản ở miền Bắc tin rằng các chính sách xã hội chủ nghĩa sẽ tốt hơn cho đất nước?

Trong trường hợp của Nam Hàn so với Bắc Hàn, đây chắc chắn là một khả năng có thể xảy ra. Tuy nhiên, ngay cả nếu sự khác biệt niềm tin có thể giải thích sự phân hóa thể chế kinh tế ngay sau khi đất nước chia đôi, cho đến thập niên 80, người ta cũng thấy rõ ràng là các thể chế kinh tế kế hoạch tập trung ở Nam Hàn không phát huy tác dụng. Nỗ lực liên tục của lãnh đạo bám víu lấy các chính sách này và quyền lực, chỉ có thể được giải thích bởi các lãnh đạo theo đuổi quyền lợi cá nhân bằng tổn thất của tổng thể dân chúng. Rất có thể, các lãnh đạo Bắc Hàn, Đảng Cộng sản, và giới thể lực quan liêu đang kéo dài hệ thống hiện hành, mang lại cho họ sinh lợi chính trị và kinh tế to lớn hơn so với một hệ thống nào khác, cho dù họ hoàn toàn nhận thức được những tổn thất mà hệ thống gây ra cho người dân Bắc Hàn.

Sự khác biệt chính sách thuộc địa thậm chí còn khó giải thích hơn trên cơ sở sự khác biệt hệ tư tưởng. Các nhà chinh phục Anh thiết lập các thể chế kinh tế khác nhau ở những vùng khác nhau trên thế giới: ở Caribe, họ xây dựng các xã hội đồn điền dựa trên chế độ nô lệ, được hỗ trợ bằng các thể chế kinh tế hết sức đàn áp. Trái lại, họ đã phát triển những thể chế kinh tế vô cùng khác biệt ở những vùng mà người Anh định cư, những vùng không có đông đảo người bản xứ để khai thác và bắt làm việc, và những vùng mà họ không thể sử dụng chế độ nông nô mang lại lợi nhuận, như đông bắc Hoa Kỳ, Canada, Úc và New Zealand. Hơn nữa, sự khác biệt về động cơ khuyến khích của các nước chinh phục ở các thuộc địa khác nhau là dễ hiểu: khi họ không định cư, họ chọn những thể chế kinh tế chỉ đơn thuần để khai thác tài nguyên từ

người dân bản xứ. Khi họ định cư với số lượng đông đảo, các chính sách và thể chế kinh tế được xây dựng để bảo vệ họ trong tương lai, khuyến khích đầu tư và thịnh vượng.

Những cân nhắc này khiến ta có xu hướng thiên về quan điểm nhấn mạnh vào hành động của các tác nhân kinh tế và chính trị then chốt được tiến hành một cách duy lý và có nhận thức về các hệ quả mang lại, chứ không đơn giản là sự khác biệt về niềm tin. Chúng ta không phủ nhận rằng sự khác biệt niềm tin và hệ tư tưởng thường đóng một vai trò quan trọng, nhưng chúng ta không tin rằng ta có thể tìm được một lý thuyết thỏa đáng về sự khác biệt thể chế mà chỉ dựa vào sự khác biệt ý thức hệ.

### 5.3. Quan điểm thể chế ngẫu nhiên

Quan điểm thể chế hiệu quả rõ ràng dựa vào lập luận kinh tế: chi phí và lợi ích xã hội của các thể chế kinh tế khác nhau được cân nhắc so sánh với nhau nhằm xác định những thể chế kinh tế nào sẽ thắng thế. Tính hiệu quả phát sinh vì các cá nhân cuối cùng sẽ tính toán dựa vào chi phí và lợi ích xã hội. Do đó, các thể chế là sự chọn lựa. Một cách tiếp cận khác, phổ biến trong nhiều nhà khoa học chính trị và xã hội học, cũng như một số nhà kinh tế học, hạ thấp vai trò chọn lựa, và suy nghĩ về các thể chế kinh tế và chính trị như các sản phẩm phụ hay những hệ quả tình cờ của các tương tác xã hội khác hay sự tình cờ lịch sử. Nói cách khác, các biến cố lịch sử vào những thời cơ quyết định sẽ xác định các thể chế, và các thể chế này tồn tại dai dẳng trong một thời gian dài với các hệ quả đáng kể.

Ở đây, ta sẽ thảo luận hai lý thuyết như vậy. Thứ nhất là lý thuyết thể chế chính trị được triển khai bởi Moore (1966) trong tác phẩm *Nguồn gốc xã hội của độc tài và dân chủ*; thứ hai là quan điểm được chú trọng gần đây trong tư liệu kinh tế về nguồn gốc luật pháp, ví dụ như trong nghiên cứu của Shleifer và các đồng tác giả [La Porta và những người khác (1998, 1999), Djankov và những người khác (2002, 2003), Glaeser và Shleifer (2002)].

Moore đã cố gắng giải thích các đường lối phát triển chính trị khác nhau ở Anh, Đức, và Nga. Nói cụ thể ra, ông tìm hiểu lý do khiến Anh tiến hóa thành một nền dân chủ trong khi Đức thúc thủ trước phát xít và Nga có cuộc cách mạng cộng sản. Moore nhấn mạnh mức độ thương mại hóa nông nghiệp và mối quan hệ lao động đạt được ở nông thôn, sức mạnh của 'giai cấp tư sản' và bản chất của các liên minh giai cấp. Trong lý thuyết của ông, nền dân chủ nổi lên khi có một tầng lớp trung lưu thương mại mạnh mẽ và quyết đoán về mặt chính trị, khi nông nghiệp được thương mại hóa sao cho không còn mối quan hệ lao động phong kiến ở nông thôn. Chủ nghĩa phát xít phát sinh khi giai cấp trung lưu suy yếu và bước vào một liên minh chính trị với địa chủ. Cuối cùng, cách mạng cộng sản ra đời khi giai cấp trung lưu không tồn tại, nông nghiệp không được thương mại hóa, và lao động nông thôn bị áp bức thông qua các quy định phong kiến. Do đó, theo lý thuyết của Moore, các liên minh giai cấp và cách thức tổ chức nông nghiệp xác định các thể chế nào sẽ nổi lên. Tuy nhiên, tổ chức nông nghiệp không được chọn cùng với sự xem xét ảnh hưởng đối với các thể chế chính trị, vì thế các thể chế này là một hệ quả ngẫu nhiên. Cho dù Moore không chính thức quan tâm đến sự phát triển kinh tế, lý thuyết của ông có một hàm ý trực tiếp rằng xã hội có thể đi đến những thể chế không tối đa hóa thu nhập hay tăng trưởng, chẳng hạn như khi xã hội chọn con đường cách mạng cộng sản.

Bắt đầu bằng nghiên cứu về quyền cổ đông [La Porta và những người khác (1998)], tiếp đến hiệu quả của chính phủ [La Porta et al. (1999)] và gần đây hơn là nghiên cứu về hiệu quả của hệ thống luật pháp [Djankov và những người khác (2003)], Shleifer và các đồng tác giả lập

luận rằng nguồn gốc trọng tâm của sự khác biệt về các thể chế kinh tế quyết định nằm ở nguồn gốc của hệ thống luật pháp. Ví dụ, "Luật dân sự (hay dân luật) trao cho các nhà đầu tư quyền pháp lý yếu hơn so với luật tập tục (hay thông luật), không phụ thuộc vào mức thu nhập trên đầu người. So ra, các nước có luật tập tục mang lại cho các cổ đông và người cho vay sự bảo vệ mạnh mẽ nhất, và các nước theo luật dân sự của Pháp mang lại cho họ sự bảo vệ yếu nhất" [La Porta và những người khác (1998, trang 1116)].

Sự khác biệt này có ý nghĩa quan trọng đối với việc phân bổ nguồn lực. Ví dụ, khi các cổ đông chỉ nhận được sự bảo vệ yếu ớt đối với quyền lợi của họ, việc sở hữu cổ phiếu có xu hướng tập trung cao độ. Djankov và những người khác (2003) thu thập số liệu so sánh các nước về cách thức những nước có hệ thống luật pháp khác nhau xử lý như thế nào vấn đề lấy lại tiền từ một người thuê không thanh toán tiền thuê và thu tiền đối với séc bị ngân hàng từ chối do không đủ tiền trong tài khoản. Họ sử dụng số liệu này để xây dựng một chỉ số về thói hình thức chủ nghĩa trong thủ tục giải quyết tranh chấp cho từng nước và chứng minh rằng ở những nước theo luật dân sự, thói hình thức chủ nghĩa này cao hơn một cách có hệ thống so với các nước theo luật tập tục, và gắn liền với thời hạn thủ tục tố tụng dự kiến cao hơn, kém nhất quán hơn, kém trung thực hơn, kém công bằng trong các phán quyết hơn, và nhiều tham nhũng hơn. Do đó, nguồn gốc luật pháp xem ra quan trọng đối với các kết quả thể chế chính yếu.

Nguồn gốc luật pháp bắt đầu từ đâu? Lập luận chính là: đó là những biến cố lịch sử, chủ yếu liên quan đến tác động của chủ nghĩa thuộc địa châu Âu. Ví dụ, các nước châu Mỹ Latin áp dụng luật của Napoleon vào thế kỷ 19 vì luật này tương thích với di sản luật pháp Tây Ban Nha của họ. Quan trọng là, sự kiện các nước châu Mỹ Latin có 'nguồn gốc luật pháp của Pháp' là do một biến cố lịch sử, có thể được xem là ngoại sinh so với các kết quả thể chế hiện hành. Thế còn sự khác biệt giữa luật tập tục và luật dân sự thì sao? Glaeser và Shleifer (2002) lập luận rằng sự phân hóa giữa các hệ thống này xuất phát từ thời Trung cổ và phản ánh sự cân bằng quyền lực giữa giới quý tộc và nhà vua ở Anh và Pháp. Một khi đã được thiết lập, các hệ thống này tồn tại lâu dài sau khi cơ sở lý luận ban đầu không còn nữa.

Cho dù chúng ta tin rằng sự tình cờ lịch sử và sự tồn tại dai dẳng là quan trọng, trên thực tế, khía cạnh chọn lựa thể chế xem ra quá quan trọng nên không thể phủ nhận. Ngay cả nếu các thể chế có xu hướng tồn tại dai dẳng, sự tồn tại dai dẳng vẫn là một chọn lựa, theo ý nghĩa là nếu các tác nhân quyết định thay đổi thể chế, sự thay đổi vẫn có thể xảy ra. Có những ví dụ quan trọng trong lịch sử về những nước thay đổi triệt để hệ thống luật pháp như ở Nhật Bản sau sự khôi phục triều đại Meiji, nước Nga sau cuộc chiến tranh Crimean, và Thổ Nhĩ Kỳ dưới thời Mustafa Kemal vào thập niên 1920. Một ví dụ khác có lẽ là việc lập kế hoạch kinh tế tập trung. Cho dù nhiều nước từng áp dụng đường lối tổ chức kinh tế này hiện đã từ bỏ, nhưng những nước khác như Bắc Hàn và Cuba vẫn còn duy trì. Vấn đề ở đây là cho dù trong những tình huống nhất định đó, các thể chế có thể là một kết quả ngẫu nhiên của lịch sử, đến một lúc nào đó dân chúng có thể bắt đầu đặt câu hỏi tại sao xã hội có những thể chế hiện có và xem xét các phương án chọn lựa khác. Ở đây, ta quay lại với vấn đề chọn lựa.

#### 5.4. Quan điểm xung đột xã hội

Căn cứ theo quan điểm này, các thể chế kinh tế (và chính trị) không luôn luôn được chọn bởi toàn thể xã hội (và không phải vì lợi ích của toàn thể xã hội), mà được chọn bởi những nhóm

người kiểm soát quyền lực chính trị vào một thời điểm nhất định (có thể như một hệ quả của sự xung đột với các nhóm khác). Các nhóm này sẽ chọn những thể chế kinh tế tối đa hóa đặc lợi riêng của họ, và những thể chế mà kết quả không chắc trùng hợp với thể chế giúp tối đa hóa tổng thịnh vượng, của cải hay thu nhập. Ví dụ, những thể chế kinh tế thực thi quyền tư hữu thông qua hạn chế sự chiếm đoạt của nhà nước, không chắc mang lại lợi ích cho một kẻ thống trị, vốn mong muốn chiếm hữu tài sản trong tương lai. Thông qua thiết lập các quyền tư hữu, có thể làm giảm đặc lợi tương lai của riêng mình, vì thế kẻ thống trị này xem ra sẽ thích những thể chế kinh tế khác chứ không phải thể chế thực thi quyền tư hữu. Do đó, thể chế kinh tế ở trạng thái cân bằng sẽ không phải là thể chế tối đa hóa độ lớn của ổ bánh phúc lợi chung, mà chỉ tối đa hóa phần bánh được chiếm đoạt bởi nhóm thể lực.

Người đầu tiên triển khai hệ thống đầu tiên của quan điểm này trong tư liệu nghiên cứu kinh tế là North (1981), với lập luận trong chương sách về ‘Một lý thuyết tân cổ điển về nhà nước’ cho rằng những tác nhân kiểm soát nhà nước sẽ được lập mô hình như những kẻ vì quyền lợi cá nhân. Sau đó, ông lập luận rằng hệ thống quyền sở hữu mà họ sẽ chọn cho xã hội sẽ là hệ thống tối đa hóa lợi ích của họ, và do ‘chi phí giao dịch’, hệ thống này không nhất thiết là hệ thống tối đa hóa phúc lợi xã hội. Một vấn đề với phân tích của North là ông không làm sáng tỏ chi phí giao dịch tạo ra sự phân hóa giữa quyền lợi nhà nước và quyền lợi dân chúng là gì. Ở đây, chúng tôi sẽ lập luận rằng vấn đề cam kết là cội rễ của sự phân hóa này.

Khái niệm cho rằng giới thể lực, nghĩa là nhóm người có quyền lực chính trị, có thể chọn những thể chế kinh tế làm tăng thu nhập của họ, thường bằng tổn thất của xã hội, lẽ dĩ nhiên cũng xuất hiện trong tư liệu nghiên cứu lý thuyết phụ thuộc và Marxist. Ví dụ, trái với mô hình của North và Thomas (1973), Dobb (1948), Brenner (1976, 1982) và Hilton (1981) xem hệ thống phong kiến như một hệ thống thể chế được thiết kế để khai thác đặc lợi từ người nông dân bằng tổn thất phúc lợi xã hội.<sup>9</sup> Các nhà lý thuyết phụ thuộc như William (1944), Wallerstein (1974-1980), Rodney (1972) và Cardoso và Faletto (1979) lập luận rằng hệ thống thương mại quốc tế được thiết kế để khai thác đặc lợi từ các nước đang phát triển vì lợi ích của các nước phát triển.

Quan điểm xung đột xã hội bao gồm những tình huống trong đó các thể chế kinh tế thoát đầu có thể hiệu quả trong một số tình huống nhưng không còn hiệu quả nữa khi môi trường thay đổi. Ví dụ, Acemoglu, Aghion và Zilibotti (2002) chứng minh rằng cho dù một số loại hình tổ chức có thể hữu ích đối với những nước ở cách xa biên giới công nghệ, cho đến một lúc nào đó sau này, việc thay đổi các loại hình tổ chức đó có thể mang lại hiệu quả xã hội. Tuy nhiên, điều này không chắc xảy ra được vì không duy lý nhìn từ góc độ tư nhân. Một ví dụ thú vị có thể kể ra là các doanh nghiệp lớn (chaebol) của Nam Hàn. Trong bối cảnh thể chế chính trị, người ta có thể triển khai một luận điểm tương tự. Các hệ thống thể chế nào đó có thể hiệu quả đối với những nước rất nghèo nhưng vẫn tiếp tục tồn tại ngay cả sau khi các hệ thống đó không còn là sự bố trí thể chế hiệu quả nữa.

Điểm khác biệt giữa quan điểm xung đột xã hội và quan điểm ý thức hệ là: xung đột xã hội có thể dẫn đến sự chọn lựa những thể chế kinh tế gây ra tình trạng kém phát triển ngay cả khi mọi tác nhân đều nhận thức về điều đó. Điểm khác biệt giữa quan điểm xung đột xã hội và

---

<sup>9</sup> Postan (1966, trang 603-604) ước lượng rằng giới quý tộc bóc lột khoảng 50 phần trăm toàn bộ sản lượng của người nông dân.



quan điểm thể chế ngẫu nhiên nằm ở chỗ: xung đột xã hội nhấn mạnh vào sự chọn lựa thể chế dẫn đến kém phát triển là sự chọn lựa có ý thức, chứ không phải là kết quả của sự tình cờ lịch sử. Khía cạnh phân biệt giữa quan điểm xung đột xã hội và quan điểm thể chế hiệu quả là: xung đột xã hội không cho rằng các thể chế này luôn luôn hiệu quả. Sự hiệu quả là một kết quả khả dĩ, nhưng không phải là kết quả duy nhất mà cũng chẳng phải là kết quả có khả năng xảy ra nhiều nhất. Tại sao lại thế? Tại sao ta không thể tách bạch giữa hiệu quả và phân phối? Ta sẽ thảo luận vấn đề này trong phần tiếp theo.

## 6. Nguồn gốc của tình trạng phi hiệu quả

Được thúc đẩy bởi hai nhận định đầu tiên trong phần 1.2, giờ là lúc ta thảo luận nhận định thứ ba, liên quan đến tầm quan trọng của các vấn đề cam kết. Tình trạng không thể cam kết về cách thức quyền lực chính trị sẽ được sử dụng như thế nào trong tương lai có nghĩa là tác động của các thể chế kinh tế đối với tính hiệu quả không thể tách bạch với ảnh hưởng đối với phân phối.<sup>10</sup>

Trong bất kỳ tình huống thị trường nào có sự trao đổi kinh tế diễn ra, và vật trao đổi không tương xứng với nhau, vấn đề cam kết sẽ phát sinh. Những vấn đề cam kết này có tầm quan trọng quyết định; và điều đó đã được công nhận trong tư liệu nghiên cứu về các hợp đồng không hoàn chỉnh và tái đàm phán [ví dụ như trong nghiên cứu của Hart 1995]. Tuy nhiên, nếu hệ thống luật pháp vận hành thỏa đáng thì sẽ có nhiều hợp đồng có thể cưỡng chế thi hành trong đó chủ sở hữu có thể ký kết với giám đốc, người lao động ký kết với đơn vị tuyển dụng, người vay ký kết với người cho vay v.v... Các hợp đồng này có thể cưỡng chế thi hành vì có một cấp thẩm quyền, một bên thứ ba, với thẩm quyền cưỡng chế thi hành hợp đồng. Cho dù cấp thẩm quyền được giao nhiệm vụ cưỡng chế thi hành hợp đồng và giải quyết tranh chấp có thể khác nhau tùy theo tình huống chính xác, mọi thẩm quyền như vậy suy cho cùng đều xuất phát từ nhà nước, mà trong xã hội hiện đại, có vị thế gần như độc quyền trong việc sử dụng vũ lực hợp pháp. Chủ sở hữu và giám đốc có thể ký kết hợp đồng vì họ tin rằng nhà nước, và đại diện nhà nước là tòa án, sẽ cưỡng chế thi hành hợp đồng một cách chí công vô tư.

Trái lại, nếu như một giám đốc tin rằng nhà nước sẽ đứng về phía quyền lợi của chủ sở hữu và từ chối trừng phạt chủ sở hữu khi chủ sở hữu không thực hiện việc thanh toán như qui định của hợp đồng, thì hợp đồng sẽ gần như không có giá trị. Do đó, sự hiện diện của một đơn vị cưỡng chế thi hành chí công vô tư là quan trọng cho việc giao kết hợp đồng. Vấn đề với các chọn lựa thể chế là, không có một bên thứ ba công bằng như vậy để có thể được ủy thác cưỡng chế thi hành hợp đồng. Đây là nguồn gốc của vấn đề cam kết trong chính trị.<sup>11</sup>

<sup>10</sup> Một cách tiếp cận khác là chú trọng vào tình trạng thông tin không cân xứng [Farrell (1987)].

<sup>11</sup> Nhiều học giả nhấn mạnh sự kiện là đặc điểm then chốt của kinh tế chính trị là không có bên thứ ba có thể cưỡng chế thi hành những cam kết mà nhà nước đã đưa ra và điều này dẫn đến vấn đề cam kết và tình trạng phi hiệu quả đặc hữu. Ý tưởng này đã được thảo luận trong nghiên cứu của North (1990) và Olson (1993), cũng là trọng tâm của nghiên cứu của Weingast (1997, 1998) và ngầm ẩn trong nhiều nghiên cứu khác. Xem thêm nghiên cứu của Grossman và Noh (1994), Dixit (1996), Dixit và Londregan (1995), Besley và Coate (1998) và Powell (2004) thảo luận về việc không thể cam kết dẫn đến tình trạng phi hiệu quả như thế nào trong các kết quả chính trị.



Để giải thích điều này, ta hãy xem xét một tình huống trong đó xã hội có thể được cai quản như một nền dân chủ hay một chế độ độc tài. Hãy tưởng tượng rằng nhà độc tài không muốn từ bỏ quyền lực; thay vì thế, ông cam kết sẽ tuân thủ các nguyên tắc dân chủ, cho nên các cá nhân có thể thực hiện hoạt động đầu tư như trong một nền dân chủ. Cam kết này không nhất thiết đáng tin cậy. Bao lâu mà hệ thống chính trị vẫn còn là một hệ thống độc tài, sẽ không có một cấp thẩm quyền nào cao hơn buộc nhà độc tài giữ đúng cam kết của mình. Không có một hợp đồng nào có thể được cưỡng chế thi hành bởi một bên thứ ba chí công vô tư. Suy cho cùng, nhà độc tài có độc quyền về quân sự và sức mạnh chính trị, nên ông là trọng tài sau cùng của các quyền lợi đối kháng. Không có một cấp thẩm quyền nào khác buộc nhà độc tài giữ đúng cam kết của mình.

Vấn đề tương tự cũng làm hỏng giải pháp ngược lại, qua đó nhà độc tài đồng ý tự nguyện chuyển sang cơ chế dân chủ để đổi lấy khoản thanh toán chuyển giao trong tương lai nhằm đền bù cho ông về thu nhập và đặc quyền bị mất. Những người hưởng lợi từ việc chuyển đổi thành nền dân chủ sẽ sẵn lòng đưa ra cam kết đó, nhưng một khi nhà độc tài đã từ bỏ quyền lực chính trị, không gì đảm bảo rằng người dân sẽ đồng ý đánh thuế chính mình để thanh toán đền bù cho nhà cựu độc tài này. Cam kết đền bù cho một nhà cựu độc tài thường là không đáng tin cậy.

Bản chất vấn đề là sự cam kết. Không bên nào có thể cam kết đền bù cho bên kia và họ cũng không cam kết thực hiện những hành động không vì quyền lợi của họ sau khi sự việc xảy ra. Lý do khiến vấn đề cam kết nghiêm trọng trong các ví dụ này là vì chúng ta đang xem xét quyền lực chính trị. Các thể chế khác nhau gắn liền với sự phân phối quyền lực chính trị khác nhau, và không có một bên thứ ba bên ngoài chí công vô tư nào với nguyện vọng và sức mạnh cưỡng chế thi hành các thỏa thuận. Trong một số trường hợp, có thể có những cam kết tự cưỡng chế thi hành giúp duy trì hợp đồng. Acemoglu (2003a) thảo luận về những khả năng này, nhưng nói chung, có những giới hạn đối với các thỏa thuận tự cưỡng chế thi hành như vậy, vì chúng đòi hỏi các bên tham gia phải có đủ kiên nhẫn, và khi liên quan đến vấn đề quyền lực chính trị, tương lai đủ bất ổn khiến cho không bên nào hành động một cách vô cùng kiên nhẫn.

Dựa vào lập luận này, bây giờ ta có thể thảo luận ba kênh khác nhau qua đó sự hiện diện của vấn đề cam kết sẽ dẫn đến việc chọn lựa và sự tồn tại dai dẳng của các thể chế phi hiệu quả.

### 6.1. Bội tín

Hãy tưởng tượng một tình huống trong đó một cá nhân hay một nhóm nắm giữ quyền lực chính trị không giới hạn. Ta cũng giả sử rằng hoạt động đầu tư có năng suất có thể được đảm trách bởi một nhóm công dân hay các nhà sản xuất khác với ‘giới thể lực chính trị’, nghĩa là những người nắm giữ quyền lực hiện tại. Các nhà sản xuất sẽ chỉ thực hiện việc đầu tư có năng suất nếu họ kỳ vọng sẽ nhận được lợi ích từ hoạt động đầu tư của họ. Do đó, một hệ thống thể chế kinh tế bảo vệ các quyền sở hữu là cần thiết cho hoạt động đầu tư. Liệu xã hội có chọn một hệ thống thể chế kinh tế bảo đảm các quyền sở hữu tài sản như vậy? Câu trả lời thường là ‘không’ (ngay cả khi ta cho rằng ‘xã hội’ mong muốn làm điều đó).

Vấn đề là giới thể lực chính trị - những người kiểm soát quyền lực chính trị - không thể cam kết tôn trọng quyền sở hữu của các nhà sản xuất một khi việc đầu tư đã được thực hiện. Lẽ tự nhiên, ta có thể tiên liệu trước khi việc đầu tư được tiến hành, giới thể lực có thể hứa hẹn bảo đảm các quyền tư hữu. Nhưng sự kiện là độc quyền thể lực chính trị nằm trong tay họ ngụ ý

rằng họ không thể cam kết sẽ không bội tín với các nhà sản xuất một khi hoạt động đầu tư đã được thực hiện.

Vấn đề này rõ ràng tương tự như vấn đề bội tín trong lý thuyết công ty, trong đó, một khi một bên trong mối quan hệ đã thực hiện việc đầu tư cụ thể dựa vào mối quan hệ đó, bên kia có thể bội tín với nhà đầu tư, và thu tóm một phần sinh lợi từ việc đầu tư này. Cũng như trong lý thuyết công ty, triển vọng bị bội tín làm thối chí hoạt động đầu tư. Nhưng bây giờ vấn đề nghiêm trọng hơn nhiều, vì không chỉ việc đầu tư cụ thể theo mối quan hệ phụ thuộc vào hiện tượng bội tín, mà là mọi hoạt động đầu tư.

Do đó, đây là ví dụ về cách thức phát sinh những thể chế kinh tế phi hiệu quả do sự độc quyền về thể lực chính trị. Những người có quyền lực chính trị không thể cam kết không sử dụng quyền lực chính trị của họ sau khi sự việc xảy ra, và điều này trực tiếp tạo thành một hệ thống thể chế kinh tế không mang lại các quyền tư hữu đảm bảo cho những nhóm không có quyền lực chính trị. Hệ quả thật rõ ràng: nếu không có sự bảo vệ như vậy, việc đầu tư có năng suất sẽ không được thực hiện, và các cơ hội tăng trưởng kinh tế sẽ bị bỏ lỡ không được khai thác.

Lý do khiến các thể chế kinh tế phi hiệu quả tồn tại dai dẳng (hay các thể chế ở trạng thái cân bằng của xã hội) liên quan đến vấn đề cam kết. Song song với ví dụ trên đây về việc kêu gọi nhà độc tài từ bỏ quyền lực, có hai cách để du nhập các quyền sở hữu bảo đảm. Thứ nhất, trên nguyên tắc, giới thể lực chính trị có thể cam kết tôn trọng quyền sở hữu. Tuy nhiên, chỉ cam kết không thôi thì không đáng tin cậy, trừ khi được yểm trợ bởi giới thể lực chính trị từ bỏ quyền lực, và điều này có nghĩa là từ bỏ các đặc quyền và đặc lợi. Thứ hai, giới thể lực chính trị có thể được mua đứt bởi những người hưởng lợi của một hệ thống có các quyền sở hữu bảo đảm hơn. Điều này thường có thể đạt được thông qua cam kết về các khoản thanh toán tương lai. Ví dụ, sau khi việc đầu tư được thực hiện và sản lượng được tạo ra, người ta có thể chia cho giới thể lực một phần nào đó. Nhưng, như đã nêu trên đây, có một vấn đề cam kết đảo ngược khác ở đây: người hưởng lợi của thể chế mới không thể cam kết thực hiện việc thanh toán như đã hứa cho giới thể lực trước kia.

Nhiều ví dụ trong đời thực minh họa cho vấn đề cam kết liên quan đến việc hạn chế sử dụng quyền lực chính trị. Trên thực tế, cho dù việc mua đứt các nhà độc tài và thuyết phục họ từ bỏ quyền lực là khó khăn, đã có nhiều nỗ lực làm thế, thường là thông qua cố gắng đảm bảo rằng họ sẽ không bị ngược đãi sau đó. Một cách để làm điều này là cho họ một nơi trú ẩn an toàn ở một nước khác. Tuy nhiên, những nỗ lực này hiếm khi thành công, phần lớn lại cũng do vấn đề cam kết (thể chế mới không cam kết tôn trọng lời hứa của mình). Một ví dụ minh họa vấn đề này là những nỗ lực của chính quyền Reagan thuyết phục Lean Claude Duvalier (còn gọi là Doc con) từ bỏ quyền lực ở Haiti năm 1986. Đứng trước sự nổi dậy của quần chúng và rối loạn kinh tế và xã hội ngày càng tăng, chính quyền Reagan, thông qua trung gian là Thủ tướng Jamaica Edward Seaga, ra sức thuyết phục Duvalier lưu vong. Thoạt đầu ông đồng ý và Nhà trắng tuyên bố ông sẽ ra đi ngày 30 tháng 1, nhưng ngày hôm sau ông đổi ý, không tin rằng mình sẽ được bảo vệ, và ở lại Haiti. Một tháng sau, ông bị quân đội buộc phải lưu vong ở Pháp.

Phổ biến hơn, và theo nhiều cách, chiến lược thú vị hơn để thuyết phục các nhà độc tài từ bỏ quyền lực là cố gắng cơ cấu các thể chế chính trị sao cho bảo đảm rằng họ sẽ không bị trừng phạt. Những thay đổi thể chế như thế đôi khi là quan trọng trong việc chuyển đổi sang cơ chế dân chủ. Ví dụ, tổng thống Pinochet sẵn lòng tuân theo kết quả cuộc trưng cầu ý dân năm

1989 ở Chile trong đó ông đã bị thất sủng, vì trên cương vị một thượng nghị sĩ, Quốc hội đã bảo vệ ông không bị kết án. Chỉ khi rời đất nước thì ông mới dễ bị tấn công.

Cho dù kinh nghiệm Pinoche là ví dụ minh họa cho cơ cấu thể chế chính trị để đạt được sự cam kết, trên thực tế thật khó lòng tạo ra các thể chế lâu bền ràng buộc việc sử dụng quyền lực tương lai. Những khó khăn này được minh họa rõ rệt qua quá trình chuyển đổi từ sự thống trị của người da trắng ở Rhodesia sang sự thống trị đa số ở Zimbabwe. Trước cuộc chiến tranh du kích không thể thắng nổi, giới thể lực da trắng ở Rhodesia tìm cách thương lượng quá trình chuyển đổi sang thống trị đa số, nhưng với sự bảo vệ thể chế đủ để đặc lợi của họ sẽ được bảo toàn. Sự bảo vệ này bao gồm hệ thống bầu cử như họ mong muốn, áp dụng trong cuộc bầu cử đầu tiên sau độc lập, và đại diện đông đảo không cân xứng theo tỷ lệ trong Quốc hội [Reynolds (1999, trang 163)]. Người da trắng được bảo đảm 20 phần trăm số ghế trong hệ thống lập pháp trong 7 năm bất chấp họ chỉ chiếm 2-3 phần trăm dân số và được bảo đảm 10 ghế trong 40 ghế thượng viện. Các điều khoản trong Hiến pháp 1980 cũng nhằm mục đích trực tiếp bao gồm quyền sở hữu của người da trắng. Nói cụ thể ra, cải cách ruộng đất được phép nằm ngoài vòng pháp luật trong 10 năm sau đó, cải cách chỉ có thể diễn ra nếu được đền bù.

Những nhà đàm phán người da trắng trong cuộc thương thảo ở lâu đài Lancaster House năm 1979 xây dựng thỏa thuận này hiểu rằng bất kỳ cam kết nào các nhà đàm phán phía đa số da đen đưa ra về những gì sẽ xảy ra sau khi độc lập cũng không chắc có thể tin được. Do đó, họ tìm cách đưa ra những luật lệ giúp vượt qua vấn đề này [Herbst (1990, trang 13-36)]. Tuy nhiên, sự bảo đảm này không đủ để bảo vệ quyền sở hữu (và đặc lợi) của người da trắng trong bất kỳ lĩnh vực nào ngoại trừ trong ngắn hạn. Chế độ Mugabe nhanh chóng thu phục các thành phần khác từ lực lượng du kích châu Phi đối kháng, và những nhóm ủng hộ người da trắng tương đối ôn hòa hơn, như Hội đồng quốc gia châu Phi thống nhất của Abel Muzorewa, cũng tan rã. Năm 1985, chế độ Mugabe quay lại với hệ thống bầu cử họ ưa thích [Reynolds (1999, trang 164)] và năm 1987, trong cơ hội khả dĩ đầu tiên, họ bác bỏ sự đại diện bảo đảm của người da trắng. Cho dù năm 1987, Mugabe bổ nhiệm các ứng viên da trắng vào các ghế này [Horowitz (1991, trang 135-136)], điều này không kéo dài được bao lâu. Năm 1990, thượng viện bị giải tán. Cuối cùng, năm 1990, Hiến pháp được tu chỉnh để cho phép tái phân phối đất đai. Kể từ đây, chính quyền Mugabe bắt đầu một chính sách tái phân phối đất đai kéo dài lấy đất từ người da trắng thông qua các phương tiện luật pháp và ngoài luật pháp.

## 6.2. Những kẻ thua cuộc về chính trị

Một nguồn gốc của các thể chế kinh tế phi hiệu quả khác phát sinh từ mong muốn của giới thể lực chính trị muốn bảo vệ quyền lực chính trị của họ. Quyền lực chính trị là nguồn gốc của thu nhập, đặc lợi và đặc quyền của giới thể lực. Nếu quyền lực chính trị của họ bị xói mòn, đặc lợi của họ cũng giảm sút. Vì thế, giới thể lực chính trị sẽ đánh giá mọi thay đổi kinh tế tiềm ẩn không chỉ căn cứ theo các hệ quả kinh tế, như ảnh hưởng của sự thay đổi đối với tăng trưởng kinh tế và phân phối thu nhập, mà họ còn đánh giá dựa vào các hệ quả chính trị. Bất kỳ sự thay đổi kinh tế nào sẽ xói mòn quyền lực chính trị của giới thể lực có thể xói mòn đặc lợi kinh tế của họ trong dài hạn.

Như một ví dụ, ta hãy thử tưởng tượng sự thay đổi thể chế kinh tế giúp nâng cao tăng trưởng kinh tế, nhưng khi làm thế, cũng sẽ làm giàu cho những nhóm người có tiềm năng phản kháng quyền lực chính trị trong tương lai. Nếu mọi yếu tố khác không đổi, tăng trưởng kinh tế nhiều hơn là tốt cho những người nắm giữ quyền lực chính trị. Tăng trưởng kinh tế tạo ra

sinh lợi nhiều hơn từ những tài sản họ chiếm hữu, và cũng tạo ra thu nhập nhiều hơn để họ có thể đánh thuế hay chiếm đoạt. Tuy nhiên, nếu đối thủ tiềm năng của họ có thể giàu lên, điều này cũng có nghĩa là mối đe dọa lớn hơn đối với quyền lực của họ trong tương lai. Lo sợ mối đe dọa tiềm ẩn này đối với quyền lực chính trị của họ, giới thể lực có thể chống đối những thay đổi thể chế kinh tế kích thích tăng trưởng kinh tế.

Mối đe dọa trở thành những kẻ thua cuộc về chính trị cản trở việc ban hành những thể chế tốt hơn, một lần nữa cũng là do vấn đề cam kết. Phải chỉ những người đạt được quyền lực chính trị từ sự thay đổi thể chế có thể cam kết đền bù cho những người mất quyền lực thì sẽ không có động cơ cản trở những thể chế tốt hơn.

Có nhiều ví dụ lịch sử minh họa cách thức nỗi lo sợ mất quyền lực chính trị đã dẫn nhiều nhóm thể lực chính trị và kinh tế đến chỗ chống đối sự thay đổi thể chế và việc du nhập các công nghệ mới như thế nào. Có lẽ những ví dụ được chứng minh bằng tư liệu tốt nhất xuất phát từ thái độ của giới thể lực đối với công nghiệp hóa vào thế kỷ 19 [xem nghiên cứu của Acemoglu và Robinson (2000b, 2002)]. Có sự khác biệt lớn giữa tốc độ của những nước sánh kịp công cuộc công nghiệp hóa của Anh và nhiều nước khác hoàn toàn không thể tranh thủ lợi thế của công nghệ và vận hội mới. Trong hầu hết các trường hợp, thái độ của giới thể lực chính trị đối với công nghiệp hóa, công nghệ mới và thay đổi thể chế xem ra là yếu tố quyết định, và thái độ này được dẫn dắt bởi mối lo sợ trở thành những kẻ thua cuộc về chính trị. Vấn đề này được minh họa rõ rệt nhất qua kinh nghiệm của nước Nga và Áo-Hung.

Ở Nga và Áo-Hung, nhà vua theo chủ nghĩa chuyên chế lo sợ việc thúc đẩy công nghiệp hóa sẽ xói mòn quyền lực chính trị của họ. Ở Nga dưới triều đại Nikolai I từ năm 1825 đến 1855, chỉ có một đường ray xe lửa duy nhất được xây dựng ở Nga, và chỉ đơn giản là để đi lại giữa Moscow và St. Petersburg. Tăng trưởng kinh tế và hệ thống thể chế mà lẽ ra có thể tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế đã bị chống đối vì, như nghiên cứu của Mosse (1992, trang 19): ‘Người ta hiểu rằng phát triển công nghiệp có thể dẫn đến thay đổi xã hội và chính trị.’ Theo một mạch lập luận tương tự, Gregory (1991, trang 74) lập luận: ‘Trước khi có sự thay đổi hẳn trong thập niên 1850, nhà nước Nga lo sợ rằng công nghiệp hóa và hiện đại hóa sẽ tập trung những người lao động có tư tưởng cách mạng ở thành phố, đường sắt sẽ mang lại cho họ khả năng lưu chuyển linh hoạt, và giáo dục sẽ tạo ra sự chống đối chế độ quân chủ.’

Mãi sau khi nước Nga bị thảm bại trong cuộc chiến tranh Crimean thì người kế tục Nikolai, Alexandr II, mới phát động một dự án xây dựng đường sắt qui mô lớn và nỗ lực hiện đại hóa nền kinh tế thông qua du nhập hệ thống luật pháp phương Tây, phân quyền chính phủ, và kết thúc chủ nghĩa phong kiến thông qua giải phóng nông nô. Thời kỳ công nghiệp hóa này trải qua sự căng thẳng chính trị cao độ, nhất quán với nỗi lo sợ của giới thể lực rằng thay đổi nhanh chóng sẽ làm bất ổn hiện trạng chính trị và tăng cường sự chống đối họ [McDaniel (1991) giải thích chi tiết các biến cố này, xem thêm nghiên cứu của Mosse (1958)].

Xem ra các nhà lịch sử cũng có quan điểm thống nhất rằng cách giải thích chính cho sự tăng trưởng chậm của Áo-Hung vào thế kỷ 19 là do thiếu áp dụng công nghệ và thay đổi thể chế, một lần nữa cũng do sự chống đối của nhà nước trước những thay đổi kinh tế. Quan điểm này được đề xuất bởi Gerschenkron với lập luận rằng nhà nước chẳng những không thúc đẩy công nghiệp hóa, mà đúng hơn, ‘tiến bộ kinh tế bắt đầu được nhìn nhận một cách hết sức hoài nghi và đường sắt được xem như phương tiện mang lại cuộc cách mạng đáng sợ, chứ không phải những phương tiện tốt để chuyên chở hành khách và hàng hóa. Khi đó, nhà nước rõ ràng trở



nên cản trở phát triển kinh tế đất nước' (1970, trang 89). Xem thêm nghiên cứu của Gross (1973).

Phân tích của Freudenberg (1967, trang 498-499) cũng tương tự. Cũng như với Nga hoàng, các hoàng đế vương triều Hapsburg chống đối việc xây dựng đường sắt và cơ sở hạ tầng, đồng thời không cố gắng phát triển một hệ thống giáo dục hữu hiệu. Blum (1943) nêu lên di sản thể chế tiền hiện đại như một trở ngại chính cho công nghiệp hóa, với lập luận rằng:

“Những áp lực sống của hệ thống kinh tế truyền thống là những rào cản lớn nhất đối với phát triển. Người nâng đỡ chính của những rào cản này là ... hoàng đế Francis. Ông biết rằng tiến bộ kỹ thuật sản xuất đe dọa sự tồn tại của trật tự cũ mà ông quyết tâm bảo vệ. Do cương vị duy nhất của ông như một trọng tài sau cùng cho mọi đề xuất thay đổi, nên ông có thể ngăn chặn làn sóng phát triển trong một thời gian. Vì thế, khi kế hoạch xây dựng đường sắt hơi nước được trình lên cho ông, ông từ chối phê duyệt thực hiện ‘để cách mạng không thể đến với đất nước’.”

### 6.3. Những kẻ thua cuộc về kinh tế

Một nguồn gốc khác nhưng có liên quan của tình trạng phi hiệu quả xuất phát từ giả thiết cơ bản của quan điểm xung đột xã hội cho rằng các thể chế kinh tế khác nhau ngụ ý sự phân phối thu nhập khác nhau. Điều này có nghĩa là sự chuyển dịch từ một hệ thống thể chế kinh tế xấu sang một hệ thống tốt hơn sẽ làm cho một số người hay nhóm người trở nên thua thiệt hơn (và sẽ không phải là sự cải thiện Pareto). Điều này tiếp đến có nghĩa là những nhóm người này sẽ có động cơ cản trở hay ngăn chặn sự thay đổi thể chế như vậy, ngay cả nếu thay đổi thể chế làm lợi cho toàn thể xã hội theo ý nghĩa tổng quát.

Ý tưởng cho rằng những người thua cuộc về kinh tế cản trở việc chọn lựa chính sách kinh tế và thể chế kinh tế hiệu quả tràn ngập trong kinh tế học và được tìm hiểu sớm nhất trong tư liệu nghiên cứu về thương mại quốc tế. Cho dù mâu dịch tự do có thể đáng mong ước đối với toàn xã hội, những cá nhân đầu tư vào những lĩnh vực trong đó nền kinh tế không có lợi thế so sánh sẽ thua thiệt về kinh tế từ hoạt động mâu dịch tự do. Ít nhất từ nghiên cứu của Schattschneider (1935), vai trò của những kẻ thua cuộc về kinh tế đã là trọng tâm trong việc tìm hiểu lý do khiến mâu dịch tự do không được áp dụng. Trong bối cảnh kinh tế học phát triển, ý tưởng này lần đầu tiên được thảo luận bởi Kuznets (1968), được phát triển sâu xa hơn trong nghiên cứu của Olson (1982, 2000) và Mokyr (1990), và được chính thức hóa bởi Krusell và Rios-Rull (1996) và Parente và Prescott (1999, 2005). Hầu hết các ví dụ được thảo luận trong tư liệu nghiên cứu phát triển về những kẻ thua cuộc kinh tế đều là về thay đổi công nghệ; những người có các hoạt động đầu tư cụ thể vào công nghiệp lạc hậu ra sức chống đối việc du nhập những công nghệ tốt hơn. Ví dụ nổi tiếng nhất là trường hợp Luddites, những người thợ dệt khéo léo vào đầu thế kỷ 19 ở Anh đã đập vỡ những chiếc khung cửi cơ khí hóa đe dọa dẫn đến cắt giảm đại trà tiền lương của họ [xem nghiên cứu của Thomis (1970), Randall (1991)]. Scott (2000, trang 200) liên hệ một ví dụ tương tự từ Malaysia hiện đại, ‘Vào năm 1976, khi những chiếc máy gặt liên hợp bắt đầu thực hiện cuộc thâm nhập nghiêm trọng vào tiền lương của những người dân làng nghèo khổ, khắp nơi trong khu vực nổ ra những cuộc đập phá máy móc và làm ta hồi tưởng lại những vụ phá hoại công nghiệp ngầm của thập niên 1830 ở Anh.’

Việc các thể chế kinh tế tốt bị cản trở bởi những cá nhân có thu nhập bị đe dọa bởi sự thay đổi một lần nữa cũng là do vấn đề cam kết. Nếu những người có thu nhập tăng lên khi thể chế kinh tế thay đổi có thể cam kết đền bù cho những người có thu nhập giảm thì sẽ không có



động cơ gì cản trở các thể chế kinh tế tốt. Tuy nhiên, thật khó mà cam kết về những khoản chuyển giao như vậy. Xem xét lại một lần nữa ví dụ về những người thợ dệt Luddites, các chủ sở hữu nhà máy có thể cam kết trả lương cao hơn cho thợ dệt trong tương lai cho dù kỹ năng của họ là dư thừa. Tuy nhiên, một khi công nghệ mới đã được áp dụng, chủ sở hữu có một động cơ rõ ràng để sa thải thợ dệt và tuyển dụng những người lao động không kỹ năng giá rẻ hơn.<sup>12</sup>

Cho dù vấn đề người thua cuộc kinh tế thoát nhìn qua có vẻ thuyết phục, nhận được ít nhiều chú ý trong tư liệu nghiên cứu kinh tế lượng, và phù hợp với khung tư duy của chúng ta thông qua nhấn mạnh vào tầm quan trọng của vấn đề cam kết, chúng tôi xem vấn đề này kém quan trọng về mặt lý thuyết và thực nghiệm hơn so với vấn đề bồi tín và người thua cuộc chính trị. Thứ nhất, như đã trình bày trong nghiên cứu của Acemoglu và Robinson (2000b), trong những lý thuyết nhấn mạnh vào vấn đề người thua cuộc kinh tế, có những giả định ngầm ẩn về chính trị, mà khi nêu lên, ngụ ý rằng các mối quan ngại chính trị ắt phải quan trọng hơn bất kỳ khi nào hiện diện vấn đề người thua cuộc kinh tế. Ý tưởng người thua cuộc kinh tế là ý tưởng cho rằng những nhóm người nhất định, lo sợ sẽ mất đi đặc lợi kinh tế nên ngăn cản việc áp dụng các thể chế kinh tế hay công nghệ có lợi. Giả định trong tình huống này là: những nhóm người này có quyền lực chính trị để cản trở những thay đổi có lợi cho xã hội. Nhưng nếu thế, nếu họ có quyền lực chính trị để ngăn chặn thay đổi, tại sao họ không cho phép sự thay đổi diễn ra rồi sau đó sử dụng quyền lực chính trị để tái phân phối phần nào lợi ích cho bản thân họ? Do đó, giả định ngầm ẩn ắt phải là những nhóm thua cuộc về kinh tế cũng bị giảm sút quyền lực chính trị, khiến họ không thể tái phân phối lợi ích cho bản thân sau khi thay đổi diễn ra. Vì thế, lập luận này cho thấy rằng việc các nhóm nào đó có thua cuộc về kinh tế hay không, không ảnh hưởng quan trọng đến thái độ của họ đối với sự thay đổi cho bằng *việc quyền lực chính trị của họ có bị xói mòn hay không*. Do đó, vấn đề người thua cuộc chính trị xem ra quan trọng hơn nhiều so với vấn đề người thua cuộc kinh tế.

Có lẽ vì lý do này, những người đề xướng quan điểm người thua cuộc kinh tế không thể đưa ra những ví dụ minh chứng rõ ràng cho thấy giả thuyết người thua cuộc kinh tế có thể thực sự giải thích được diễn tiến phát triển bậc nhất. Ví dụ, trong khi quả đúng là những người thợ dệt Luddites ra sức đập phá máy móc, một mình họ đã không thể ngăn chặn được tiến bộ của công nghệ nông nghiệp ở nước Anh thế kỷ 19. Điều đó cũng xảy ra với Malaysia vào thập niên 1970, một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới lúc bấy giờ. Không một tập hợp người lao động nào ở cả hai nước gom góp đủ thế lực chính trị để ngăn cản sự thay đổi. Quả thật, khi các nhóm thế lực chính trị trở thành những kẻ thua cuộc về kinh tế, như các địa chủ ở Anh thế kỷ 19 nhìn thấy giá đất và đặc lợi nông nghiệp giảm mạnh sau năm 1870, họ không làm gì để ngăn chặn sự thay đổi vì quyền lực chính trị của họ cho phép họ hưởng lợi từ những thể chế kinh tế hiệu quả hơn [Acemoglu và Robinson (2002)].

Có lẽ thất bại thú vị nhất của những người thua cuộc kinh tế trong việc ngăn chặn tiến bộ trong lịch sử kinh tế Anh xuất phát từ tác động của sự chấm dứt chế độ công hữu đất đai. Đất đai không luôn luôn thuộc sở hữu tư nhân. Phần lớn đất đai châu Phi vẫn thuộc sở hữu cộng đồng chứ không phải sở hữu tư nhân, và điều này cũng từng xảy ra ở nước Anh thời Trung

---

<sup>12</sup> Một phương tiện khả dĩ để vượt qua vấn đề là để cho chủ sở hữu đền bù trước cho thợ dệt về tiền lương tương lai thấp hơn, nếu họ có thể làm được. Nhưng điều này sẽ làm tăng vấn đề cam kết ngược: thợ dệt sẽ có động cơ lấy tiền đền bù và vẫn đập phá máy móc – nghĩa là họ không giữ lời hứa không cản trở hoạt động đổi mới làm giảm tiền lương của họ sau khi họ đã nhận tiền.

cổ. Tuy nhiên, bắt đầu vào khoảng năm 1550, phong trào kết thúc chế độ công hữu đất đai gia tăng nhịp độ trong đó ‘đất công’ được phân chia cho những người canh tác và được tư hữu hóa. Đến năm 1850, quá trình chấm dứt chế độ công hữu này đã được thực hiện trên thực tế cho toàn bộ tài sản tư nhân.

Quá trình chấm dứt công hữu là một quá trình dị hợp [Overton (1996, trang 147)] và cũng diễn ra vào những thời điểm khác nhau ở những địa điểm khác nhau. Tuy nhiên, quá trình này gần như bao gồm hai lần sóng, cái gọi là ‘quá trình chấm dứt công hữu Tudor’ từ năm 1550 đến 1700 và ‘chấm dứt công hữu Quốc hội’ trong một thế kỷ sau năm 1750.

‘Từ giữa thế kỷ 18, phương thức thông thường nhất để bãi bỏ quyền công hữu là thông qua một sắc luật cụ thể của Quốc hội để chấm dứt cơ chế công hữu ở một địa phương cụ thể. Những sắc luật này ... làm cho quá trình trở nên dễ dàng hơn vì việc chấm dứt công hữu có thể được bảo đảm miễn là những người chủ sở hữu đa số đất đai (bốn phần năm), các chủ thái ấp, và chủ sở hữu các trang trại nhà thờ đồng ý rằng quá trình này sẽ diễn ra. Vì thế, luật của Quốc hội chỉ tính đến mong muốn của những người *sở hữu* đất đai so với luật tập tục xem xét đến tất cả những người có quyền sở hữu và quyền *sử dụng* đất đai. Hơn nữa, ... ở một số giáo xứ ... đa số có thể thuộc sở hữu của một địa chủ duy nhất ... quá trình kết thúc công hữu của Quốc hội thường dẫn đến thiếu số chủ sở hữu áp đặt nguyện vọng của họ lên đa số người nông dân’ [Overton 1996, trang 158], chữ in nghiêng trong nguyên bản].

Bằng chứng lịch sử đều thống nhất rằng động cơ kết thúc cơ chế công hữu là vì ‘đất đai sau khi tư hữu sẽ có giá trị hơn so với đất đai sở hữu chung ... người ta nhất trí rằng địa tô đã tăng gấp đôi’ [Overton (1996, trang 162)]. Nhưng có nhiều tranh cãi hơn về nguồn gốc của sự gia tăng địa tô. Overton tiếp tục (trang 162-163): ‘Tỷ lệ lợi nhuận dưới hình thức địa tô của địa chủ từ người thuê đất là kết quả của sự tranh đấu dữ dội giữa hai nhóm, và sự gia tăng địa tô khi chấm dứt chế độ công hữu có thể chỉ đơn thuần phản ánh sự gia tăng thế lực của địa chủ.’ Allen (1982, 1992) trình bày trong nghiên cứu thảo luận về phong trào chấm dứt chế độ công hữu đất đai ở South Midlands, cho rằng tác động chính là sự gia tăng mạnh địa tô nông nghiệp và tái phân phối thu nhập từ những người canh tác từng sử dụng đất đai chung trước đây.

Việc chấm dứt chế độ công hữu đất đai vì thế dẫn đến tăng mạnh tình trạng bất bình đẳng ở nước Anh tiền hiện đại. Nhiều nông dân và người dân nông thôn có quyền sở hữu đất đai truyền thống bị tước đoạt. Phản kháng lại, các nhóm dân chúng bị mất đất bởi phong trào chấm dứt công hữu ra sức chống đối phong trào thông qua hành động tập thể và bạo loạn – ra sức ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền lực chính trị. Tuy nhiên, những nhóm người này không thể đọ được với nhà nước Anh. Cuộc nổi dậy của Kett năm 1549, cuộc nổi dậy Oxfordshire năm 1596, cuộc bạo loạn Midland năm 1607, và các cuộc bạo loạn khác cho đến các cuộc nổi dậy Swing năm 1830-1831 tất cả đều bị thất bại [xem nghiên cứu của Charlesworth (1983)]. Sự hiện diện của những người thua cuộc về kinh tế không ngăn cản được sự thay đổi to lớn về thể chế kinh tế và phân phối thu nhập này.

#### 6.4. Tình trạng không thể tách bạch giữa hiệu quả và phân phối

Do đó, vấn đề cam kết trong việc sử dụng và phân bổ quyền lực dẫn đến sự đánh đổi cơ bản giữa hiệu quả và phân phối. Ví dụ, khi tình trạng thiếu cam kết dẫn đến sự bội tín, những

người có quyền lực chính trị biết rằng dân chúng sẽ không có động cơ thực hiện việc đầu tư, nên tăng trưởng sẽ thấp. Đáp ứng trước điều này, họ có thể tự nguyện từ bỏ quyền lực hay cố gắng tạo ra các thể chế chính trị giới hạn quyền lực của họ. Những thay đổi thể chế chính trị này sẽ tạo ra các động cơ đầu tư tốt hơn. Cho dù về mặt giả thuyết, tình huống này khả thi và tạo thành nền tảng cho một số lý thuyết về thay đổi thể chế [ví dụ như Barzel (2001)], xem ra nó không có ý nghĩa trên thực tế. Ngay cả khi đứng trước tình trạng đầu tư thấp một cách nghiêm trọng, giới thể lực chính trị cũng không muốn từ bỏ quyền lực do tác động *phân phối*, nghĩa là, do việc từ bỏ quyền lực có thể làm giảm khả năng khai thác đặc lợi từ phần còn lại của xã hội. Vì thế, các thể chế kinh tế yếu kém, mà ở đây là việc thiếu quyền sở hữu tài sản và sự bội tín, tiếp tục tồn tại dai dẳng ở trạng thái cân bằng, vì để giải quyết vấn đề, người giữ quyền lực chính trị phải tự nguyện hạn chế quyền lực của họ hay từ bỏ quyền lực. Điều này có thể làm tăng sự bảo đảm quyền sở hữu tài sản trong xã hội và làm tăng động cơ đầu tư, nhưng cũng xói mòn khả năng khai thác đặc lợi của giới thống trị. Họ sẽ khâm khá hơn với một miếng bánh to trong một ổ bánh nhỏ.

Hiện tượng tương tự cũng phát huy tác dụng khi có những người thua cuộc về chính trị hay kinh tế. Trong trường hợp thua cuộc về chính trị, nghĩa là khi người nắm quyền lực chính trị dự đoán sẽ là những người thua cuộc về chính trị, việc thúc đẩy những thể chế tốt trực tiếp làm giảm quyền lực chính trị và đặc lợi của những người đương chức và sự đánh đổi tương tự sẽ xảy ra. Ban hành các thể chế kinh tế hiệu quả sẽ kích thích tăng trưởng, nhưng khi hiện trạng chính trị đồng thời bị xói mòn thì đặc lợi mang về cho những người có quyền lực ban đầu có thể giảm. Trong trường hợp thứ hai, thu nhập của những người có quyền lực chính trị để xác định thể chế kinh tế sẽ giảm một cách trực tiếp khi các thể chế kinh tế tốt hơn được áp dụng. Khi không có sự cam kết đáng tin cậy để đền bù cho họ, những người có thu nhập giảm khi áp dụng các thể chế kinh tế tốt hơn sẽ có động cơ thôi thúc họ cản trở những thể chế này.

Vì vấn đề cam kết xem ra đặc hữu trong việc chọn lựa công và chính trị, lẽ tự nhiên người ta tin rằng sự thay đổi thể chế có những hệ quả tái phân phối quan trọng và vì thế sẽ có sự xung đột về các hệ thống thể chế trong xã hội.

### 6.5. *Tình học so sánh*

Phân tích của chúng tôi cho đến giờ đã tiến được phần nào đến lý thuyết về sự khác biệt thể chế kinh tế. Cho dù toàn bộ lý thuyết của chúng tôi sẽ được triển khai trong những phần sau, các cơ chế khác nhau thảo luận trong phần này đã vạch ra các ý nghĩa tình học so sánh của cách tiếp cận này liên quan đến vấn đề khi nào các thể chế kinh tế bảo vệ quyền sở hữu của nhiều thành phần trong xã hội có thể được áp dụng, và khi nào các thể chế này bị chống đối và cản trở. Bây giờ chúng tôi sẽ thảo luận ngắn gọn về các kết quả tình học so sánh:

Các cân nhắc về sự bội tín, người thua cuộc chính trị và người thua cuộc kinh tế dẫn đến các kết quả tình học so sánh, có thể được suy ra khi xem xét các thể chế chính trị nằm sau những hiện tượng này.

1. Thứ nhất, khả năng xảy ra sự bội tín ngay lập tức cho thấy rằng những tình huống trong đó có những ràng buộc về việc sử dụng quyền lực chính trị, ví dụ như do có sự cân bằng quyền lực trong xã hội hay một hình thức phân chia quyền lực giữa những người nắm giữ quyền lực khác nhau, có thể mang lại một môi trường bảo vệ quyền sở hữu cho nhiều thành phần trong xã hội. Khi giới thể lực chính trị không sử dụng quyền lực chính trị của họ để khai thác thu nhập và tài sản của những người khác,

- ngay cả những nhóm bên ngoài giới thể lực cũng có thể có các quyền sở hữu được bảo đảm tương đối. Do đó, sự ràng buộc và kiểm tra việc sử dụng quyền lực chính trị của giới thể lực thường dẫn đến sự xuất hiện các thể chế kinh tế tốt hơn.
- Thứ hai, lập luận tương tự ngụ ý rằng các thể chế kinh tế bảo vệ quyền của nhiều thành phần có thể phát sinh khi quyền lực chính trị nằm trong tay một nhóm tương đối rộng, bao gồm những người được tiếp cận với các cơ hội đầu tư quan trọng nhất. Khi những nhóm nắm quyền lực chính trị thu hẹp hơn, họ có thể bảo vệ quyền sở hữu riêng của họ, và điều này có thể khuyến khích việc đầu tư riêng của họ, nhưng những nhóm bên ngoài giới thể lực chính trị ít có khả năng nhận được sự bảo vệ đầy đủ đối với giá trị đầu tư của họ [xem nghiên cứu của Acemoglu (2003b)].
  - Thứ ba, các thể chế kinh tế tốt có thể phát sinh và tồn tại khi chỉ có những đặc lợi hạn chế mà người nắm giữ quyền lực có thể khai thác từ phần còn lại của xã hội, vì đặc lợi này sẽ khuyến khích họ chọn hệ thống thể chế kinh tế giúp họ có thể chiếm đoạt từ người khác.
  - Cuối cùng, những cân nhắc liên quan đến các vấn đề người thua cuộc chính trị cho thấy rằng những cải cách thể chế nào không đe dọa quyền lực của những người đương quyền thì có nhiều khả năng thành công hơn. Do đó, những thay đổi thể chế nào không củng cố các nhóm đối lập mạnh hay gây bất ổn tình hình chính trị sẽ có nhiều khả năng được thực hiện hơn.

#### 6.6. Kinh nghiệm thuộc địa dưới ánh sáng tĩnh học so sánh

Bây giờ chúng tôi quay lại với kinh nghiệm thuộc địa, và thảo luận cách thức các kết quả tĩnh học so sánh thảo luận ở đây giúp soi rọi sự khác biệt về thể chế kinh tế như thế nào giữa các nước thuộc địa trước đây và sự đảo ngược thể chế.

Kết quả tĩnh học so sánh thứ hai trên đây cho thấy lý do khiến các thể chế kinh tế tốt hơn đã phát triển ở những nơi người châu Âu định cư. Ở những xã hội này, một nhóm người châu Âu với tương đối nhiều thành phần đến và chiếm lĩnh quyền lực chính trị, và họ chọn một hệ thống thể chế kinh tế bảo vệ các quyền sở hữu của họ. Trái lại, ở những nơi người châu Âu không định cư, đặc biệt là những nơi chỉ có một thiểu số người châu Âu so với dân số bản xứ đông đảo, họ không có động cơ phát triển các thể chế kinh tế tốt vì những thể chế đó sẽ làm họ khó khai thác nguồn lực từ phần còn lại của xã hội.

Kết quả tĩnh học so sánh thứ ba cho thấy lý do quan trọng khiến ở những nơi có nhiều của cải, tài nguyên và mật độ dân bản xứ cao dễ bị khai thác, người châu Âu chọn những thể chế xấu hơn, không bảo vệ đại đa số dân chúng, một lần nữa, cũng vì những thể chế này tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác nguồn lực của người châu Âu.

Tiếp đến, kết quả tĩnh học so sánh thứ nhất liên quan đến sự tồn tại dai dẳng của các loại thể chế kinh tế khác nhau mà người châu Âu đã thiết lập, hay duy trì, ở các thuộc địa khác nhau. Ở những thuộc địa có người châu Âu định cư đông đảo, họ cũng phát triển các thể chế chính trị đặt ra sự kiểm tra hữu hiệu đối với giới thể lực kinh tế và chính trị. Trái lại, các thể chế chính trị ở những thuộc địa có mật độ dân bản xứ cao, các hệ thống khai thác sản xuất, và ít người châu Âu, sẽ tập trung quyền lực vào giới thể lực, và xây dựng một bộ máy nhà nước được thiết kế để sử dụng vũ lực chống lại đại đa số dân chúng. Những thể chế chính trị khác nhau này lẽ tự nhiên ngụ ý các ràng buộc khác nhau đối với giới thể lực chính trị và kinh tế. Trong hệ thống thuộc địa thứ nhất, có những ràng buộc đối với việc phát triển những thể chế



kinh tế thuận lợi cho một ít người bằng tổn thất của đa số. Nhưng những ràng buộc này hoàn toàn không có trong hệ thống thuộc địa thứ hai.

Cuối cùng, kết quả tính học so sánh thứ tư bổ ích khi ta suy nghĩ về lý do khiến nhiều thuộc địa không cố gắng thay đổi thể chế kinh tế trong thế kỷ 19 khi các cơ hội kinh tế mới làm cho hệ thống dựa vào lao động cưỡng bức, chế độ nô lệ, hay chiếm đoạt công vật trước kia trở nên không còn có lợi so với một hệ thống khuyến khích đầu tư vào công nghiệp và thương mại. Một phần câu trả lời xem ra nằm ở sự kiện là quyền lực chính trị của giới thể lực, ví dụ như các chủ sở hữu đồn điền ở vùng Caribe, gắn bó mật thiết với hệ thống kinh tế hiện hữu. Sự thay đổi hệ thống kinh tế sẽ biến họ thành những kẻ thua cuộc về chính trị, một kết quả mà họ hết sức mong muốn tránh né.

### *6.7. Đánh giá lại quan điểm xung đột xã hội*

Cho đến giờ chúng tôi đã trình bày các bằng chứng kinh tế lượng thuyết phục rằng sự khác biệt về thể chế kinh tế là nguyên nhân gốc rễ của sự khác biệt về thịnh vượng. Sau đó, chúng tôi lập luận rằng cho dù các cách tiếp cận khác nhau có thể giải thích cho sự biến thiên của thể chế kinh tế, cách tiếp cận xem ra hợp lý nhất là quan điểm xung đột xã hội. Cho dù chúng tôi tin chắc chắn có những trường hợp trong đó lịch sử và ý thức hệ đóng vai trò quan trọng đối với cơ cấu thể chế của xã hội, và rõ ràng các thể chế thường tồn tại dai dẳng, cách tiếp cận hứa hẹn nhất để tìm hiểu lý do khiến các nước khác nhau có các thể chế khác nhau là tập trung vào các chọn lựa và hệ quả tiếp theo. Quan điểm xung đột xã hội nhấn mạnh vào ý nghĩa phân phối của các thể chế kinh tế; và vấn đề cam kết có nghĩa là hiệu quả và phân phối không thể tách bạch với nhau. Vì thế, xung đột cơ bản trong xã hội về bản chất của các thể chế kinh tế có những ý nghĩa quan trọng đối với thành quả kinh tế. Một số thể chế sẽ kích thích tăng trưởng, nhưng không nhất thiết có lợi cho mọi nhóm người trong xã hội. Những thể chế kinh tế khác có thể dẫn đến trì trệ kinh tế, nhưng lại làm giàu cho những nhóm người nào đó. Vấn đề hệ thống thể chế nào sẽ đạt được và liệu xã hội có phần vinh hay không sẽ được xác định bởi nhóm người nào có quyền lực chính trị để đạt được thể chế mang lại lợi ích khác biệt cho họ. Do đó, ở đây chúng tôi đã chứng minh ba luận điểm đầu tiên đã nêu lên trong phần giới thiệu. Để phát triển sâu xa hơn lý thuyết thể chế kinh tế này, chúng ta cần cụ thể hơn về quyền lực chính trị - quyền lực chính trị xuất phát từ đâu và tại sao một số người có quyền lực chính trị còn những người khác không có. Chúng tôi thực hiện công việc này trong phần 8. Tuy nhiên, trước khi làm điều đó, phần tiếp theo sẽ thảo luận ba ví dụ lịch sử quan trọng về sự tiến hóa của thể chế kinh tế. Chúng tôi sử dụng các ví dụ này để chứng minh sức thuyết phục của quan điểm xung đột xã hội và bắt đầu minh họa cách thức quyền lực chính trị phát huy sức mạnh trong những bối cảnh cụ thể như thế nào.

## **7. Quan điểm xung đột xã hội trên thực tế**

Bây giờ chúng tôi thảo luận ba ví dụ quan trọng để làm sáng tỏ sự kiện là sự xung đột về thể chế kinh tế quyết định sự vận hành nền kinh tế và sự xung đột không phải xuất phát từ sự khác biệt niềm tin, ý thức hệ hay sự tình cờ lịch sử, mà xuất phát từ tác động của các thể chế kinh tế đối với sự phân phối. Các ví dụ cũng cho thấy rằng những người có quyền lực chính trị có ảnh hưởng không cân xứng lên các thể chế kinh tế, và minh họa cách thức sự phân phối quyền lực chính trị chịu ảnh hưởng như thế nào của các yếu tố khác nhau. Các yếu tố này bao gồm sự phân bổ quyền lực chính trị hợp pháp để giải quyết vấn đề hành động tập thể thông qua cơ cấu thể chế chính trị và khả năng của các nhóm khác nhau giải quyết vấn đề hành động tập thể, hay thi hành cái mà ta gọi là quyền lực chính trị thực tế. Ghi nhớ các ví dụ này,



sang phần 8 chúng tôi sẽ thảo luận chi tiết hơn về bản chất và nguồn gốc của quyền lực chính trị.

### 7.1. Thị trường lao động

Thị trường – một cơ hội cho các cá nhân trao đổi hàng hóa hay dịch vụ - rõ ràng là một thể chế kinh tế cơ bản phù hợp để phát triển. Như Adam Smith (1776) lập luận, thị trường cho phép các cá nhân tranh thủ lợi ích của chuyên môn hóa và phân công lao động, và các học giả như Pirenne (1937) và Hicks (1969) lập luận rằng sự mở rộng thị trường có lẽ là động lực phát triển dài hạn.

Trong lịch sử châu Âu, sự chuyển đổi then chốt là từ thể chế thị trường lao động phong kiến sang khái niệm hiện đại về một thị trường lao động tự do, trong đó các cá nhân có thể quyết định làm việc cho ai và sống ở đâu. Quá trình thay đổi thể chế này liên quan mật thiết với sự chuyển đổi từ một hệ thống thể chế kinh tế phong kiến sang các thể chế kinh tế mà ta gọi là ‘tư bản chủ nghĩa’. Hầu hết các nhà sử học đều xem đây là yếu tố then chốt cho sự cất cánh kinh tế bắt đầu vào thế kỷ 19. Chính những nước thực hiện sự chuyển đổi từ bỏ chủ nghĩa phong kiến một cách hoàn chỉnh nhất, như Anh, Hà Lan và Pháp nhờ vào cuộc cách mạng 1789, là những nước phát triển nhanh nhất. Chính những nước mà chủ nghĩa phong kiến vẫn còn tồn tại như Nga và Áo-Hung, là những nước tụt lại đằng sau.

Điều gì có thể giải thích cho sự tiến hóa khác nhau của chủ nghĩa phong kiến này? Các học giả bắt đầu với Postan (1937) xem sự sụp đổ nhân khẩu học gây ra bởi nạn Dịch đen (căn bệnh dịch hạch hoành hành thập niên 1340) là sự tàn phá chủ nghĩa phong kiến ở Tây Âu. Thông qua làm thay đổi ngoạn mục tỷ lệ đất đai/người lao động khi có đến xấp xỉ 40 phần trăm dân số châu Âu chết vì bệnh dịch [ví dụ, xem nghiên cứu của Cantor (2001)], trận dịch làm tăng mạnh sức mạnh đàm phán của người nông dân và cho phép họ thương lượng đòi hỏi tình trạng tự do, chấm dứt các nghĩa vụ phong kiến, nhất là về lao động. Do đó, lý thuyết nhân khẩu học của Postan ngầm nhấn mạnh vai trò của quyền lực chính trị trong sự suy tàn của chủ nghĩa phong kiến: hệ thống thể chế kinh tế này bắt đầu biến mất khi thể lực chính trị của người nông dân gia tăng và quyền lực chính trị của giới địa chủ suy yếu.

Thật ra, sự phân phối quyền lực trong toàn bộ câu chuyện còn có thể quan trọng hơn so với trong lý thuyết của Postan. Như lần đầu tiên được trình bày trong nghiên cứu của Brenner (1976), lý thuyết nhân khẩu học về sự suy tàn của chủ nghĩa phong kiến không nhất quán với bằng chứng so sánh. Cho dù các xu hướng nhân khẩu học tương tự như nhau trên khắp châu Âu và

‘quả đúng rằng ... trên gần khắp Tây Âu cho đến đầu thế kỷ 16, chế độ nông nô đã diệt vong. Mặt khác, ở Đông Âu, cụ thể như Pomerania, Brandenburg, Đông Phổ và Ba Lan, sự giảm sút dân số từ cuối thế kỷ 14 đi kèm với phong trào thành công hướng tới ban hành các biện pháp kiểm soát ngoài kinh tế, nghĩa là chế độ nông nô cho đến lúc đó đã là một trong những giai cấp nông dân tự do nhất châu Âu. Cho đến năm 1500, các xu hướng như nhau trên toàn châu Âu đã đi qua một chặng đường dài tiến tới thiết lập một trong những sự rẽ đôi vĩ đại nhất lịch sử châu Âu: sự xuất hiện của một tầng lớp dân số nông dân tự do hoàn toàn ở Tây Âu, sự xuống cấp của giai cấp nông dân trở thành không tự do ở Đông Âu.’ [Brenner (1966, trang 41)].

Điều gì giải thích cho những kết quả phân hóa nhau này? Brenner lưu ý (trang 51): ‘Chính cái logic của người nông dân là cố gắng sử dụng vị thế đàm phán cải thiện để đạt được tự do. Chính cái logic của địa chủ là muốn bảo vệ vị thế của mình thông qua giảm sự tự do của nông dân.’ Kết quả ‘rõ ràng rút gọn lại thành vấn đề về quyền lực’ (trang 51); việc người nông dân hay địa chủ có nhiều quyền lực chính trị hơn sẽ xác định liệu chế độ nông nô sẽ trở nên yếu đi hay mạnh lên.

Cho dù chúng ta vẫn còn lâu mới hiểu được các yếu tố xác định cơ cấu tương đối của quyền lực chính trị ở các vùng khác nhau của châu Âu, Brenner cho rằng một yếu tố quan trọng là ‘diễn tiến phát triển của các tầng lớp nông dân đấu tranh và sức mạnh tương đối của họ trong các xã hội châu Âu khác nhau: mức độ thống nhất xã hội tương đối, sự tự ý thức và tổ chức, và các nguồn lực chính trị tổng quát – nhất là mối quan hệ của họ với các tầng lớp phi nông nghiệp (cụ thể như các liên minh giai cấp đô thị tiềm năng) và với nhà nước (trang 52). Để chứng minh quan điểm này, Brenner nghiên cứu cách thức các làng xã có xu hướng tổ chức khác nhau ở Đông Âu, ‘có xu hướng canh tác cá nhân hơn; tổ chức hoạt động nông nghiệp hợp tác kém phát triển hơn ở cấp độ làng xã hay giữa các làng với nhau; và không có truyền thống ‘đấu tranh vì các quyền cộng đồng’ chống lại địa chủ, vốn là đặc điểm phát triển của Tây Âu’ (trang 57). Cách tổ chức khác nhau này là do quá trình chiếm hữu đất đai ban đầu của Đông Âu.

Cho dù nhiều phần trong phân tích của Brenner vẫn còn tranh cãi, người ta vẫn nhất trí rằng sự suy tàn chế độ phong kiến và sự chuyển đổi của thị trường lao động châu Âu cuối cùng liên quan đến quyền lực cạnh tranh của các nhóm then chốt với quyền lợi đối kháng nhau, nông dân và địa chủ [ví dụ, xem nghiên cứu của Aston và Philpin (1985) về những phản ứng trước cách lý giải của Brenner]. Các thể chế phong kiến, thông qua hạn chế sự lưu chuyển lao động và thông qua triệt tiêu vai trò của thị trường lao động trong việc phân bổ người lao động đến với công việc, đã xói mòn các động cơ khuyến khích và dẫn đến kém phát triển. Nhưng cũng chính những thể chế kinh tế này tạo ra đặc lợi cho giới quý tộc. Như một hệ quả, giới quý tộc trên toàn châu Âu ra sức duy trì những thể chế ấy. Chính vào lúc quyền lực chính trị suy yếu mà quá trình chuyển đổi bắt đầu.

## 7.2. Các thị trường tài chính

Nhiều nghiên cứu mới đây về tăng trưởng và phát triển tập trung vào các thị trường tài chính. Tăng trưởng đòi hỏi đầu tư, vì thế những tác nhân nghèo không được tiếp cận thị trường tài chính sẽ không có nguồn lực để đầu tư. Về mặt thực nghiệm, nhiều học giả đã tìm thấy mối tương quan giữa độ sâu của thị trường tài chính và tăng trưởng [xem nghiên cứu của Levine (2005)] và sự thiếu vắng các thị trường tài chính là trọng tâm của các nghiên cứu đầy hoài bão về phát triển tương đối của Banerjee và Newman (1993) và Galor và Zeira (1993).

Nếu sự chú trọng vào thị trường tài chính và trung gian tài chính là đúng đắn, một vấn đề trọng tâm là tìm hiểu lý do khiến các thị trường tài chính khác nhau giữa các nước. Ví dụ, các nghiên cứu về phát triển ngành ngân hàng ở Hoa Kỳ vào thế kỷ 19 cho thấy sự mở rộng nhanh chóng của trung gian tài chính mà hầu hết các học giả xem là yếu tố quyết định tạo điều kiện thuận lợi cho sự tăng trưởng nhanh chóng và công nghiệp hóa như nền kinh tế đã trải qua. Trong nghiên cứu gần đây, Haber (2001, trang 9) nhận thấy rằng Hoa Kỳ, ‘vào năm 1818 có 338 ngân hàng đang hoạt động, với tổng vốn vào khoảng 160 triệu USD, cao gấp ba lần số lượng ngân hàng và vốn ngân hàng vào năm 1810. Vào khoảng năm 1860, Hoa Kỳ có

1579 ngân hàng với tổng vốn 422,5 triệu USD. Khoảng năm 1914, có 27.864 ngân hàng ở Hoa Kỳ. Tổng tài sản ngân hàng vào khoảng 27,3 tỷ USD.’

Người ta có thể xem sự mở rộng nhanh chóng của dịch vụ tài chính và ngân hàng này như một đặc điểm tự nhiên. Thế nhưng Haber (2001) chứng minh rằng tình hình ở Mexico rất khác (trang 24). ‘Mexico có hàng loạt đơn vị độc quyền mạnh mún dành cho một nhóm người nội bộ. Vì thế, khoảng năm 1910, tình hình hai nước vô cùng khác biệt nhau: Hoa Kỳ có khoảng 25.000 ngân hàng và một cơ cấu thị trường hết sức cạnh tranh; Mexico có 42 ngân hàng, hai trong số đó kiểm soát 60 phần trăm tổng tài sản ngân hàng, và gần như không ngân hàng nào trong đó thật sự cạnh tranh với ngân hàng kia.’

Cách giải thích cho sự khác biệt to lớn này không hiển nhiên rõ ràng. Công nghệ phù hợp chắc chắn đã có ở mọi nơi và thật khó hiểu tại sao những vấn đề như tâm lý ý lại hay sự lựa chọn bất lợi liên quan đến trung gian tài chính đã hạn chế sự mở rộng hoạt động ngân hàng ở Mexico nhưng lại không hạn chế các ngân hàng ở Mỹ. Khi đó Haber chứng minh rằng (trang 9) ‘vào thời điểm Hiến pháp Hoa Kỳ có hiệu lực vào năm 1789, đặc điểm của hoạt động ngân hàng Hoa Kỳ là hàng loạt các độc quyền mạnh mún chia xẻ đặc lợi với các chính quyền tiểu bang thông qua thuế khóa hay sở hữu nhà nước đối với cổ phiếu ngân hàng. Trong một số trường hợp, các ngân hàng cũng chia xẻ đặc lợi trực tiếp với các cơ quan lập pháp có vai trò quản lý điều tiết hoạt động ngân hàng.’

Cơ cấu này, mà xem ra hết sức giống với cơ cấu phát sinh sau đó ở Mexico, đã nổi lên vì thu ngân sách chính quyền tiểu bang đã bị tước đoạt thông qua Hiến pháp. Phản ứng lại, tiểu bang bắt đầu hoạt động ngân hàng như một phương thức để tạo số thu thuế. Chính quyền tiểu bang hạn chế sự thành lập ngân hàng ‘nhằm tối đa hóa giá trị đặc lợi ngân hàng đạt được, những đặc lợi này sau đó được chia xẻ với chính quyền tiểu bang dưới hình thức cổ tức, phân phối cổ phiếu, hay các loại thuế khóa.’

Như vậy, vào đầu thế kỷ 19, các ngân hàng Hoa Kỳ tiến hóa như những đơn vị độc quyền với sự điều tiết nhằm mục đích tối đa hóa thu ngân sách của chính quyền tiểu bang. Thế nhưng hệ thống này không kéo dài vì các tiểu bang bắt đầu cạnh tranh lẫn nhau về đầu tư và dân nhập cư.

‘Áp lực duy trì dân số và hoạt động kinh doanh ở tiểu bang được củng cố bởi một yếu tố thứ hai có liên quan: việc mở rộng quyền bỏ phiếu. Cho đến thập niên 1840, phần lớn các tiểu bang đều bãi bỏ các yêu cầu về tài sản và biết chữ, và đến năm 1850, gần như mọi tiểu bang (với một vài ngoại lệ) đều làm điều này. Tuy nhiên, sự mở rộng quyền bỏ phiếu làm xói mòn các liên minh chính trị hỗ trợ việc hạn chế số lượng đặc quyền ngân hàng. Nghĩa là, điều đó tạo ra một nguồn gốc cạnh tranh chính trị thứ hai – cạnh tranh trong nội bộ các tiểu bang về những người sẽ lên cầm quyền và những chính sách họ sẽ ban hành.’

Tình hình ở Mexico lại rất khác. Sau 50 năm bất ổn chính trị triền miên, đất nước được thống nhất dưới chế độ độc tài hết sức tập trung suốt 40 năm của Porfirio Diaz cho đến cuộc cách mạng năm 1910.

Theo lập luận của Haber, các thể chế chính trị ở Hoa Kỳ phân bổ quyền lực chính trị cho những người muốn tiếp cận tín dụng và các khoản vay. Vì thế, các thể chế này buộc chính quyền tiểu bang phải cho phép có sự tham gia cạnh tranh tự do vào hoạt động ngân hàng. Ở

Mexico, các thể chế chính trị rất khác. Không có các tiểu bang cạnh tranh nhau và quyền bỏ phiếu vô cùng hạn chế. Như một hệ quả, chính quyền trung ương trao độc quyền cho các ngân hàng hạn chế tín dụng để tối đa hóa lợi nhuận. Việc trao độc quyền hóa ra là một phương thức có lý để chính phủ tăng thu ngân sách và tái phân phối đặc lợi cho những người ủng hộ chính trị [xem nghiên cứu của North (1981, chương 3)].

Ta có thể suy luận, cũng có thể loại qui định thị trường mà Haber nhận thấy ở Mexico xem ra là đáng mong đợi về mặt xã hội. Thị trường không bao giờ hoạt động trong một bầu chân không, mà đúng hơn, thị trường hoạt động trong các hệ thống luật lệ và qui định giúp thị trường vận hành. Thế nhưng, thật khó tin rằng loại lập luận này áp dụng cho Mexico [xem nghiên cứu của Maure (2002)]. Haber (2001) chứng minh rằng qui định thị trường không nhằm mục đích giải quyết thất bại thị trường, và chính xác trong thời kỳ này, khoảng cách kinh tế to lớn giữa Hoa Kỳ và Mexico mở rộng [xem nghiên cứu của Coastworth (1993), Engerman và Sokoloff (1997) về vấn đề này]. Quả thật, Haber và Maurer (2004) xem xét chi tiết cách thức cơ cấu ngân hàng ảnh hưởng như thế nào đến ngành dệt may Mexico từ năm 1880 đến 1913. Họ chứng minh rằng chỉ những doanh nghiệp có quan hệ cá nhân với ngân hàng mới có thể kiếm được các khoản vay. Họ kết luận (trang 5):

‘Phân tích của chúng tôi cho thấy rằng những nhà máy dệt có quan hệ với ngân hàng thì kém lợi nhuận hơn và kém hiệu quả về mặt kỹ thuật hơn so với các đối thủ cạnh tranh. Tuy nhiên, tiếp cận tín dụng ngân hàng cho phép họ tăng trưởng nhanh hơn, trở nên lớn hơn, và tồn tại lâu hơn những đối thủ cạnh tranh có năng suất hơn. Ý nghĩa đối với tăng trưởng thật rõ ràng: những doanh nghiệp tương đối có năng suất mất thị phần cho những đối thủ tương đối không có năng suất (nhưng được ngân hàng hỗ trợ).’

Bất chấp sự kiện là hiệu quả cạnh tranh bị thiệt hại do qui định, những người có quyền lực chính trị vẫn có thể duy trì những qui định này.

### 7.3. Qui định về giá cả

Là ví dụ cuối cùng, chúng tôi chuyển sang qui định về giá cả trên thị trường nông nghiệp (mà cuối cùng liên quan đến hệ thống chính sách nông nghiệp do chính phủ ban hành). Nghiên cứu hội thảo về qui định giá nông nghiệp ở châu Phi và châu Mỹ Latin là của Bates (1981, 1989, 1997). Bates (1981) chứng minh rằng kết quả nông nghiệp yếu kém ở Ghana, Nigeria và Zambia là do các ủy ban tiếp thị do nhà nước kiểm soát, trả mức giá nông sản cho nhà nông thấp hơn giá thế giới một cách hệ thống.

‘Hầu hết các nhà nước châu Phi đều có các đơn vị độc quyền do nhà nước phê duyệt để mua và xuất khẩu hàng nông sản ... Các cơ quan này được truyền lại cho chính quyền độc lập từ thời chính phủ thuộc địa, mua các loại cây trồng thu hoa lợi để xuất khẩu với mức giá nội địa xác định bằng phương tiện hành chính, rồi bán lại theo mức giá thịnh hành trên thị trường. Thông qua sử dụng thế lực thị trường để duy trì mức giá trả cho nông dân thấp hơn giá xác định bởi thị trường thế giới, họ tích lũy lợi nhuận từ khu vực nông nghiệp’ [Bates (1981, trang 12)].

Các ủy ban tiếp thị tạo ra thặng dư và nộp cho chính phủ dưới hình thức thuế. Bates (1981, trang 15) lưu ý:

‘Phép kiểm nghiệm chính về dự định của các chính phủ mới độc lập diễn ra trong khoảng 1959-60 và 1961-62, khi giá cocoa thế giới giảm khoảng 59 bảng Anh một tấn. Nếu nguồn lực được tạo ra bởi các cơ quan tiếp thị được sử dụng để bình ổn giá, thì chắc chắn đây là lúc sử dụng nguồn quỹ vì mục đích này. Thay vì thế ... chính phủ hai nước Ghana và Nigenira đẩy hết toàn bộ gánh nặng giảm giá về phía các nhà sản xuất.’

Bates tiếp tục: ‘Sử dụng quyền ấn định giá của các cơ quan tiếp thị độc quyền, do đó, nhà nước đã làm cho các nhà sản xuất những loại cây trồng thu hoa lợi trở thành một phần đáng kể trong cơ sở thuế của họ, và khai thác nguồn lực từ các nhà sản xuất này mà không đền bù dưới hình thức thanh toán lãi hay hàng hóa và dịch vụ đáp lại’ (trang 181-189). Như một hệ quả của việc đánh thuế độc hại này, lên đến 70 phần trăm giá trị hoa màu ở Ghana trong thập niên 70, đầu tư nông nghiệp cũng như sản lượng cocoa và các loại hoa màu khác đều sụp đổ. Ở những nước nghèo với lợi thế so sánh trong nông nghiệp, tình huống này dẫn đến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế âm.

Tại sao nguồn lực bị khai thác theo cách này? Cho dù một phản động cơ là thúc đẩy công nghiệp hóa, mục đích chính là tạo ra nguồn lực có thể được chiếm đoạt hay tái phân phối để duy trì quyền lực:

‘Chính phủ các nước đứng trước một tình thế tiến thoái lưỡng nan: tình trạng bạo loạn đô thị, mà họ không thể dẹp yên một cách thành công thông qua dung nạp hay trấn áp, đặt ra một thử thách nghiêm trọng đối với các nhóm thế lực... Phản ứng của họ là ra sức xoa dịu các nhóm quyền lợi đô thị không phải thông qua cung ứng tiền lương cao hơn mà thông qua đề xướng những chính sách nhằm giảm chi phí sinh hoạt, và cụ thể là chi phí lương thực. Vì thế, chính sách nông nghiệp trở thành một sản phẩm phụ của các mối quan hệ chính trị giữa chính phủ và các cử tri đô thị.’ [Bates 1981, trang 33)].

Trái với tình hình ở Ghana, Zambia và Nigeria, Bates (1981, 1989, 1997) chứng minh rằng chính sách nông nghiệp ở Kenya và Colombia trong thời kỳ này ủng hộ nhà nông hơn nhiều. Sự khác biệt là do người kiểm soát ủy ban tiếp thị. Ở Kenya, nhà nông không phải là những người chủ nhỏ như ở Ghana, Nigeria và Zambia, mà sự sở hữu đất đai tập trung của họ khiến họ dễ dàng giải quyết vấn đề hành động tập thể. Hơn nữa, hoạt động nông nghiệp là quan trọng ở vùng Kikuyu, một nhóm sắc tộc có quan hệ mật thiết với đảng chính trị cầm quyền, KANU, dưới sự lãnh đạo của Jomo Kenyatta [Bates (1981, trang 122)]. Do đó, nhà nông ở Kenya tạo thành một lực lượng vận động hành lang vững mạnh và có thể bảo đảm giá cao cho bản thân họ. Cho dù chính phủ Kenya tiến hành cải cách ruộng đất sau độc lập

‘80 phần trăm các vùng cao nguyên thuộc người da trắng trước đây vẫn còn nguyên và chính phủ thực hiện những biện pháp căn cơ để bảo tồn sự toàn vẹn của các trang trại qui mô lớn kết hợp để bảo vệ quyền lợi của họ. Một trong những nỗ lực tập thể quan trọng nhất là Liên đoàn nông dân quốc gia Kenya (KNFU). Tổ chức được thống lĩnh bởi các nhà nông qui mô lớn, nhưng người ta có thể lập luận rằng KNFU giúp tạo ra một khung khổ chính sách công mang lại môi trường kinh tế thuận lợi cho mọi nhà nông.’ [Bates (1981, trang 93-94)].

Bates kết luận (trang 95) rằng ở Kenya



‘các nhà nông lớn giúp bảo toàn những chính sách công hết sức thuận lợi so với chính sách ở các nước khác. Ở những nơi khác, lĩnh vực nông nghiệp tương đối thiếu sự bình đẳng, nhưng lại còn bị tước đoạt những phúc lợi tập thể mà trở trêu thay, tình trạng bất bình đẳng có thể mang lại.

Ở Colombia, nhà nông được đối xử thuận lợi nhờ vào sự cạnh tranh lá phiếu của họ từ hai đảng chính trị chủ yếu. Bates (1997, trang 54) lưu ý:

‘Vô số các nhà sản xuất cà phê nhỏ ở Colombia, cũng như người nông dân ở những nơi khác, cũng chạm trán vấn đề hành động tập thể kinh khủng. Trong hầu hết những tình huống tương tự, các nhà nông nhỏ không có thể lực chính trị đều gặp phải những khó khăn như vậy. Thế nhưng, các nhà nông Colombia đã khơi gợi những chính sách thuận lợi từ các chính khách, vào những thời điểm quyết định, chính họ phải chịu chi phí hành động tập thể, cung ứng cho khu vực trồng cà phê những thể chế kinh tế và ủy thác quyền lực chính trị cho nhóm thể lực trồng cà phê.’

Làm thế nào những người trồng cà phê có thể đạt được đòn bẩy như vậy đối với chính sách quốc gia?

‘Một lý do chính giúp họ có thể làm thế là vì cơ cấu thể chế chính trị, và nói cụ thể ra là cơ cấu cạnh tranh đảng phái, mang lại cho họ sự quyết định, trao cho họ sức mạnh đối với vận mệnh chính trị của những người có hoài bão lên cầm quyền và giúp họ tạo ra hay phá vỡ chính phủ. Qua đó, họ đạt được thể lực đánh bại những quan chức chính phủ tìm cách điều phối hay ràng buộc hành vi của họ.’ [Bates (1997, trang 51, 54)].

Một mảng bằng chứng thuyết phục về luận điểm này là: trong thập niên 1950, khi một cuộc nội chiến bùng nổ giữa hai đảng phái, quân đội đã lên nắm quyền trong năm năm và chính sách dứt khoát chuyển sang chống lại những người trồng cà phê, để rồi lại quay trở về với sự tiếp nối nền dân chủ trong hòa bình vào năm 1958.

#### 7.4. Quyền lực chính trị và các thể chế kinh tế

Ba ví dụ này về sự tạo lập các thể chế kinh tế có những đặc điểm chung nhất định. Tất cả các thể chế này – qui định của chủ nghĩa phong kiến trên thị trường lao động, các luật lệ cai quản sự phát triển thị trường tài chính, và qui định giá nông sản – rõ ràng phản ánh kết quả của sự chọn lựa có ý thức. Chủ nghĩa phong kiến không kết thúc ở nước Anh vì những lý do tình cờ hay ý thức hệ, mà vì những người bị kiểm soát và bị cùng khổ bởi các qui định phong kiến đã đấu tranh để bãi bỏ những qui định ấy. Ở Đông Âu, cuộc đấu tranh như vậy cũng đã diễn ra nhưng với một kết cục khác. Tương tự, Mexico không có các thể chế tài chính khác với Hoa Kỳ một cách tình cờ do những niềm tin khác nhau về hệ thống ngân hàng hiệu quả là gì, hay do một yếu tố lịch sử nào đó không phụ thuộc vào kết quả. Điều này cũng đúng với sự khác biệt về chính sách kinh tế ở Kenya và Ghana. Hơn nữa, các hệ thống thể chế kinh tế khác nhau phát sinh ở những nơi khác nhau không thể lập luận là việc áp dụng hiệu quả cho các môi trường khác nhau. Hầu hết các nhà sử học đều tin rằng sự tồn tại dai dẳng của các thể chế phong kiến ở Đông Âu cho đến thế kỷ 19 là nguyên nhân khiến vùng này tụt hậu so với Tây Âu về phát triển kinh tế. Sự khác biệt giữa các thể chế tài chính Mexico và Hoa Kỳ cũng đóng vai trò giải thích lý do khiến hai nước phân hóa về kinh tế vào thế kỷ 19. Điều này cũng đúng với việc qui định giá nông nghiệp.

Động lực đằng sau cả ba ví dụ này là: các thể chế kinh tế được chọn vì các hệ quả phân phối của chúng. Thể chế kinh tế cụ thể nào xuất hiện phụ thuộc vào việc ai là người có thể đưa thể chế kinh tế đó vươn lên, hay ai là người có quyền lực chính trị. Ở Anh, các cộng đồng nông dân đã phát triển các thể chế chính trị địa phương tương đối mạnh và họ có thể hợp nhất với nhau từ cú sốc Bệnh dịch đen để đặt dấu chấm hết cho các qui định phong kiến. Ở Đông Âu, chính các địa chủ tương đối có thể lực nhiều hơn và họ có thể củng cố chủ nghĩa phong kiến khi đứng trước cùng một cú sốc nhân khẩu học [như Domar (1970) đã vạch ra, Bệnh dịch đen thật sự làm cho chế độ nông nô trở nên hấp dẫn hơn đối với các địa chủ ngay cả nếu đồng thời nó làm tăng thể lực đàm phán của người nông dân]. Trong trường hợp ngân hàng vào thế kỷ 19, nghiên cứu của Haber cho thấy trong khi chế độ độc tài ở Mexico có quyền lực chính trị để tạo ra các đơn vị độc quyền và tạo ra đặc lợi cho ngành ngân hàng, Hoa Kỳ thì khác, vì Hoa Kỳ là một liên bang và dân chủ hơn. Các thể chế chính trị ở Hoa Kỳ đã ngăn không cho các chính khách khai thác đặc lợi từ việc thành lập các đơn vị độc quyền. Cuối cùng, trong phân tích của Bates, các qui định giá biến dạng phát sinh ở Ghana và Zambia, nhưng không ở phát sinh ở Kenya và Colombia, vì trong hai nước sau, các nhà sản xuất nông nghiệp có nhiều thể lực chính trị hơn và vì thế họ có thể ngăn cản những chính sách biến dạng gây tác hại cho quyền lợi của họ.

Trong bối cảnh các ví dụ này, ta cũng nên xem xét những cơ chế đã thảo luận trong phần 6 làm nền tảng cho việc áp dụng các thể chế kinh tế phi hiệu quả. Tại sao người nông dân và địa chủ ở châu Âu phong kiến không thương lượng và du nhập một hệ thống thể chế kinh tế có thể mang lại động cơ khuyến khích nông dân đổi mới và cho phép phân bổ lao động hiệu quả? Tại sao địa chủ không thể cam kết sẽ không khai thác lợi ích phát sinh từ đổi mới, hay người nông dân đồng ý đền bù cho địa chủ nếu các thể chế lao động phong kiến được bãi bỏ? Dù khó tìm bằng chứng trực tiếp về ví dụ đối nghịch từ thời Trung cổ, cách giải thích có vẻ hợp lý nhất là những ‘thỏa thuận’ như vậy không thể nào đáng tin cậy. Quyền lực chính trị của địa chủ kết nối chặt chẽ với các thể chế phong kiến và vì thế, việc bãi bỏ những thể chế này chẳng những có thể làm tăng động cơ khuyến khích người nông dân đổi mới, mà còn làm thay đổi ngoạn mục cán cân quyền lực chính trị và sự phân phối đặc lợi trong xã hội. Hơn nữa, theo các qui định phong kiến, người nông dân ràng buộc với đất đai. Việc lưu chuyển lao động tự do sẽ mang lại cho người lao động một quyền chọn ra đi, vì thế làm tăng thể lực đàm phán của họ với chủ đất về việc phân chia sản lượng. Do vậy, các địa chủ có thể dự đoán sẽ là những người thua cuộc về cả chính trị và kinh tế do kết thúc chủ nghĩa phong kiến, ngay cả nếu sản lượng có gia tăng.

Trong trường hợp qui định giá nông nghiệp, lập luận tương tự xem ra cũng hợp lý. Những người trồng cocoa ở Ghana sẽ không chắc sẽ tin vào lời hứa của chính phủ rằng chính phủ sẽ không tước đoạt quả ngọt từ hoạt động đầu tư nhiều hơn của họ, và bản thân chính phủ cũng không chắc tin vào những cam kết của nhà nông sẽ đền bù cho họ nếu họ từ bỏ quyền lực. Hơn nữa, các hệ thống thể chế kinh tế hiệu quả ở Ghana hay Nigeria xem ra sẽ củng cố cơ sở kinh tế của khu vực nông thôn bằng tổn thất của giới thể lực chính trị ở khu vực thành thị chiếm ưu thế lúc bấy giờ. Quả thật, đối với Ghana trong thập niên 1960, ta có những bằng chứng trực tiếp từ nền kinh tế đô thị rằng mối đe dọa trở thành người thua cuộc về chính trị dẫn đến những thể chế kinh tế phi hiệu quả. Những bằng chứng này được trình bày trong phân tích của Killick (1978, trang 37) về nỗ lực của chính quyền Kwame Nkrumah nhằm thúc đẩy công nghiệp hóa. Killick lưu ý:

‘Ngay cả nếu có thể tạo ra một tầng lớp kinh doanh bản xứ, người ta cũng không chắc rằng Nkrumah sẽ muốn tạo ra một tầng lớp như vậy, vì lý do ý thức hệ và quyền lực

chính trị. Ông ta hết sức công khai về điều này khi nói ‘chúng ta sẽ làm hại đến việc tiến lên xã hội chủ nghĩa nếu ta khuyến khích sự tăng trưởng của chủ nghĩa tư bản tư nhân Ghana trong nước.’ Bằng chứng cho thấy ông cũng lo lắng trước mối đe dọa về một tầng lớp doanh nhân Ghana giàu có có thể gây ra cho quyền lực chính trị của ông.’

Bằng chứng sâu xa hơn về tầm quan trọng của những cân nhắc về người thua cuộc chính trị xuất phát từ E. Ayeh Kumi, một trong các cố vấn kinh tế chính của Nkrumah, khi ông nhận xét sau cuộc đảo chính trục xuất Nkrumah vào năm 1966 rằng Nkrumah ‘cho tôi biết nếu ông cho phép giới doanh nhân phát triển, họ sẽ tăng trưởng trở thành một sức mạnh kinh địch với thanh thế của ông và của đảng, và ông sẽ làm mọi việc để ngăn chặn điều đó, và ông thật sự đã làm thế’ [Killick (1978, trang 60)].

Trong bối cảnh này, điều thú vị là giải pháp của Nkrumah để củng cố quyền lực là hạn chế qui mô của những doanh nghiệp thuộc sở hữu của người Ghana. Điều này dẫn đến khó khăn cho chính sách công nghiệp của ông, mà ông vượt qua bằng cách cho phép các doanh nhân nước ngoài bước vào Ghana. Cho dù điều này không nhất quán với những rao giảng hùng hồn của ông về tinh thần dân tộc và chống chủ nghĩa đế quốc, các doanh nhân này không đặt ra mối đe dọa chính trị trong nước. Killick nhận xét “Ứng với mong muốn của Nkrumah là duy trì các doanh nghiệp nội địa nhỏ, lập luận của ông rằng ‘đầu tư tư bản phải được tìm kiếm từ nước ngoài vì chúng ta không có một tầng lớp tư sản để thực hiện việc đầu tư cần thiết’ thật là xảo trá” (trang 37). Ông tiếp tục nhận xét thêm rằng Nkrumah ‘chẳng yêu thích gì các nhà tư bản nước ngoài nhưng ông thích khuyến khích họ hơn so với các nhà kinh doanh nội địa mà ông mong muốn hạn chế’ (trang 40).

Tất cả những ví dụ này cho thấy rằng sự phân phối quyền lực chính trị trong xã hội là quyết định để giải thích khi nào người ta có các thể chế kinh tế tốt và khi nào có các thể chế kinh tế xấu. Nhưng quyền lực chính trị xuất phát từ đâu và ai có quyền lực chính trị? Để trả lời những câu hỏi này, chúng tôi sẽ triển khai lý thuyết về thể chế kinh tế. Trong một lý thuyết dựa vào xung đột xã hội, trong đó các thể chế kinh tế có tính nội sinh, ta phải xem xét sự khác biệt về thể chế chính trị và phân phối quyền lực để giải thích sự biến thiên thể chế kinh tế.

## **8. Một lý thuyết về các thể chế**

### *8.1. Nguồn gốc của quyền lực chính trị*

Ai có quyền lực chính trị và quyền lực chính trị xuất phát từ đâu? Như chúng tôi đã lưu ý trong phần Giới thiệu (phần 1.2, điểm 4), quyền lực chính trị xuất phát từ hai nguồn. Thứ nhất, một cá nhân hay một nhóm có thể được phân bổ quyền lực *hợp pháp* thông qua *các thể chế chính trị*. Nhưng các thể chế không phải là nguồn gốc duy nhất của quyền lực. Một loại quyền lực chính trị thứ hai thuộc về các cá nhân hay các nhóm nếu họ có thể giải quyết vấn đề hành động tập thể, tạo ra các cuộc bạo loạn, chính biến, hay biểu tình, sở hữu súng đạn v.v... Chúng tôi gọi là đây là quyền lực chính trị *thực tế* [xem nghiên cứu của Acemoglu và Robinson (2003, chương 5)].

Quyền lực chính trị thực sự là một kết quả tổng hợp của quyền lực chính trị hợp pháp và quyền lực chính trị thực tế. Để tìm hiểu xem điều này vận hành như thế nào trong thực tiễn, ta hãy xem xét tình hình ở Chile vào đầu thập niên 1970. Salvador Allende là tổng thống được

bầu với đa số phiếu phổ thông. Các thể chế chính trị chính thức của nền dân chủ ở Chile phân bổ quyền lực cho ông để đề xuất lập pháp, ban hành các nghị định v.v... Vì thế, cho dù không phải là đa số tuyệt đối trong quốc hội, Allende có nhiều quyền lực chính trị hợp pháp. Tuy nhiên, quyền lực chính trị không phải chỉ có quyền lực hợp pháp; nó không chỉ đơn thuần xuất phát từ các thể chế chính trị. Allende, cho dù được ủy quyền theo Hiến pháp Chile, vẫn bị lật đổ bởi một cuộc đảo chính của quân đội năm 1973. Ở đây, quân đội dưới sự lãnh đạo của tướng Pinochet, có thể sử dụng vũ lực và súng ống để không chế các thể chế chính trị chính thức. Khả năng sử dụng bạo lực là một ví dụ về quyền lực chính trị thực tế.

Như chúng tôi đã đề xuất trong phần giới thiệu, mối quan hệ giữa quyền lực chính trị và các thể chế kinh tế và chính trị là phức tạp và có tính động. Ta hãy xem lại ví dụ thảo luận trong phần 7.2, nghiên cứu của Haber về sự tiến hóa tài chính so sánh giữa Mexico và Hoa Kỳ vào thế kỷ 19. Haber dò tìm sự tiến hóa thể chế kinh tế khác nhau theo sự khác biệt về thể chế chính trị ban đầu. Các thể chế chính trị này dẫn đến sự phân phối quyền lực khác nhau và điều này có vai trò quyết định đối với sự xuất hiện những thể chế tài chính tốt ở Hoa Kỳ, qua đó những người hưởng lợi từ một ngành ngân hàng cạnh tranh có thể buộc các chính khách mang lại những luật lệ giúp bảo đảm điều đó. Nhưng sự khác biệt về thể chế chính trị này bắt nguồn từ đâu? Những khác biệt này một phần là kết quả của các biến cố chính trị vào thế kỷ 19, và một phần là kết quả của các thể chế chính trị thuộc địa khác nhau. Ở Hoa Kỳ, trong thời kỳ thuộc địa ban đầu vào đầu thế kỷ 17, mật độ dân số rất thấp và tình trạng thiếu những nguồn lực có thể dễ dàng khai thác buộc các công ty chinh phục và nhà nước Anh phải thực hiện những ưu đãi về kinh tế và chính trị; họ cho phép người định cư được tiếp cận đất đai và chấp nhận sự hình thành các thể chế dân chủ đại diện [Morgan (1975)]. Vì thế, ngay khi độc lập, Hoa Kỳ đã có các thể chế chính trị tương đối dân chủ [Keyssar (2000)]. Hơn nữa, sự phân phối tài sản quân bình ban đầu và mức độ ổn định xã hội cao dẫn đến một tình trạng mà chỉ ít ở các tiểu bang miền bắc, sự phân phối nguồn lực kinh tế và qua đó là sự phân bổ quyền lực thực tế, tương đối công bằng. Do đó, các thể chế chính trị đại diện tương đối đã tồn tại kéo dài và được hỗ trợ bởi sự cân bằng quyền lực thực tế trong xã hội.

Ở Mexico có những điều kiện ban đầu rất khác trong thời kỳ thuộc địa, với dân số bản xứ đông đúc và các mỏ bạc phong phú để khai thác. Điều này dẫn đến cán cân quyền lực tương đối có thứ bậc và chuyên quyền hơn và các thể chế kinh tế thuộc địa rất khác [xem nghiên cứu của Engerman và Sokoloff (1997)]. Các điều kiện này dẫn đến các cơ cấu thể chế khác nhau khi độc lập: Hoa Kỳ có hiến pháp, kiểm tra giám sát và cân bằng quyền lực, và chủ nghĩa liên bang, trong khi Mexico có một nhà nước chính thể chuyên chế, tập trung hơn, không được kiểm tra giám sát và cân bằng quyền lực. Các thể chế chính trị khác nhau này dẫn đến những thể chế kinh tế và các kết quả kinh tế rất khác nhau sau khi độc lập. Như vậy, theo một ý nghĩa tối hậu, nguồn gốc của các thể chế chính trị khác nhau nằm ở các điều kiện ban đầu khác nhau trong thời kỳ thuộc địa.

Bây giờ ta hãy xem xét bằng chứng do Bates trình bày. Các chính sách nông nghiệp ở Kenya tốt hơn vì các nhà nông lớn có thể giải quyết vấn đề hành động tập thể và phát huy quyền lực chính trị thực tế. Nhưng lý do chính của sự tồn tại các nhà nông lớn là, những người Anh định cư đã tước đoạt đất đai từ người châu Phi khi bành trướng chủ nghĩa thuộc địa [xem nghiên cứu của Berman và Lonsdale (1992)]. Như vậy, sự kết hợp từ trước đây giữa các thể chế chính trị chính thức (các thể chế thuộc địa) và quyền lực thực tế (sức mạnh quân đội của đế quốc Anh) đã xác lập các thể chế kinh tế, hun đúc nên sự phân phối quyền lực thực tế tương lai, ngay cả sau khi bản chất của quyền lực hợp pháp thay đổi ngoạn mục cùng với nền độc lập.



Bây giờ ta có thể thấy rằng các ví dụ này chứng minh cho mô hình động học mà chúng tôi đã phác thảo trong phần 1.2. Trong phần đó, chúng tôi đã trình bày rằng vào một thời điểm bất kỳ, quyền lực chính trị được định hình bởi các thể chế chính trị, vốn xác định quyền lực hợp pháp, và sự phân phối nguồn lực thừa hưởng, vốn ảnh hưởng đến cán cân quyền lực thực tế. Sau đó, quyền lực chính trị xác định các thể chế kinh tế và thành quả kinh tế. Nó cũng ảnh hưởng đến sự tiến hóa tương lai của quyền lực chính trị và sự phồn vinh. Các thể chế kinh tế xác định sự phân phối nguồn lực vào lúc đó; và sự phân phối nguồn lực tiếp đến lại ảnh hưởng đến sự phân phối quyền lực thực tế trong tương lai. Tương tự, sự phân phối quyền lực vào một thời điểm bất kỳ không chỉ xác định thể chế kinh tế lúc đó, mà còn xác định thể chế chính trị tương lai. Vì thế, sự phân bổ quyền lực chính trị vào một thời điểm – do ảnh hưởng đến sự phân phối nguồn lực và thể chế chính trị tương lai – cho nên cũng có một ảnh hưởng quyết định đối với sự phân bổ quyền lực thực tế và quyền lực hợp pháp trong tương lai.

Cả hai phép so sánh của Haber giữa Mexico và Hoa Kỳ và phép so sánh của Bates giữa Ghana, Zambia, Kenya và Colombia đều minh họa cho mạch lập luận này trong thực tiễn. Họ chứng minh các thể chế chính trị và quyền lực chính trị thực tế kết hợp lại tạo ra các hệ thống thể chế kinh tế khác nhau như thế nào; các thể chế này xác định sự phân phối nguồn lực và sự tăng trưởng của nền kinh tế ra sao; và quyền lực cũng như thể chế tiến hóa theo thời gian như thế nào, thường theo những cách thức có xu hướng củng cố các điều kiện ban đầu cụ thể.

## 8.2. Quyền lực chính trị và thể chế chính trị

Các ví dụ mà ta thảo luận trên đây cho thấy quyền lực chính trị phụ thuộc vào thể chế chính trị và quyền lực thực tế như thế nào; và quyền lực này xác định các thể chế kinh tế ra sao. Hơn nữa, chúng ta cũng thấy rằng vào một thời điểm bất kỳ, các thể chế kinh tế vốn đã tồn tại từ trước sẽ là một yếu tố quan trọng xác định sự phân phối quyền lực thực tế. Yếu tố cuối cùng nhấn mạnh ở đây là cách thức tiến hóa của các thể chế chính trị theo thời gian và cách thức các thể chế đó ảnh hưởng đến sự phân phối quyền lực chính trị như thế nào.

Để hiểu lý do khiến các thể chế chính trị quan trọng đến thế trong vai trò nguồn gốc của quyền lực chính trị, ta hãy nghĩ đến một tình huống trong đó một nhóm, ví dụ như quân đội Chile, vào đầu thập niên 70, vốn có nhiều quyền lực thực tế. Thật vậy, quân đội Chile có nhiều quyền lực thực tế đến mức họ có thể vượt qua Hiến pháp Chile, làm cho các thể chế chính trị nhìn chung trở nên không phù hợp. Trên thực tế ở Chile, quyền lực thực tế của quân đội có thể lật đổ chính phủ hợp pháp và hoàn toàn đảo ngược các chính sách kinh tế và thể chế kinh tế đã được chọn bởi chính quyền Allende (bao gồm cải cách đất đai và quốc hữu hóa công nghiệp đại trà). Quân đội chẳng những lật đổ những thể chế kinh tế được ưa chuộng bởi chính phủ Allende và các nhóm đã bầu ông lên, mà sau đó họ còn xây dựng hệ thống thể chế kinh tế riêng của họ, cụ thể ra là bãi bỏ qui định điều tiết cơ chế thương mại và nền kinh tế. Tuy nhiên, chế độ Pinochet quan tâm nhiều đến các thể chế chính trị, và vào năm 1980, Pinochet soạn thảo lại Hiến pháp.

Nếu quyền lực thực tế là mấu chốt ở Chile thì vai trò của thể chế chính trị là gì? Nếu hiến pháp có thể bị lật đổ, thì sao còn phải cất công viết lại làm gì? Bí mật nằm ở bản chất nhất



thời cổ hữu của quyền lực thực tế.<sup>13</sup> Đúng thế, quân đội có thể tổ chức một cuộc lật đổ vào năm 1973 nhưng điều đó chỉ vì thời điểm thuận lợi một cách độc đáo. Khủng hoảng kinh tế trên toàn cầu, và thành phần những người trong quân đội chống đối cuộc đảo chính có thể bị gạt ra bên lề. Hơn nữa, chính phủ Hoa Kỳ lúc bấy giờ sẵn lòng khuyến khích và ủng hộ việc lật đổ chính quyền xã hội chủ nghĩa, ngay cả nếu chính quyền đó đã được bầu ra một cách dân chủ. Ta không thể dự kiến sự tập hợp của các điều kiện này sẽ xảy ra liên tục, vì thế một khi xã hội Chile trở nên dân chủ một lần nữa, như sau năm 1990, quân đội không thể tiếp tục đe dọa một cuộc đảo chính. Phản ứng trước điều này, Pinoche thay đổi các thể chế chính trị nhằm cố gắng chốt chặt quyền lực của quân đội, và qua đó chốt chặt các thể chế kinh tế mà ông và quân đội ưa chuộng. Do đó, vai trò quan trọng của thể chế chính trị nằm ở chỗ các thể chế này ảnh hưởng đến sự phân bổ quyền lực tương lai. Vai trò động này có tính chất quyết định vì nó giải thích mong muốn chủ yếu của các tác nhân là thay đổi thể chế chính trị khi họ nắm bắt được cơ hội – đây là cách thức để họ ra sức thay đổi lâu dài cán cân quyền lực chính trị thiên về phía họ [xem nghiên cứu của Acemoglu và Robinson (2003)].

### 8.3. Một lý thuyết về các thể chế chính trị

Bây giờ chúng tôi đã phác thảo ra một lý thuyết thể chế. Có bảy điểm cần nhấn mạnh, song song với thảo luận và biểu đồ đã trình bày trong phần 1.2. Thứ nhất, các cá nhân có sở thích về các thể chế kinh tế do sự phân phối nguồn lực mà các thể chế này gây ra.

Thứ hai, sở thích của dân chúng thường không nhất trí với nhau vì hiệu quả và phân phối không thể tách rời. Các thể chế kinh tế khác nhau sẽ làm lợi cho những nhóm người khác nhau, và điều này sẽ xác định sở thích của các cá nhân và các nhóm đối với thể chế kinh tế.

Thứ ba, vấn đề cam kết là lý do khiến hiệu quả và phân phối không thể tách rời. Các thể chế kinh tế là các chọn lựa tập thể; các thể chế này được nhà nước chọn và duy trì. Vì không có bên thứ ba nào cưỡng chế thi hành các quyết định của nhà nước, nên vấn đề cam kết đặc biệt nghiêm trọng trong lĩnh vực chính trị.

Thứ tư, cơ cấu thể chế kinh tế ở trạng thái cân bằng do đó sẽ được xác định bởi những người có quyền lực đạt được đường lối của họ, nghĩa là những người có thể tạo ra và duy trì các thể chế kinh tế có lợi cho chính họ. Vì thế, sự phân phối quyền lực chính trị xác định các thể chế kinh tế, sự phân phối nguồn lực và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế.

Thứ năm, quyền lực chính trị có hai hình thức: quyền lực chính trị hợp pháp được xác định bởi các thể chế chính trị, như hiến pháp và luật bầu cử; và quyền lực thực tế, xuất phát từ khả

---

<sup>13</sup> Tư liệu thực nghiệm về vấn đề hành động tập thể đã công nhận rằng sự khó khăn của việc giải quyết vấn đề hành động tập thể khiến cho hành động tập thể thường chỉ có tính chất chuyển tiếp nhất thời. Lichbach (1995, trang 17) nhận xét ‘hành động tập thể, nếu được thực hiện trên cơ sở ngắn hạn, có thể thật sự diễn ra; những hành động tập thể đòi hỏi phải thực hiện trong một thời gian dài thì không chắc có thể thật sự diễn ra... Biết rằng các cam kết của hầu hết mọi người về những sự nghiệp cụ thể đều đứng trước tình trạng sụt giảm không thể tránh khỏi, phần lớn các nhóm phản tán đều có tính phù du, hầu hết các chiến dịch phản tán đều ngắn ngủi.’ Bản chất chuyển tiếp của hành động tập thể được nhắc lại trong nghiên cứu của Tarrow (1991, trang 15) như ‘tình trạng cạn kiệt dần của sự tham gia chính trị đại trà,’ trong khi Ross và Gurr (1989, trang 414) thảo luận về ‘sự tới hạn’ trong chính trị. Tương tự, Hardin (1995, trang 18) lập luận rằng ‘sự tham gia chính trị mở rộng của xã hội dân chính đón nhận sự bộc lộ nhiệt tình chỉ trong những khoảnh khắc sụp đổ nhà nước hay khủng hoảng to lớn. Không thể duy trì sự tham gia đó ở mức độ cao vĩnh viễn.’

năng giải quyết vấn đề hành động tập thể, huy động vũ khí v.v... Quyền lực thực tế có thể ảnh hưởng đến các kết quả chính trị một cách độc lập với thể chế chính trị, và sự phân phối quyền lực thực tế thường xác định các thể chế cho trước vận hành như thế nào trong thực tiễn và liệu hệ thống thể chế đó có thật sự được tuân thủ hay không.

Thứ sáu, sự phân phối quyền lực chính trị thực tế vào một thời điểm bất kỳ chịu ảnh hưởng lớn bởi sự phân phối nguồn lực trong xã hội vì những người có nhiều nguồn lực hơn có thể phát huy nhiều thể lực hơn thông qua cả các phương tiện hợp pháp và riêng tư, và cũng có thể giải quyết vấn đề hành động tập thể một cách hiệu quả hơn. Lẽ tự nhiên, sự phân phối nguồn lực vào thời điểm này chịu ảnh hưởng bởi các thể chế kinh tế và kết quả kinh tế trong quá khứ.

Cuối cùng, các thể chế chính trị cũng có tính nội sinh; cán cân quyền lực chính trị hiện tại, bao gồm cả yếu tố hợp pháp và thực tế, cũng xác định các thể chế chính trị tương lai. Các thể chế chính trị tương lai có vai trò quan trọng vì các thể chế đó sẽ quyết định sự phân bổ quyền lực chính trị hợp pháp tương lai, chỉ ít trong phạm vi giới hạn bởi sự thực hiện quyền lực thực tế tương lai. Do bản chất của vấn đề hành động tập thể nên quyền lực thực tế chỉ có tính chất chuyển tiếp nhất thời và khó vận dụng, vì thế, các thể chế chính trị thường có vai trò quyết định trong việc xây dựng nguồn gốc của quyền lực chính trị lâu dài. Điều này thu hút các nhóm khiến họ muốn sử dụng quyền lực chính trị thực tế để thay đổi thể chế chính trị nhằm điều chỉnh sự phân phối quyền lực chính trị tương lai thiên về phía họ.

## 9. Lý thuyết trong thực tiễn

Bây giờ ta hãy xem xét hai ví dụ khác giúp minh họa thêm lý thuyết thể chế của chúng tôi trong thực tiễn. Cũng như các ví dụ thảo luận trong phần 7, các ví dụ này bao gồm tất cả các yếu tố lý thuyết trình bày dưới dạng khung biểu đồ trong phần 1.2. Các ví dụ cho thấy vai trò của quyền lực chính trị trong việc xác định các thể chế kinh tế, minh họa các yếu tố khác nhau, cả trên phương diện hợp pháp và thực tế, xác định quyền lực chính trị, và minh họa cách thức quyền lực chính trị thực tế thường được sử dụng như thế nào để thay đổi các thể chế chính trị nhằm ảnh hưởng đến sự phân phối quyền lực hợp pháp tương lai.

### 9.1. Sự ra đời của nền quân chủ hiến pháp và tăng trưởng kinh tế ở châu Âu tiền hiện đại

Ví dụ thứ nhất là sự ra đời của nền quân chủ hiến pháp ở châu Âu. Dưới thời Trung cổ, hầu hết các nước châu Âu đều được cai quản bởi các nền quân chủ cha truyền con nối. Tuy nhiên, khi thể giới phong kiến thay đổi, các nhóm khác nhau đấu tranh giành lấy quyền lợi chính trị và làm giảm thể lực độc tôn của vương triều. Ở Anh, quá trình này bắt đầu ngay từ năm 1215 khi vua John bị các nam tước buộc phải ký kết Đại hiến chương Magna Carta, giúp gia tăng quyền lực của các nam tước, bắt đầu khái niệm bình đẳng trước luật pháp, và buộc các vị vua tiếp theo phải tham khảo ý kiến của họ. Nhiều quốc gia châu Âu khác cũng tổ chức ‘quốc hội’, để vua có thể triệu tập nhằm thảo luận về thuế khóa hay tiến hành chiến tranh [xem nghiên cứu của Graves (2001), Ertman (1997)]. Tuy nhiên, phong trào hướng tới nền quân chủ hiến pháp có giới hạn thì không đơn giản như một đường thẳng. Thật vậy, ở Pháp, chắc chắn từ đầu vương triều Louis XIV vào năm 1638, một nền quân chủ chính thể chuyên chế hùng mạnh hơn đã xuất hiện gần như không có kiểm soát. Quả thật, quốc hội của nước Pháp phong kiến, được gọi là Estates General, đã không được triệu tập suốt những năm từ 1614 cho đến 1788, ngay trước cuộc cách mạng Pháp.

Ở Anh, vương triều Tudors, cụ thể dưới thời vua Henry VIII và nữ hoàng Elizabeth I, tiếp bước là các vị vua đầu tiên của triều đại Stuarts, James I và Charles I, cũng ra sức xây dựng một nền quân chủ chính thể chuyên chế. Tuy nhiên, họ đã thất bại, chủ yếu vì quốc hội đã cản trở những nỗ lực tập trung quyền lực. Kết quả hiến pháp ở Anh được ổn định qua cuộc nội chiến từ năm 1642-1651 và cuộc cách mạng Vinh quang năm 1688. Trong lần đầu tiên của những cuộc xung đột này, lực lượng Quốc hội đã đánh bại những người trung thành với vua Charles I và nhà vua bị bắt đầu. Năm 1669, nền quân chủ được khôi phục khi Charles II lên ngôi, nhưng em trai ông, vua James II bị phế truất năm 1688 và Quốc hội đưa William of Orange lên ngôi.

Những nơi khác ở châu Âu, cụ thể như Hà Lan, cũng trải qua những diễn tiến phát triển tương tự như ở Anh. Dưới thời các công tước xứ Burgundy, Hà Lan dành được tự do về kinh tế và chính trị đáng kể, nhất là thông qua Hiến chương Grand Privilege năm 1477, trao cho Quốc hội Hà Lan thuộc các công tước Burgundy quyền được tập hợp theo sự phát động riêng của họ và không chế quyền tăng thuế của nhà cầm quyền. Tuy nhiên, vương triều Hà Lan được thừa kế bởi dòng họ Hapsburgs thông qua hôn nhân, và năm 1493, Maximilian of Hapsburgs lật đổ Hiến chương Grand Privilege. Sau năm 1552, chiến tranh với Pháp làm tăng nhu cầu ngân sách của vương triều Hapsburgs và đưa họ đến chỗ áp đặt gánh nặng sưu thuế lên đất nước Hà Lan, vốn là một vùng thương mại và nông nghiệp phồn thịnh. Xung đột về tôn giáo và ngân sách gia tăng năm 1572 dẫn đến một loạt các cuộc bạo động chống lại triều đình Hapsburgs, chủ yếu được điều phối bởi giới thể lực thương mại. Những cuộc bạo động này đúc kết thành cuộc chiến tranh giành độc lập với thắng lợi cuối cùng vào năm 1648.

Trong khi Anh và Hà Lan xây dựng các chính quyền hiến pháp có giới hạn, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha phát triển theo cùng chiều hướng như Pháp, hướng tới chính thể chuyên chế nhiều hơn. Davis (1973a, trang 66) nhận xét rằng ở Castille, ‘nhà vua cai trị chỉ phụ thuộc vào những ràng buộc hiến pháp yếu ớt. Trong những thập niên đầu tiên của thế kỷ 16, triều đình giảm quyền đòi hỏi chính đáng của giới quý tộc Castille và các thành phố, sao cho cơ quan đại diện Cortes tuy có thể cản trở nhưng cuối cùng vẫn không thể ngăn chặn triều đình tăng thuế.’

Các quỹ đạo thể chế khác nhau này có những hệ quả to lớn. Các nền kinh tế Anh và Hà Lan dẫn đầu phần còn lại của châu Âu, chính xác là vì các nước này đã xây dựng được chính phủ hiến pháp có giới hạn. Hình thức chính phủ này dẫn đến bảo đảm quyền sở hữu, một môi trường đầu tư thuận lợi và ảnh hưởng gia tăng theo cấp số nhân đối với các thể chế kinh tế khác, cụ thể là các thị trường tài chính [ví dụ, xem nghiên cứu của North và Weingast (1989), de Vries và van der Woude (1997)]. Trong khi Hà Lan và Anh phồn thịnh, Pháp bị chấn động bởi cuộc cách mạng Pháp và đến thế kỷ 19, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha là những quốc gia trì trệ bần cùng. Làm thế nào ta có thể giải thích các diễn tiến phát triển phân hóa nhau này trong thời kỳ tiền hiện đại? Tại sao Anh và Hà Lan triển khai các nguyên tắc hiến pháp có giới hạn, trong khi Pháp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha không làm được điều đó?

Chúng tôi đã đề xuất một cách giải thích trong nghiên cứu của Acemoglu, Johnson và Robinson (2005) liên quan đến các phản ứng khác nhau của các nước này trước các cơ hội ‘thương mại Đại Tây Dương’, nghĩa là các cơ hội ngoại thương và hoạt động thuộc địa mở ra bởi việc khám phá Tân thế giới và việc đi vòng qua mũi Hảo Vọng vào cuối thế kỷ 15, với những tác động khác nhau đối với tổ chức xã hội, thể chế chính trị và tăng trưởng kinh tế theo sau.

Ở nước Anh, ‘hầu hết hoạt động thương mại được thực hiện bởi các cá nhân và các hợp danh nhỏ, chứ không phải bởi Công ty Merchant Adventurers, công ty Levant hay các loại công ty khác [David (1973b, trang 41)]. Chỉ ít đến năm 1600, mọi người có thể tự do tham gia vào tầng lớp thương nhân Anh. Điều này cũng xảy ra ở Hà Lan. Trái lại, Cameron (1993, trang 127) mô tả tình hình ở Bồ Đào Nha như sau: ‘Hoạt động giao thương các loại gia vị ở Đông Ấn và các vùng lân cận của hoàng đế Bồ Đào Nha là độc quyền của triều đình; hải quân Bồ Đào Nha tăng gấp đôi như một đội thương nhân, và tất cả các loại gia vị phải được bán thông qua *Casa da India* (nhà Ấn Độ) ở Lisbon ... không một hoạt động thương mại nào được tồn tại giữa Bồ Đào Nha và phương Đông trừ khi được tổ chức và kiểm soát bởi nhà nước.’ Tương tự, ở Tây Ban Nha, hoạt động thương mại thuộc địa là độc quyền của vương triều Castille, được ủy quyền cho *Casa de Contratación* (nhà Thương mại) ở Seville. Phòng hội thương nhân này được nhà nước giám sát chặt chẽ [Parry (1966, chương 2)]. Mục đích chính của các qui định này là đảm bảo mọi vàng bạc từ châu Mỹ sẽ chảy về Tây Ban Nha tạo ra nguồn thu thuế trực tiếp cho triều đình. Như một hệ quả, các thuộc địa châu Mỹ Latin bị cấm mua hàng hóa công nghiệp từ bất cứ nơi nào khác ngoài Tây Ban Nha, và mọi hàng hóa xuất nhập khẩu đều phải thông qua các kênh được giám sát. Ví dụ, mãi cho đến những cuộc cải cách dưới triều Bourbon vào giữa thế kỷ 18, không gì có thể được xuất khẩu trực tiếp từ Buenos Aires, và nếu ai đó sản xuất ra bất kỳ thứ gì để xuất khẩu trên các cánh đồng Nam Mỹ, những hàng hóa đó phải được chuyển qua dãy núi Andes và xuất khẩu từ Lima ở Peru!

Nguồn gốc của những khác biệt về tổ chức thương mại, tiếp đến phản ánh những thể chế chính trị khác nhau của các nước này. Lúc bấy giờ, việc ban phát độc quyền thương mại là một công cụ ngân sách chủ yếu để tăng thu ngân sách; những nền quân chủ hùng mạnh hơn có thể tăng thu thông qua ban phát độc quyền thương mại hay trực tiếp kiểm soát hoạt động giao thương hải ngoại, trong khi những nền quân chủ yếu hơn không thể làm được điều này. Bước sang thế kỷ 15, vương triều ở Pháp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha hùng mạnh hơn so với ở Anh và Hà Lan, và đây là yếu tố quan trọng nhất trong sự khác biệt về tổ chức ngoại thương. Trên thực tế, khi triều đại Tudors và Stuarts ở Anh ra sức tạo ra các độc quyền tương tự như ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, hành động này đã bị ngăn chặn thành công bởi Quốc hội Anh [xem nghiên cứu của Hill (1969) chẳng hạn]. Cũng vì lẽ đó, khi thương mại thế giới mở rộng vào thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17, ở Anh và Hà Lan, việc giao thương đã làm giàu cho những thương nhân tham gia mua bán hải ngoại, nhưng ở Pháp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, hoạt động này làm giàu cho nhà vua các nhóm liên minh với triều đình. Ở Anh và Hà Lan, một tầng lớp thương nhân mới (và tầng lớp quý tộc địa chủ nhỏ) đã vươn lên với quyền lợi đối kháng với quyền lợi của vương triều Stuarts và Hapsburgs, nhưng điều đó không xảy ra ở Pháp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha; và tầng lớp này đóng vai trò trọng tâm trong những thay đổi chính trị tiếp theo sau.

Trong trường hợp Hà Lan, de Vries và van der Woude (1997) lập luận rằng ‘giới thế lực kinh tế đô thị cuối cùng tin rằng việc thoát khỏi khung khổ vương triều Habsburg là có lợi’ (trang 369) và chính ‘rường cột truyền thống của nền kinh tế thương mại hàng hải ... hỗ trợ và củng cố nên Cộng hòa non trẻ vào thời điểm cần thiết’ (trang 366). Hơn nữa, trong trường hợp của Amsterdam, ‘những người chống đối triều đình Hapsburg bao gồm hầu hết các thương nhân quốc tế trong thành phố ... Năm 1578, một hội đồng thành phố Amsterdam mới cùng chia xẻ số phận của thành phố với hoàng tử Orange ... trong số những thương nhân trở về sau thời gian tha hương là những người mà gia đình họ và một vài thế hệ con cháu sẽ chiếm lĩnh thành phố lâu dài’ (1997, trang 365). Việc mở rộng thương mại thế giới đã làm giàu và giúp phát triển nhóm người này trong xã hội Hà Lan, hầu hết vẫn chống đối sự cai trị của triều đình Hapsburg. Israel (1995, trang 241-2442) viết: ‘Từ năm 1590 đã có sự cải thiện ngoạn mục về



tình huống kinh tế của nền Cộng hòa. Như một hệ quả, sức mạnh tài chính của nhà nước tăng lên nhanh chóng, và quân đội được cải tiến mạnh mẽ cả về chất lượng và số lượng trong một khoảng thời gian ngắn. Quân đội tăng từ 20.000 người vào năm 1588 lên 32.000 người năm 1595, đồng thời pháo binh, phương tiện vận chuyển và đào tạo cũng chuyên biến' [xem nghiên cứu của Israel (1989, chương 3)]. Cho đến năm 1629, người Hà Lan có thể triển khai quân đội lên đến 77000 binh lính, nhiều hơn 50 phần trăm so với quân đội Tây Ban Nha của Flanders [Israel (1995, trang 507)]. Như một hệ quả của sự nổi dậy của người Hà Lan, đất nước phát triển một hình thức chính phủ cộng hòa phù hợp với quyền lợi thương mại. De Vries và van der Woude (1997, trang 587) mô tả giới thể lực chính trị mới theo sau cuộc nổi dậy của Hà Lan là '6 đến 8 phần trăm hộ gia đình đô thị với thu nhập hơn 1000 guilders một năm. Đây là một *grote burgerij* mà từ đó rút ra những người lãnh đạo chính trị và thương mại của đất nước. Ở đây trước tiên và trên hết, ta thấy những người thương nhân,' và cho thấy cách thức các thương nhân chi phối chính phủ Leiden, Rotterdam và các thành phố ở hai nhà nước lớn, Zeeland và Holland.

Ở Anh, cuộc nội chiến và cuộc cách mạng Vinh quang trùng hợp với sự mở rộng các nhóm thương nhân Anh vào vùng Đại Tây Dương. Công ty Đông Ấn ra đời năm 1600 như đỉnh điểm của một loạt nỗ lực nhằm phát triển các lộ trình giao thương với châu Á. Thập niên 1620 chứng kiến sự mở rộng vĩ đại của hoạt động trồng cây thuốc lá ở Virginia và điều này nhanh chóng dẫn đến sự phát triển các thuộc địa làm đường với lợi nhuận cao của Anh ở vùng Caribe. Cuối cùng, vào năm 1650, người Anh bắt đầu chiếm lĩnh hoạt động buôn bán nô lệ Đại Tây Dương. Cả cuộc nội chiến và cách mạng Vinh quang về gốc rễ đều là những cuộc đấu tranh về quyền lợi và đặc quyền của nền quân chủ. Trong cả hai trường hợp, giới thể lực thương nhân mới sát cánh với giới thể lực quý tộc địa chủ nhỏ đòi hỏi hạn chế quyền lực của vương triều nhằm bảo vệ tài sản và hoạt động thương mại của họ.

Đa số các thương nhân buôn bán với châu Mỹ và châu Á đều ủng hộ Quốc hội trong cuộc nội chiến. Brunton và Pennington (1954, trang 62) cũng lưu ý 'trong giới thương nhân trên cả nước có thể có sự chi phối của cảm giác thiên về phía Quốc hội.' Các phân tích chi tiết về những đại biểu quốc hội đầu tiên năm 1640 cho thấy rằng đại đa số thương nhân ủng hộ sự nghiệp quốc hội [xem nghiên cứu của Brenner (1973, 1993), Keeler (1954) và Brunton và Pennington (1954)]. Các đại biểu hạ viện từ thành phố Luân Đôn (trung tâm hoạt động thương mại chính) cũng như nhiều thành phần cử tri thương mại các vùng khác ngoài Luân Đôn như Southampton, Newcastle và Liverpool, ủng hộ Quốc hội chống lại nhà vua. Những người này bao gồm cả giới chuyên môn và các thương gia và các nhà quý tộc đầu tư vào việc thuộc địa hóa châu Mỹ. Các thương nhân mới này cũng mang lại sự hỗ trợ tài chính cần thiết cho Quốc hội trong thời kỳ khó khăn ban đầu của cuộc chiến. Họ trở thành hậu phương yểm trợ cho chế độ mới và do đó đã ứng ra hàng chục nghìn bảng cần thiết để xây dựng quân đội [Brenner (1973, trang 82)].

Pincus (1998, 2001, 2002) chứng minh thêm bằng tư liệu vai trò quyết định của giới thể lực thương nhân trong cuộc cách mạng Vinh quang. Ông kết luận (2002, trang 34) 'Cộng đồng thương nhân Anh đã tích cực ủng hộ kế hoạch thâm nhập của William và mang lại sự hỗ trợ tài chính then chốt cho chế độ trong những tháng quyết định đầu tiên.' Ông lưu ý rằng vua James II ưu ái công ty Đông Ấn và trao cho họ các thể lực độc quyền khác nhau, xa lánh tầng lớp thương nhân. Vì thế 'chẳng lạ gì cộng đồng thương nhân rót tiền vào kết bạc của William of Orange vào năm 1688' [Pincus (2002, trang 32-33)].



Những thay đổi trong phân phối quyền lực chính trị, thể chế chính trị và dẫn đến thay đổi thể chế kinh tế diễn ra ở Anh và Hà Lan đã không xảy ra ở những nước có các thể chế chính thể tương đối chuyên chế như Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, ở đó nhà vua có thể kiểm soát chặt chẽ sự mở rộng thương mại. Ở những nước này, chính triều đình và các nhóm liên minh với triều đình là người hưởng lợi chính những lợi nhuận ban đầu từ giao thương với Đại Tây Dương, và các nhóm ủng hộ thay đổi chính trị và kinh tế không đủ mạnh để thực hiện sự thay đổi như vậy. Như một hệ quả, chỉ ở Hà Lan và Anh, sự cai trị bằng hiến pháp mới xuất hiện, và chỉ ở hai nước này, các quyền sở hữu tài sản mới được bảo đảm. Vì thế, cũng chính hai nước này đã đạt được sự phồn vinh.

Tại sao các nền quân chủ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha không thương lượng để đạt được một hệ thống thể chế hiệu quả hơn? Nói cách khác, tại sao các vua Stuarts ở Anh phải bị bêu đầu hay buộc phải từ bỏ quyền lực trước khi các thể chế kinh tế tốt hơn có thể xuất hiện?

Xem ra rõ ràng là sự chuyển đổi sang một hệ thống thể chế hiệu quả hơn ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha không thể thực hiện được dưới ô dù của nhà nước chính thể chuyên chế, và việc giảm quyền lực của nhà nước chắc chắn có hại cho quyền lợi của nhà vua. Trong trường hợp nước Anh, Hill (1961a, trang 22) lập luận trực tiếp rằng lý do khiến các vương triều Tudor và Stuart không thiên về các thể chế kinh tế hiệu quả là vì họ lo sợ điều này sẽ xói mòn quyền lực chính trị của họ. Ông nhận xét:

‘Nói chung thái độ chính thức đối với tiến bộ công nghiệp là chống đối, hay trong điều kiện tốt nhất cũng tỏ ra bàng quan. Họ hoài nghi sự thay đổi xã hội và khả năng lưu chuyển của xã hội, sự giàu lên nhanh chóng của các nhà tư bản, và lo sợ những biến động của thị trường và thất nghiệp, thói du đãng, và bất ổn xã hội ... Luật của nữ hoàng Elizabeth nhằm mục đích ổn định cơ cấu giai cấp hiện hữu, sự phân bổ công nghiệp và dòng cung ứng lao động thông qua trao đặc quyền và đặt ra chướng ngại vật trên con đường lưu chuyển và tự do hợp đồng.’

Lập luận này giải thích lý do khiến sự thay đổi cán cân quyền lực chính trị (thực tế) ở Anh và Hà Lan dẫn đến một hệ thống thể chế kinh tế thiên về giới thể lực thương nhân. Nhưng trên thực tế, thế kỷ 17 đã xảy ra nhiều sự kiện hơn; một hệ thống thể chế chính trị hoàn toàn mới, các cơ chế hiến pháp hạn chế quyền lực của nhà vua, được ban hành. Lý do khiến các thương nhân và giới quý tộc địa chủ nhỏ ở Anh (các thương nhân ở Hà Lan) sử dụng sức mạnh mới đạt được để thực hiện cải cách chính trị minh họa cho yếu tố động học của quyền lực chính trị được nhấn mạnh trong khung lý thuyết của chúng tôi.

Ví dụ, trong trường hợp nước Anh, cho dù năm 1688, Quốc hội có thể mạnh, nhưng ta không chắc chắn rằng quyền lực này có thể kéo dài. Thật vậy, khả năng giải quyết vấn đề tập thể và sử dụng quyền lực thực tế về bản chất chỉ có tính chất chuyển tiếp nhất thời. Chẳng hạn như, Quốc hội đánh bại vua James II với sự giúp đỡ của quân đội Hà Lan, sau đó họ đưa William of Orange lên ngôi. Nhưng làm thế nào họ có thể kỳ vọng liệu William có cố gắng phát huy các đặc quyền chính thể chuyên chế như vua James II đã từng đòi hỏi?

Cách thức để làm cho quyền lực nhất thời trở thành lâu dài là đưa quyền lực đó vào các luật lệ của cuộc chơi, đó chính xác là những gì Quốc hội Anh đã làm sau năm 1688. Những thay đổi thể chế sau năm 1688 đã có những ảnh hưởng lớn lao và quan trọng. Ví dụ, vào thế kỷ 18, hoàng gia Anh có thể vay mượn những số tiền khổng lồ vì sự kiểm soát ngân sách của Quốc hội bảo đảm rằng họ sẽ không vỡ nợ [xem nghiên cứu của Brewer (1988), Stasavage (2003)].

Sự vay mượn này được xem là then chốt cho thành công của cỗ máy chiến tranh Anh. Hơn nữa, với Quốc hội kiểm soát chính sách ngân sách, triều đình không còn có thể huy động tiền thông qua sưu thuế tùy tiện, hay ban phát độc quyền để đổi lấy tiền bạc – những vấn đề mà trước đây là nguồn gốc của sự xung đột triền miên giữa nhà vua và Quốc hội. Tương tự, sau năm 1688, sự bảo đảm quyền sở hữu ở Anh dẫn đến sự mở rộng thể chế và thị trường tài chính [Neal 1990]; và theo lập luận của North và Weingast (1989), chính sự phát triển thể chế và thị trường tài chính này đã đặt nền móng thể chế cho cuộc cách mạng Công nghiệp.

Lẽ dĩ nhiên hoàng gia Anh không phải là không có quyền lực còn lại nào đó, và chắc cũng đã cố gắng thực hiện một cuộc nổi dậy chống lại Quốc hội để thay đổi thể chế chính trị trở lại thuận lợi cho họ hơn. Điều này chắc chắn đã xảy ra ở một vài nơi như nước Pháp sau năm 1849 khi Louis Napoleon tiến hành một cuộc nổi dậy thành công để phục hồi đặc quyền của chính thể chuyên chế đã mất năm 1848. Tuy nhiên, thay đổi thể chế làm thay đổi bản chất nguyên trạng theo nhiều cách và do đó cũng ảnh hưởng đến sự phân phối quyền lực chính trị hợp pháp trong tương lai. Các thể chế chính trị không phải là gạch bê tông; các thể chế chính trị có thể thay đổi, nhưng vẫn tạo ra một nguồn gốc quyền lực chính trị lâu bền hơn so với quyền lực chính trị thực tế đơn thuần.

## 9.2. Tóm tắt

Sự xuất hiện của luật lệ hiến pháp trong một số xã hội châu Âu tiền hiện đại mang lại một ví dụ tuyệt vời về cách thức các thể chế kinh tế, vốn định hình các kết quả kinh tế, được xác định như thế nào bởi quyền lực chính trị; và quyền lực chính trị này tiếp đến được xác định bởi các thể chế chính trị và sự phân phối nguồn lực trong xã hội. Hà Lan và Anh phồn thịnh trong thời kỳ này vì hai nước có các thể chế kinh tế tốt, cụ thể là các quyền sở hữu tài sản bảo đảm và các thị trường tài chính phát triển. Họ có các thể chế kinh tế này vì chính phủ nước họ được kiểm soát bởi những nhóm có quyền lợi vững mạnh trong các thể chế kinh tế này. Các nhóm này sử dụng quyền lực chính trị nhờ vào cơ cấu thể chế chính trị, nghĩa là họ nhận được quyền lực hợp pháp ở Hà Lan sau cuộc nổi dậy Hà Lan và ở Anh sau cuộc nội chiến và cuộc cách mạng Vinh quang.

Lui lại một bước, ta thấy rằng các thể chế chính trị phân bổ nhiều quyền lực chính trị hợp pháp cho giới thể lực thương nhân ở Anh và Hà Lan hơn so với ở Pháp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha nhờ vào những thay đổi lớn trong thể chế chính trị trong thập niên 1600. Những thay đổi này diễn ra vì giới thể lực thương mại ở Anh và Hà Lan đã đạt được quyền lực chính trị thực tế như một hệ quả của vận mệnh kinh tế cải thiện của họ, đó là hệ quả của sự tương tác giao thương với Đại Tây Dương và tổ chức thương mại hải ngoại tại các nước này. Điều then chốt trong khung phân tích của chúng tôi là: giới thể lực thương mại này sử dụng quyền lực thực tế của họ để cải cách (hay cách mạng hóa) các thể chế chính trị nhằm đạt được quyền lực chính trị hợp pháp và củng cố quyền lợi của họ.

Do đó, các sự kiện này minh họa cho các yếu tố khác nhau trong khung lý thuyết của chúng tôi. Nói cụ thể ra, các sự kiện này cho thấy thật là bổ ích khi ta suy nghĩ về các thể chế chính trị và sự phân phối nguồn lực kinh tế như các biến số trạng thái của một hệ thống động, xác định sự phân phối quyền lực chính trị, và thông qua kênh này, xác định các thể chế kinh tế và kết quả kinh tế. Các thể chế chính trị và sự phân phối nguồn lực kinh tế do đó có tính chất nội sinh, được xác định bởi quyền lực chính trị và thể chế kinh tế, như minh họa qua sự kiện là sự phân phối nguồn lực kinh tế đã thay đổi đáng kể trong thế kỷ 16 như một hệ quả của các cơ hội kinh tế mới thể hiện qua sự xuất hiện hoạt động giao thương Đại Tây Dương, và những

thay đổi này chịu ảnh hưởng quyết định bởi các thể chế kinh tế hiện hữu (tổ chức giao thương hải ngoại). Hơn nữa, sự thay đổi cán cân quyền lực chính trị dẫn đến thay đổi thể chế chính trị thông qua cuộc nội chiến và cuộc cách mạng Vinh quang ở Anh cũng như cuộc nổi dậy ở Hà Lan.

### 9.3. Sự ra đời của nền dân chủ bầu cử ở Anh

Ví dụ thứ hai của chúng tôi, dựa vào nghiên cứu của Acemoglu và Robinson (2000a, 2001, 2003) là sự ra đời của nền dân chủ đại chúng. Vào đầu thế kỷ 19, các nước châu Âu được điều hành bởi các nhóm thế lực nhỏ. Hầu hết đều có các cơ quan lập pháp được bầu, thường là cấu trúc hậu duệ của quốc hội trung cổ, nhưng quyền bầu cử bị hạn chế cao độ trong nam giới với thu nhập, của cải hay khối lượng tài sản lớn. Tuy nhiên, khi thời gian trôi qua và cuộc cách mạng Công nghiệp diễn ra, độc quyền chính trị này bị thử thách bởi những người không có quyền bầu cử, tham gia vào hành động tập thể buộc phải thay đổi về chính trị.

Đáp lại diễn tiến phát triển này, giới thế lực phản ứng theo ba cách. Thứ nhất thông qua sử dụng quân đội để đàn áp sự chống đối, như phản ứng trước những cuộc cách mạng năm 1848. Thứ hai, thông qua thực hiện sự nhượng bộ kinh tế để mua chuộc phe chống đối – đây là cách giải thích tiêu chuẩn cho sự bắt đầu nhà nước phúc lợi ở Đức dưới thời Bismarck. Cuối cùng, nếu đàn áp hay nhượng bộ đều không thuyết phục hay không có hiệu lực, giới thế lực mở rộng quyền bầu cử và trao quyền lực chính trị cho những người không có quyền bầu cử trước đây – họ tạo ra tiền lệ cho nền dân chủ hiện đại.

Lịch sử về sự ra đời của nền dân chủ ở Anh theo nhiều cách là tiêu biểu cho kinh nghiệm của các quốc gia châu Âu khác. Phong trào dân chủ quan trọng đầu tiên ở Anh xảy ra với Luật Cải cách thứ nhất năm 1832. Luật này xóa bỏ những điểm bất bình đẳng tệ hại nhất trong hệ thống bầu cử cũ, cụ thể như ‘khu vực mực nát’ trong đó một số đại biểu quốc hội được bầu bởi rất ít cử tri. Cuộc cải cách năm 1832 cũng thiết lập quyền bầu cử đồng nhất dựa vào tài sản và thu nhập. Cải cách được thông qua trong bối cảnh bất mãn của quần chúng gia tăng đối với hiện trạng chính trị ở Anh.

Cho đến thập niên 1820, cuộc cách mạng Công nghiệp diễn tiến thuận lợi và thập niên trước năm 1832 đã chứng kiến tình trạng bất ổn trong dân chúng và bạo loạn triền miên. Nổi bật là các cuộc nổi loạn Luddite từ 1811-1816, Spa Fields năm 1816, Peterloo Massacre năm 1819 và Swing năm 1830 [xem nghiên cứu tổng quan của Stevenson (1979)]. Một chất xúc tác khác của các cuộc cải cách là cuộc cách mạng tháng 7-1830 ở Paris. Phần lớn các cuộc bạo loạn này được lãnh đạo và điều phối bởi các nhóm thuộc tầng lớp trung lưu mới hình thành từ sự phát triển công nghiệp và sự mở rộng nhanh chóng của nền kinh tế Anh. Ví dụ, trong hệ thống trước năm 1832, cả Manchester và Sheffield đều không có đại biểu trong hạ viện.

Các nhà sử học gần như nhất trí về động cơ của cuộc cải cách năm 1832 là tránh xáo trộn xã hội [ví dụ, xem nghiên cứu của Lang (1999, trang 36)]. Luật Cải cách năm 1832 gia tăng số cử tri từ 492.000 người lên 806.000 người, tiêu biểu cho 14,5 phần trăm dân số nam giới trưởng thành. Thế nhưng, đa số dân chúng Anh vẫn không được đi bầu, và giới thế lực vẫn có cơ hội đáng kể để phát huy quyền lực, vì 123 khu vực bầu cử vẫn bao gồm không đến 1000 cử tri. Cũng có bằng chứng cho thấy sự tham nhũng liên tục và dọa dẫm các cử tri mãi cho đến khi có bộ Luật Bỏ phiếu năm 1872 và Luật chống tham nhũng và hành động phi pháp năm 1883. Do đó Luật cải cách không tạo ra nền dân chủ đại chúng, mà đúng hơn được thiết kế như một sự nhượng bộ chiến lược. Khi trình bày công cuộc cải cách bầu cử trước Quốc

hội Anh năm 1831, Thủ tướng Earl Grey ý thức rõ ràng đây là một biện pháp cần thiết để ngăn chặn một cuộc cách mạng có thể xảy ra. Ông lập luận:

‘Nguyên tắc cải cách của tôi là ngăn ngừa sự cần thiết phải làm cách mạng ... cải cách để bảo tồn chứ không phải lật đổ.’ [Trích trong nghiên cứu của Evans (1983, trang 212)].

Do đó chẳng lạ gì, vấn đề cải cách quốc hội vẫn còn tồn tại sau năm 1832, và được đảm nhận như một vấn đề trọng tâm trong phong trào Hiến chương. Nhưng như nhận xét của Lee (1994, trang 137): ‘Hạ viện nhìn chung phản đối cải cách vì ở giai đoạn này họ thấy không cần thiết.’ Điều này đã thay đổi vào năm 1867, nhìn chung do sự nổi tiếp nhiều yếu tố, bao gồm thời kỳ sa sút trong chu kỳ kinh tế do khó khăn kinh tế đáng kể và mối đe dọa bạo lực gia tăng. Yếu tố khác cũng quan trọng là sự ra đời của Liên đoàn cải cách quốc gia năm 1864 và Liên minh cải cách năm 1865, và các cuộc bạo loạn Hyde Park tháng 7-1866 mang lại chất xúc tác tức thời.

Lang (1999, trang 75) tổng kết thảo luận của ông bằng nhận định: ‘Vụ bạo loạn Hyde Park cùng các vụ xung đột bạo lực khác giúp khẳng định ý tưởng cho rằng tốt hơn nên gìn giữ thiện chí của những người lao động đáng tôn trọng thay vì ghét bỏ họ.’ Cải cách thoát đầu được đề xuất năm 1866 bởi Thủ tướng Russell thuộc Đảng Tự do nhưng bị bác bỏ bởi các đảng viên Đảng Bảo thủ và các nghị sĩ Quốc hội bất đồng ý kiến. Như một hệ quả, chính quyền Russell sụp đổ, và phe Bảo thủ thành lập một nội các thiểu số với ngài Derby lãnh đạo Thượng viện, và Disraeli phụ trách Hạ viện. Chính Disraeli sau đó xây dựng một liên minh thông qua Luật Cải cách thứ hai năm 1867. Do những cuộc cải cách này, tổng số cử tri gia tăng từ 1,36 triệu người lên 2,48 triệu người, và các cử tri thuộc tầng lớp lao động trở thành đa số trong mọi khu vực bầu cử đô thị. Số lượng cử tri lại gia tăng một lần nữa sau Luật Cải cách thứ ba năm 1884, mở rộng các qui định về bầu cử vốn đã có trong các khu vực (các khu vực bầu cử đô thị) sang các địa hạt (các khu vực bầu cử nông thôn). Luật Tái phân phối năm 1885 bãi bỏ nhiều điểm bất bình đẳng còn lại trong việc phân phối ghế trong quốc hội và từ lúc này, nước Anh chỉ có các khu vực bầu cử một đại biểu (trước đây, nhiều khu vực bầu cử bầu ra hai đại biểu – hai ứng viên đạt được số phiếu nhiều nhất). Sau năm 1884, có khoảng 60 phần trăm dân số nam giới trưởng thành được quyền đi bầu. Một lần nữa, bạo động xã hội xem ra là một nhân tố quan trọng đằng sau bộ luật cải cách năm 1884.

Ở Anh, các bộ luật cải cách trong giai đoạn 1867-1884 là một bước ngoặt trong lịch sử nhà nước Anh. Các thể chế kinh tế cũng bắt đầu thay đổi. Năm 1871, Gladstone cải cách dịch vụ dân chính, mở ra cho công luận xem xét, làm cho dịch vụ dân chính trở nên một dịch vụ theo chế độ nhân tài. Các chính phủ tự do và bảo thủ xây dựng luật cho thị trường lao động làm thay đổi cơ bản bản chất mối quan hệ công nghiệp thiên về phía người lao động. Trong những năm 1906-1914, Đảng Tự do, dưới sự lãnh đạo của Asquith và Lloyd George, xây dựng một nhà nước tái phân phối hiện đại ở Anh, bao gồm bao gồm bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp, lương hưu được nhà nước tài trợ, tiền lương tối thiểu, và cam kết hệ thống thuế có tính tái phân phối. Như một hệ quả của những thay đổi về ngân sách, thuế tính theo tỷ lệ trong sản lượng quốc gia tăng hơn gấp đôi trong ba mươi năm kể từ 1870, rồi lại tăng gấp đôi một lần nữa. Trong thời gian đó, tính chất lũy tiến của hệ thống thuế cũng gia tăng [Lindert (2004)]. Cuối cùng, các sử gia kinh tế cũng nhất trí rằng tình trạng bất bình đẳng ở Anh đã giảm từ sau thập niên 1870 [xem nghiên cứu của Lindert (2000, 2004)].



Trong khi đó, hệ thống giáo dục, chủ yếu dành cho giới thế lực hay được điều hành bởi các giáo phái trong hầu hết thế kỷ 19, đã mở rộng cho quần chúng; Luật Giáo dục năm 1870 lần đầu tiên cam kết chính phủ sẽ thực hiện phổ cập giáo dục, và được tiến hành miễn phí vào năm 1891. Tuổi ra trường được ấn định là 11 tuổi vào năm 1893, sau đó tăng lên 12 tuổi vào năm 1899, và việc phổ cập giáo dục đặc biệt cho trẻ em các gia đình nghèo túng được tiến hành [Mitch (1993)]. Như một hệ quả của những thay đổi này, tỷ lệ trẻ em 10 tuổi phổ cập giáo dục ở mức 40 phần trăm tăng lên đến 100 phần trăm vào năm 1900 [Ringer (1979, trang 207)]. Cuối cùng, một đạo luật năm 1902 dẫn đến sự mở rộng nguồn lực dành cho giáo dục và xây dựng các trường văn phạm, sau đó trở thành nền tảng cho hệ thống giáo dục phổ thông ở Anh.

Sau cuộc Chiến tranh Thế giới lần I, Luật Đại biểu nhân dân năm 1918 trao quyền bỏ phiếu cho tất cả nam giới trưởng thành trên 21 tuổi, và phụ nữ trên 30 tuổi có nộp thuế hay kết hôn với người nộp thuế. Cuối cùng, mọi phụ nữ đều được đi bầu theo các điều kiện hệt như nam giới vào năm 1928. Các điều khoản của bộ luật của năm 1918 được đàm phán trong cuộc chiến tranh và nhiều điều khoản phản ánh sự nhân nhượng qua lại giữa chính phủ và tầng lớp lao động cần thiết để tham gia chiến tranh và sản xuất đạn dược. Tuy nhiên, Garrard (2002, trang 69) lưu ý: “Hầu hết mọi người đều cho rằng nếu hệ thống muốn tồn tại và ‘đạt được sự hài lòng và ổn định’ thì không thể từ chối quyền công dân phổ cập đối với con người, được cho là đã chịu đựng quá nhiều và đã nhận thức trước cuộc cách mạng Nga.”

Nói chung, bức tranh hiện lên từ lịch sử chính trị Anh thật rõ ràng. Bắt đầu từ năm 1832, khi nước Anh được cai trị bởi giới quý tộc nông thôn tương đối giàu có, một loạt nhượng bộ chiến lược đã được thực hiện trong khoảng thời gian 86 năm. Những nhượng bộ này nhằm mục đích đưa những người không có quyền bầu cử trước kia vào chính trường vì nếu không sẽ dẫn đến bất ổn xã hội, bạo loạn và có thể cả cách mạng. Những nhượng bộ này được tiến hành dần dần vì năm 1832, hòa bình xã hội có thể được đạt được thông qua mua chuộc các tầng lớp trung lưu. Hơn nữa, ảnh hưởng của sự nhượng bộ được pha loãng bởi những chi tiết cụ thể của các thể chế chính trị, cụ thể như bản chất không mang tính đại diện liên tục của Thượng viện. Cho dù bị thử thách trong các cuộc cải cách năm 1832, Thượng viện mang lại một bức tường thành quan trọng cho những người giàu có chống lại tiềm năng cải cách triệt để xuất phát từ một Hạ viện dân chủ hóa. Về sau, khi tầng lớp lao động tái tổ chức thông qua phong trào Hiến chương và về sau nữa thông qua các công đoàn lao động, những nhượng bộ hơn nữa đã được thực hiện. Cuộc Chiến tranh thế giới I và phóng xạ từ cuộc chiến đã đóng dấu xác nhận việc mang lại một nền dân chủ hoàn toàn. Dù áp lực của những người không có quyền bầu cử đóng vai trò nhỏ bé trong một số cuộc cải cách, và những yếu tố khác rõ ràng đóng một vai trò nhất định, mối đe dọa xáo trộn xã hội là động lực chính đằng sau sự ra đời của nền dân chủ ở Anh.

Câu chuyện về sự vươn lên của nền dân chủ đại chúng từ bằng chứng của Anh là câu chuyện trong đó sự thay đổi kinh tế và xã hội gắn liền với công nghiệp hóa (ví dụ, bất bình đẳng gia tăng) và đô thị hóa làm tăng quyền lực thực tế của những người không có quyền bầu cử. Đáp lại, họ đã đòi hỏi các quyền lợi chính trị, cụ thể là những thay đổi về thể chế chính trị, giúp phân bổ quyền lực chính trị tương lai cho họ. Những thay đổi trong thể chế chính trị này theo nhiều cách là nguyên nhân trực tiếp của những thay đổi thể chế kinh tế, cụ thể là trên thị trường lao động, trong chính sách chính phủ, trong hệ thống giáo dục, với các ý nghĩa phân phối lớn, bao gồm giảm tình trạng bất bình đẳng.



Tại sao giới thể lực ở Anh tạo ra một nền dân chủ? Thảo luận của chúng tôi cho thấy rõ ràng là nền dân chủ không ra đời từ hành động tự nguyện của một giới thể lực được khai sáng. Theo nhiều cách, nền dân chủ là bắt buộc đối với giới thể lực, do mối đe dọa cách mạng. Tuy nhiên, dân chủ hóa không phải là kết quả tiềm tàng duy nhất khi đứng trước áp lực từ những người không có quyền bầu cử, hay thậm chí khi đứng trước mối đe dọa cách mạng. Nhiều quốc gia khác đứng trước những áp lực tương tự và giới thể lực chính trị quyết định đàn áp những người không có quyền bầu cử thay vì nhượng bộ họ. Điều này xảy ra thường xuyên ở châu Âu vào thế kỷ 19, dù vậy khi bước sang thế kỷ 20, hầu hết các nước đã chấp nhận rằng dân chủ là không thể tránh khỏi. Sự đàn áp kéo dài hơn như một phản ứng ưa thích của giới thể lực ở châu Mỹ Latin và vẫn còn là phương án ưa chuộng của giới thể lực chính trị hiện nay ở Trung Quốc hay Burma.

Vấn đề với sự đàn áp nằm ở sự tổn kém của hành động này. Đối phó với những yêu cầu đòi hỏi dân chủ, giới thể lực chính trị đứng trước sự đánh đổi. Nếu họ chấp nhận dân chủ, họ sẽ mất quyền lực đối với chính sách và đứng trước sự triển vọng tái phân phối có thể có tính chất triệt để. Mặt khác, đàn áp có nguy cơ tàn phá tài sản và của cải. Trong môi trường đô thị hóa của châu Âu thế kỷ 19 (nước Anh đã đô thị hóa 70 phần trăm vào thời điểm Luật Cải cách thứ hai), quần chúng không có quyền bầu cử tương đối được tổ chức tốt và do đó khó đàn áp. Hơn nữa, công nghiệp hóa đã dẫn đến một nền kinh tế dựa vào nguồn vốn vật lực và vốn nhân lực ngày càng gia tăng. Những tài sản này dễ dàng bị tàn phá bởi đàn áp và xung đột, làm cho việc đàn áp trở nên một phương án ngày càng tổn kém đối với giới thể lực. Trái lại, trong các xã hội chuyên quyền như nhiều nơi ở châu Mỹ Latin vào đầu thế kỷ hay ở Burma ngày nay, vốn nhân lực và vật lực tương đối không quan trọng và việc đàn áp thì dễ dàng hơn và rẻ hơn. Hơn nữa, chẳng những đàn áp rẻ hơn trong những môi trường như vậy, mà nền dân chủ có tiềm năng cũng tồi tệ hơn nhiều đối với giới thể lực do triển vọng cải cách đất đai triệt để. Vì nguồn vốn vật chất khó tái phân phối hơn, nên giới thể lực ở Tây Âu nhận thấy triển vọng dân chủ đỡ đe dọa họ hơn.

Đứng trước mối đe dọa bạo loạn và rối loạn xã hội, giới thể lực chính trị cũng cố gắng né tránh việc từ bỏ quyền lực chính trị thông qua thực hiện những nhượng bộ, như tái phân phối thu nhập hay các chính sách khác thiên về các nhóm ngoài giới thể lực và những người không có quyền bầu cử. Tuy nhiên, vấn đề với sự nhượng bộ là tính đáng tin cậy của nó, nhất là khi quyền lực thực tế chỉ có tính chất chuyển tiếp nhất thời. Ví dụ, nếu một cuộc khủng hoảng, như mùa màng thất bát hay suy thoái của chu kỳ kinh tế mở ra cánh cửa cơ hội giải quyết vấn đề hành động tập thể và thử thách chế độ hiện hành, giới thể lực có thể muốn đáp ứng bằng những lời hứa hẹn nhượng bộ chính sách. Nhưng cánh cửa cơ hội khép lại và thật khó duy trì hành động tập thể khiến mọi người đều phản kháng trên đường phố và rời xa mái ấm gia đình hay công việc làm của họ. Vì thế, hành động tập thể nhanh chóng lui tàn và một khi đã tàn lụi, chính phủ có động cơ không giữ đúng những cam kết nhượng bộ của họ. Cam kết nhượng bộ, mà dân chúng biết là không đáng tin cậy thì không chắc có thể làm lắng dịu hành động tập thể. Vì thế, Acemoglu và Robinson (2000a, 2001, 2003) lập luận rằng dân chủ hóa xảy ra như một phương thức thực hiện những cam kết đáng tin cậy với những người không có quyền bầu cử. Dân chủ hóa là cam kết đáng tin cậy về tái phân phối trong tương lai, vì nó tái phân bổ quyền lực chính trị hợp pháp từ giới thể lực sang quần chúng. Trong một nền dân chủ, những thành phần nghèo hơn trong xã hội sẽ có sức mạnh hơn và có thể bầu cử, nói cách khác, họ có thể sử dụng quyền lực chính trị hợp pháp của họ để thực hiện các chính sách và thể chế kinh tế nhất quán với quyền lợi của họ. Do đó, dân chủ hóa là một phương thức chuyển hóa quyền lực thực tế nhất thời của những người nghèo không có quyền bầu cử thành quyền lực chính trị hợp pháp lâu bền hơn.

#### 9.4. Tóm tắt

Sự xuất hiện của nền dân chủ đại chúng là một ví dụ khác minh họa cho lý thuyết thể chế của chúng tôi. Bước vào thế kỷ 19, các thể chế kinh tế, nhất là trên thị trường lao động, thì bất lợi cho người nghèo. Ví dụ, các công đoàn lao động là bất hợp pháp và mãi đến năm 1850 ở nước Anh, những người lao động cố gắng tổ chức công đoàn có thể bị đưa đến thuộc địa trừng phạt ở Tasmania, Úc. Người nghèo không thể thay đổi thể chế kinh tế thuận lợi cho họ, vì là những người không có quyền bầu cử, họ không có quyền lực chính trị hợp pháp và cũng chỉ có quyền lực thực tế giới hạn vì họ thường không thể giải quyết vấn đề hành động tập thể.

Tuy nhiên, những thay đổi trong cơ cấu xã hội và nền kinh tế vào đầu thế kỷ 19 đã làm thay đổi cán cân quyền lực chính trị, cụ thể là làm cho việc phát huy quyền lực thực tế của những người không có quyền bầu cử trở nên dễ dàng hơn nhiều [Tilly (1995) và Tarrow (1998) chứng minh bằng tư liệu bản chất định tính thay đổi của hành động tập thể trong thời kỳ này]. Sự lớn mạnh của quyền lực chính trị thực tế của người nghèo đòi hỏi phải có sự thay đổi thể chế chính trị thuận lợi cho họ để xoa dịu mối đe dọa cách mạng. Điều này làm thiên lệch sự phân bổ quyền lực chính trị hợp pháp và vì thế bảo đảm các chính sách và thể chế kinh tế tương lai nhất quán với quyền lợi của họ.

Liệu sự gia tăng quyền lực thực tế có chuyển biến thành nền dân chủ hay không, điều đó còn tùy thuộc vào một vài yếu tố, cụ thể như, việc sử dụng phương án đàn áp để đối phó với sự gia tăng quyền lực của quần chúng liệu khó khăn và tốn kém đến mức nào, và triển vọng dân chủ sẽ tồn tại ra sao. Sự thay đổi thể chế chính trị diễn ra cùng với nền dân chủ có những tác động sâu sắc đối với các thể chế kinh tế. Trong trường hợp nước Anh, thời kỳ sau Luật cải cách thứ hai năm 1867 dẫn nhà nước Anh đến chỗ cam kết cung ứng giáo dục phổ cập và cũng dẫn đến những thay đổi triệt để trong thể chế thị trường lao động, cho phép các công đoàn lần đầu tiên được thành lập một cách hợp pháp và làm tăng vị thế đàm phán của người lao động. Vì vậy, các thể chế kinh tế đã thay đổi ngoạn mục thiên về những người vừa được trao quyền lực chính trị hợp pháp, chủ yếu là những người tương đối nghèo. Điều này trên thực tế là một kết quả tương đối tổng quát của dân chủ hóa. Dân chủ trao quyền cho người nghèo, và người nghèo có thể sử dụng nền dân chủ để ảnh hưởng đến thể chế kinh tế và sự phân phối thu nhập trong xã hội thiên về phía họ [Li, Squire và Zou (1998), Rodrik (1999)].

Do đó, sự xuất hiện của nền dân chủ ở châu Âu thế kỷ 19 cũng minh họa cho sự vận hành của khung lý thuyết của chúng tôi. Nói cụ thể ra, nó cho thấy các thể chế chính trị xác định các chính sách và thể chế kinh tế như thế nào, và vì thế cũng xác định sự phân phối nguồn lực; nó cho thấy cách thức thể chế chính trị thay đổi như thế nào, đặc biệt là khi phản ứng trước tình trạng mất cân bằng quyền lực chính trị thực tế, như một phương thức đáng tin cậy để ảnh hưởng đến sự phân bổ quyền lực chính trị hợp pháp trong tương lai.

#### 10. Lộ trình nghiên cứu tương lai

Trong chương này, chúng tôi đã đề xuất một khung khổ tư duy về lý do khiến một số nước tăng trưởng nhanh hơn và giàu có hơn những nước khác. Tiếp bước North và Thomas (1973), chúng tôi nhấn mạnh rằng hầu hết lý thuyết thị trường kinh tế chỉ tập trung vào các yếu tố gần đúng xác định sự thịnh vượng. Cho dù thật bổ ích để giúp ta hiểu cơ chế của sự tăng trưởng, những công trình nghiên cứu này không mang lại cách giải thích thỏa đáng về lý do khiến một số nước tăng trưởng trong khi những nước khác vẫn trì trệ. Ngay cả những phân tích gần

đầy hơn, chú trọng vào các thể chế thị trường và tình trạng không hoàn hảo của thị trường, và ngày cả kinh tế chính trị, cũng không mang lại cách giải thích thuyết phục về lý do khiến các nước khác nhau về hệ thống thể chế ở trạng thái cân bằng. Mục tiêu nghiên cứu chính bây giờ phải vượt lên trên mô hình tăng trưởng tân cổ điển và các dạng mở rộng hiện đại của mô hình, và nghiên cứu các nguyên nhân sâu xa hơn, nghĩa là các yếu tố cơ bản xác định tăng trưởng.

Chúng tôi lập luận rằng bằng chứng sẵn có nhất quán với quan điểm cho rằng việc một xã hội có tăng trưởng hay không sẽ phụ thuộc vào cách thức nền kinh tế được tổ chức như thế nào – phụ thuộc vào các thể chế kinh tế. Sau đó, chúng tôi phác thảo đề cương lý thuyết thể chế và chứng minh lý thuyết đó thông qua một loạt ví dụ lịch sử. Chúng tôi nhấn mạnh rằng một lý thuyết về nguyên nhân khiến những nước khác nhau có các thể chế kinh tế khác nhau phải dựa vào chính trị, dựa vào cơ cấu quyền lực chính trị, và bản chất của các thể chế chính trị. Vẫn còn nhiều việc phải làm. Thứ nhất, khung lý thuyết mà chúng tôi phác thảo chủ yếu được diễn đạt bằng lý lẽ chứ không phải bằng toán học, và vì thế, về bản chất là không hoàn toàn cụ thể. Xác định một mô hình chính thức bao gồm và mở rộng những ý tưởng này là nhiệm vụ quan trọng nhất trước mắt. Cho dù phần nào nghiên cứu quá khứ của chúng tôi [ví dụ, nghiên cứu của Acemoglu và Robinson (2000a, 2001), Acemoglu (2003b)] đã chính thức hóa các phần của khung lý thuyết này, mô hình hoàn chỉnh vẫn chưa được triển khai.

Cũng có nhiều vấn đề còn lại trong khung lý thuyết của chúng tôi, mà xem ra mang lại những lĩnh vực trù phú cho nghiên cứu tương lai. Thứ nhất, dù chúng ta biết rằng các thể chế kinh tế và chính trị tồn tại dai dẳng trong những khoảng thời gian dài, thường là hàng thế kỷ (và đôi khi cả thiên niên kỷ), chúng ta vẫn chưa am hiểu thỏa đáng về cơ chế mà qua đó các thể chế tồn tại dai dẳng.

Thứ hai, và có liên quan chặt chẽ, cho dù các thể chế nói chung tồn tại dai dẳng, đôi khi thể chế vẫn thay đổi. Chúng ta có những ví dụ quan trọng về những xã hội đã thay đổi ngoạn mục các thể chế kinh tế và chính trị. Một số xã hội đã thay đổi vì những lý do nội bộ, như nước Pháp sau cuộc cách mạng 1789, và một số xã hội thay đổi do áp lực bên ngoài như Nhật Bản sau sự phục hồi triều đại Meiji hay nước Nga sau cuộc chiến tranh Crimean.

Điểm quan trọng ở đây là cả sự tồn tại dai dẳng của thay đổi và sự thay đổi thể chế đều là các kết quả ở trạng thái cân bằng. Những cách tiếp cận thừa nhận sự tồn tại dai dẳng của thể chế là vấn đề thực tế rồi suy nghĩ về sự thay đổi thể chế như những sự kiện bất thường, sẽ không thỏa đáng. Cả hai hiện tượng phải được phân tích như một phần của cùng một khung cân bằng động.

Một loại thay đổi thể chế, nhất quán với các ví dụ chúng tôi thảo luận trong chương này, xảy ra khi những người hưởng lợi từ hệ thống thể chế hiện hữu buộc phải chấp nhận thay đổi, hoặc do họ là những người thua cuộc trong một quá trình đấu tranh hay do mối đe dọa cách mạng nội bộ (một khả năng khác là, họ có thể chấp nhận thay đổi do mối đe dọa thâm nhập từ bên ngoài). Tuy nhiên, thay đổi thể chế cũng có thể diễn ra vì hệ thống thể chế kinh tế tối ưu cho một nhóm người nhất định có quyền lực chính trị có thể thay đổi theo thời gian khi các biến số trạng thái trong hệ thống và cơ hội kinh tế tiến hóa. Một ví dụ có thể là sự chấm dứt chế độ nô lệ ở đế quốc Anh và một ví dụ khác có thể là sự thay đổi kinh tế và chính trị do Mikhail Gorbachev tiến hành ở Liên Xô trong thập niên 1980. Chúng ta cần nghiên cứu thêm về các cơ chế động học vận hành [xem mô hình về một quá trình như vậy trong nghiên cứu của Tornell (1997)].

Cuối cùng, điều quan trọng là tìm hiểu vai trò của chính sách và sự can thiệp vào việc thay đổi trạng thái cân bằng thể chế. Cho dù các nghiên cứu khoa học xã hội có tầm quan trọng nội tại, ta hy vọng rằng một lý thuyết tăng trưởng so sánh cơ bản thuyết phục dựa vào thể chế sẽ dẫn đến những kết luận chính sách giúp ta cải thiện thể chế và qua đó cải thiện cuộc sống và phúc lợi người dân ở những nước nghèo. Hiển nhiên là vào lúc này, ta vẫn còn một chặng đường dài trước khi có thể rút ra những kết luận như vậy. Trong một thế giới mà các chọn lựa chính trị được thực hiện một cách duy lý và có tính nội sinh đối với cơ cấu thể chế; đồng thời chính cơ cấu thể chế cũng có tính nội sinh, thì việc cố vấn chính sách là một vấn đề phức tạp về mặt khái niệm [xem nghiên cứu của Acemoglu và những người khác (2003) nhận xét về vấn đề này]. Tuy nhiên, việc thừa nhận tình trạng thiếu hiểu biết hiện tại về đề tài này không hề làm giảm tầm quan trọng của vấn đề và vai trò của vấn đề như chiếc chén Thánh của nghiên cứu kinh tế chính trị. Và chúng tôi tin rằng các khung khổ lý thuyết tốt hơn sát thực tế hơn về mặt thực nghiệm trong tương lai sẽ đưa ta đến gần chiếc chén Thánh hơn.

### **Cảm tạ**

Chúng tôi xin cảm ơn các biên tập viên vì sự kiên nhẫn hết mực và xin cảm ơn Philippe Aghion, Robert Barro, Avinash Dixit, Leopoldo Fergusson, Herschel Grossman, Pablo Querubin và Barry Weingast về những góp ý bổ ích.

### **Tài liệu tham khảo**

Xem bản tiếng Anh